TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT 2025

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành
BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ - CUNG CẤP NƯỚC –
DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG – HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KH&CN –
HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

HÀ NỘI - 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Biên soạn

Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

47 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

68 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

69 – Ngành Bán buôn và bán lẻ

122 – Ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

148 – Ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống

159 – Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

175 – Ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Sau hơn hai thập kỷ chuyển hướng nền kinh tế sang định hướng kinh tế thị trường, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) (Ngày 03/06/2018) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, khẳng định rõ "Phát triển kinh tế tư nhân là một phương sách quan trọng để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển và giải phóng sức sản xuất". Đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2024 của chính phủ, mục tiêu "Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW không còn là chủ trương mà trở thành nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Tiến trình các Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang mở ra những cơ hội to lớn cũng như đang đặt ra những thách thức mới buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trợ giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển cũng cần có những bước tiến mới.

Để trợ giúp phát triển doanh nghiệp một cách thiết thực và hữu hiệu, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) phối hợp với Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp (DĐDN) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội các Nhà

Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) cùng phối hợp triển khai "*Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*", được tiến hành hằng năm với mục đích thiết lập một khuôn khổ phân tích năng lực doanh nghiệp phục vụ việc xây dựng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động theo hướng hội nhập. Chương trình đánh giá năng lực doanh nghiệp gồm 02 nội dung: (i) đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số kết quả hoạt động tài chính (KRI - Key Result Indicator), và đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp qua các chỉ số năng lực hoạt động (KPI - Key Performance Indicator).

Khởi động từ năm 2013, cuốn báo cáo năm 2025 đã được hoàn thiện rất nhiều và chính thức ra mắt bạn đọc như một món quà đối với các nhà nghiên cứu, phân tích kinh tế, các nhà quản lý các cấp, các nhà đầu tư và doanh nghiệp tự đánh giá hoạt động của mình.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp để hoàn thiện. Chúng tôi mong muốn sẽ được phục vụ bạn đọc tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

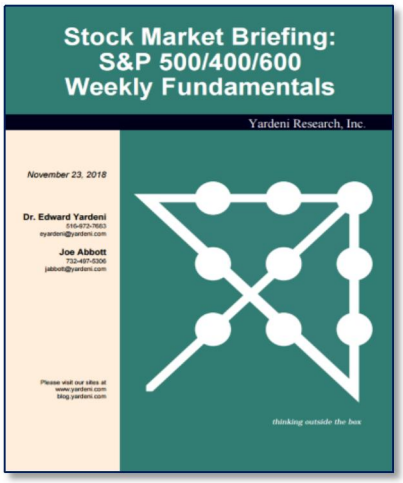
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông,

cộng đồng doanh nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



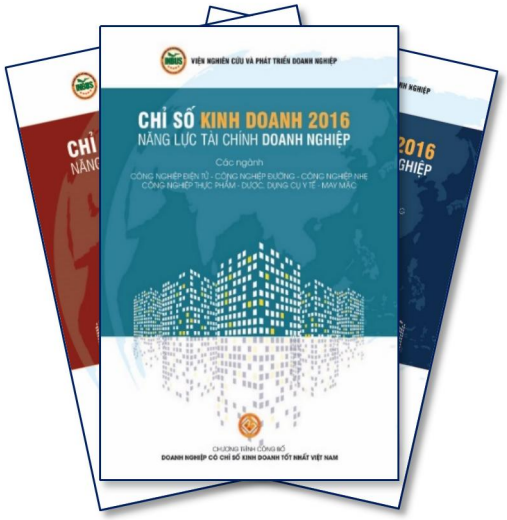


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung

cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015,* World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015,* Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp

có kết quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x \text{hệ số tầm quan trọng} = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$\text{Điểm chỉ tiêu} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đồng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ

tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

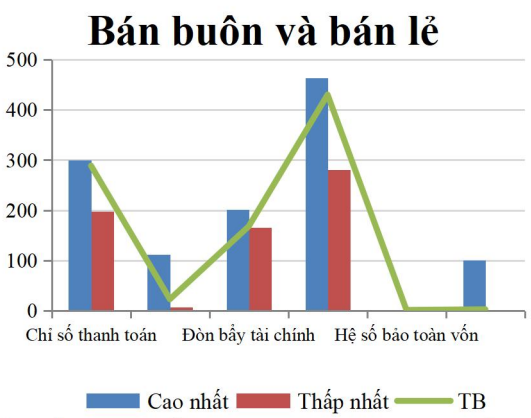
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả

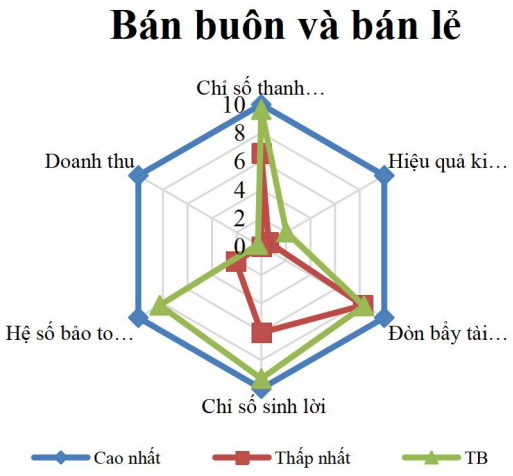
tài chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình. Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành,* trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh*, Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến*, Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo*, *ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành*, *Nguyễn Lê An*, *Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6)*.

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là

căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần- Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản lý)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ

cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8)*.

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý

nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2025. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so

sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong

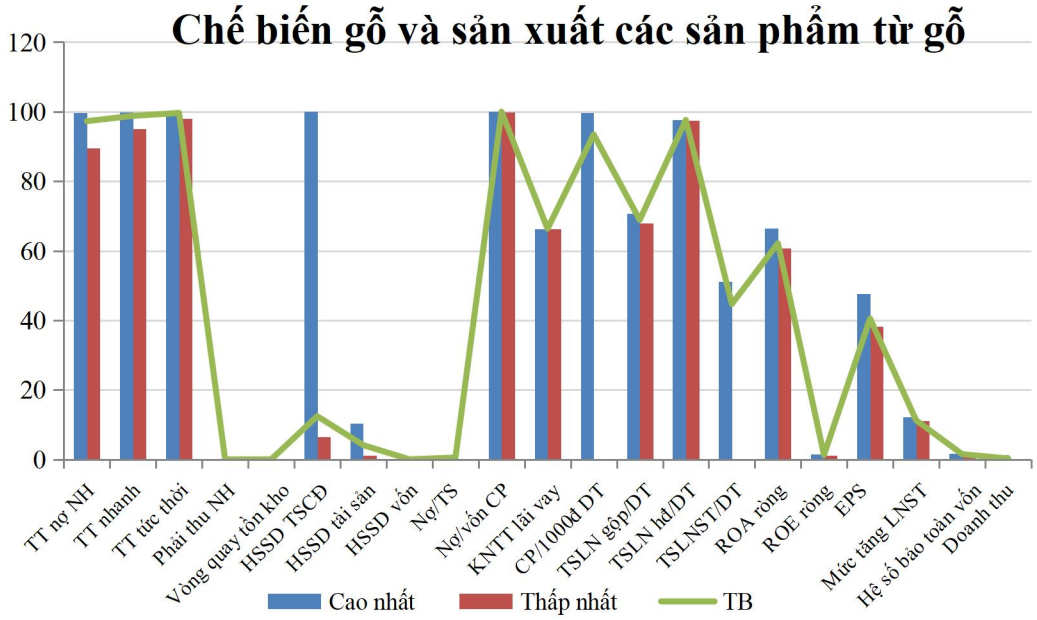
cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

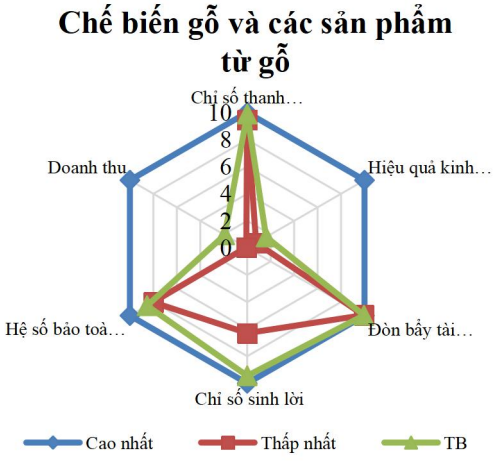
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

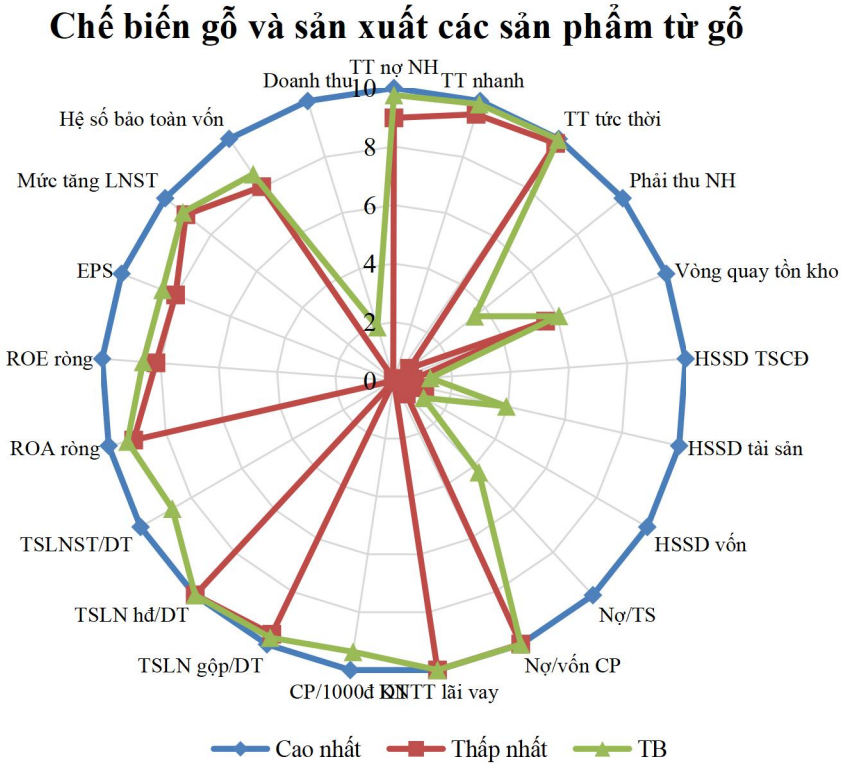


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất"



và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2023: *Năm 2024:*

Thêm: *Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (201,38)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tô Châu (168,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (445,59)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (65,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (9,24)

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Armephaco (299,41)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cà phê PETEC (112,46)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (201,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần FPT (462,96)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (60,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (240)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (298,96)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (21,39)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (167,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (441,68)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (50,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,47)

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (32)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (100,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (167,86)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (437,73)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (52,93)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (0,47)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (299,66)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (10,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (168,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (472,30)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (66,26)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,37)

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần KOSY (299,59)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (107,27)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quốc tế Holding (168,59)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (528,76)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (58,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (66,55)

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (24)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (107,50)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (167,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (480,32)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (54,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,02)

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (9)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (299,52)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (121,15)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (200,62)

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (472,57)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (99,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,99)

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (50)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (299,24)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (21,76)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (167,51)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (484,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (56,20)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (12,45)

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (45)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,55)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin (22,62)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (201,83)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (507,25)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (67,92)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (37,63)

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (31)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,10)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (103,09)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (167,63)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (444,35)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (59,94)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,42)

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (5)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (299,34)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (35,70)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (167,49)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (534,00)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,39)

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần DAMSAN (299,65)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group (19,60)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (266,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (454,48)

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (60,64)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,11)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (20)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (109,21)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (170,09)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (443,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (56,89)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,53)

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (206,11)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (175,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (481,84)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (53,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (43,30)

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (41)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (298,02)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá (34,76)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (167,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (479,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (81,25)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,32)

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (123)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội (299,20)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (19,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (167,39)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (441,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (60,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (1,57)

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (22)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (112,01)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược Enlie (201,04)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (452,62)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (66,46)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (4,91)

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (40)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,05)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (114,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel (168,67)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (462,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (49,47)

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vimarko (63)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,45)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (22,06)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vimarko (481,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (54,03)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (1,45)

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (82,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thành An 77 (208,88)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (482,45)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,00)

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (299,01)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (106,83)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (167,59)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (474,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (74,34)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,99)

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (72)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (299,40)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (29,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (443,20)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (52,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (14,32)

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (42)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần (107,64)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần NTACO (201,89)

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (495,51)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (77,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (29,37)

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (113,67)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (201,15)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (449,32)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (65,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (10,65)

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần LICOGI 14 (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (299,59)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần LICOGI 14 (107,79)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần The Golden Group (168,65)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (438,38)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (78,87)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (7,41)

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.438. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp được xử lý giảm nhẹ với năm trước 1.401 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2023 thuộc nhóm: (1) 433 doanh nghiệp, nhóm (2) 462 doanh nghiệp, và nhóm (3) 543 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2024 thuộc các nhóm: (1) 472 doanh nghiệp, (2) 406 doanh nghiệp, và (3) 523 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2024 cũng có sự biến động so với 2023. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở đa số các ngành như *Cung cấp nước; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Vận tải; Kho bãi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; trong khi lại giảm ở ít ngành như Khai khoáng; Sản xuất hoá chất, hoá dược, dược liệu*. Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành *Bán buôn và bán lẻ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Sản xuất và phân phối điện; Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải*. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Khai khoáng; Thông tin, truyền thông; Kho bãi; Sản xuất hoá chất, hoá dược và dược liệu*, và *giảm* ở đa số các ngành *Cung cấp nước, Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản…* Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở các ngành như *Bán buôn, bán lẻ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Xây dựng nhà các loại; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải* và *giảm* ở ngành *Cung cấp nước, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm…*

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các *Cung cấp nước; Hoạt động chuyên môn, KHCN; hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất và phân phối điện; Thông tin, truyền thông; Vận tải; Khi bãi; Xây dựng; Sản xuất đồ uống*... thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* ở các ngành còn lại như *Bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Sản xuất, chế biến thực phẩm* .... Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2024 và 2023 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2023 và 2024 có xu thế tăng bậc (BẢNG TH.4.). Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành *Bán buôn và bán lẻ; Cung cấp nước; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Kho bãi; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Xây dựng* có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm *Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm....*

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2023-2024, thể hiện qua hiệu số giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2024 so với 2023 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2023 và 2024.

Trong số 1.398 doanh nghiệp năm 2023 được xem xét, năm 2024 số lượng này giảm đi còn 1.359 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (44% "Tốt lên", 55% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2024 so với 2023. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 64 doanh nghiệp thuộc ngành *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống*. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.187 doanh nghiệp thuộc các ngành *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...* Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm

2023 và 2024 – có 21 ngành (gồm 718 doanh nghiệp được xét, chiếm 90,3%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Cung cấp nước với 80% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở số ít ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Khai khoáng; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 18/21 chỉ số (chiếm 86%) ở nhiều ngành như *Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Thông tin, truyền thông…* tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành *Cung cấp nước; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện.* Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2023				2024			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	49	50	**139**	40	36	59	**135**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27	21	20	**68**	32	18	15	**65**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	6	10	**17**	2	5	10	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13	11	**30**	8	10	11	**29**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	13	18	**44**	13	10	22	**45**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	36	59	**124**	28	32	56	**116**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	14	21	**51**	18	16	16	**50**
8	Khai khoáng	17	8	23	**48**	13	9	21	**43**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	20	12	**41**	16	15	10	**41**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	28	21	4	**53**	28	19	3	**50**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	15	8	**34**	10	20	4	**34**
12	Vận tải	18	18	22	**58**	21	18	15	**54**
13	Kho bãi	31	20	17	**68**	34	21	12	**67**
14	Xây dựng nhà các loại	6	8	13	**27**	9	5	15	**29**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	11	33	65	**109**	19	25	59	**103**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	4	9	20	**33**	7	10	17	**34**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	32	23	24	**79**	33	16	29	**78**
18	Sản xuất đồ uống	8	10	10	**28**	9	10	8	**27**
19	Dệt và sản xuất trang phục	22	12	16	**50**	23	12	15	**50**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	5	6	**17**	6	2	8	**16**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12	10	6	**28**	12	9	6	**27**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	9	16	23	**48**	12	13	24	**49**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	42	26	16	**84**	40	28	16	**84**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	20	36	45	**101**	24	33	45	**102**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	13	8	**28**	7	9	9	**25**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	8	7	16	**31**	8	5	18	**31**
	TỔNG CỘNG	433	462	543	**1.438**	472	406	523	**1.401**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DN XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2024/2023		2024			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	31	6	0	3
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	49	7	24	16	2
		KHÔNG ĐẠT	50	1	5	42	2
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	27	26	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	3	12	3	3
		KHÔNG ĐẠT	20	2	5	12	1
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	1	1	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	6	0	5	1	0
		KHÔNG ĐẠT	10	1	0	8	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	3	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	11	0	1	9	1
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	11	1	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	7	5	0
		KHÔNG ĐẠT	18	0	2	15	1
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	29	23	4	0	2
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	4	22	6	4
		KHÔNG ĐẠT	59	1	6	45	7
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	13	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	4	4	5	1
		KHÔNG ĐẠT	21	1	9	11	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	17	11	3	2	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	8	0	4	1	3
		KHÔNG ĐẠT	23	2	2	15	4
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	7	10	2	0
		KHÔNG ĐẠT	12	1	4	8	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	25	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	3	15	2	1
		KHÔNG ĐẠT	4	0	2	1	1
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	8	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	2	11	1	1
		KHÔNG ĐẠT	8	0	5	3	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	18	14	3	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	4	12	2	0
		KHÔNG ĐẠT	22	3	3	12	4
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	31	27	3	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	5	13	2	0
		KHÔNG ĐẠT	17	2	4	10	1

TT	NGÀNH	2024/2023		2024			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	6	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	8	3	3	2	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	2	11	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	11	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	33	4	17	10	1
		KHÔNG ĐẠT	65	4	7	49	5
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	4	4	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	7	1	0
		KHÔNG ĐẠT	20	2	3	12	3
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	32	27	3	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	23	4	12	7	0
		KHÔNG ĐẠT	24	2	1	19	2
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	8	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	9	0	0
		KHÔNG ĐẠT	10	0	1	8	1
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	22	20	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	2	6	2	2
		KHÔNG ĐẠT	16	1	3	12	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	0	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	2	2	0
		KHÔNG ĐẠT	6	0	0	5	1
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	10	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	7	1	1
		KHÔNG ĐẠT	6	1	1	4	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	4	10	2	0
		KHÔNG ĐẠT	23	0	1	22	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	42	35	6	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	26	4	15	6	1
		KHÔNG ĐẠT	16	1	5	8	2
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	20	18	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	5	25	5	1
		KHÔNG ĐẠT	45	1	5	37	2
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	5	0	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	2	8	1	2
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	7	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	7	1	2	3	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	1	14	1
TỔNG CỘNG			**1.438**	**469**	**395**	**495**	**79**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2023/2024	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	88	43	1	85	47	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	32	30	5	44	23	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	4	7	6	10	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	21	7	2	13	17	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	15	22	7	31	13	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	54	61	4	54	65	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	21	24	2	32	15	0
8	Khai khoáng	40	20	26	1	23	24	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	22	11	6	16	23	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	17	31	4	13	39	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	17	17	0	16	18	0
12	Vận tải	53	31	22	4	34	23	0
13	Kho bãi	66	35	27	5	42	25	0
14	Xây dựng nhà các loại	27	12	13	2	18	9	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	54	48	1	53	50	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	13	14	5	18	14	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	39	32	5	38	38	0
18	Sản xuất đồ uống	27	11	12	4	11	16	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	48	24	23	2	13	36	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	9	6	2	5	12	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	17	6	4	17	10	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	22	22	3	32	15	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	31	8	32	50	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	48	49	3	45	55	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	11	13	3	11	15	1
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	11	17	1	17	12	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	1.344	878	449	17	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***64***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	1.029	437	537	55	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	903	497	390	16	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	336	192	137	7	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	66	1.386	806	554	26	49%	49%	2%
6	Vận tải	53	1.113	656	440	17	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	27	567	338	216	13	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	609	344	261	4	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	546	252	290	4	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	630	332	272	26	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	40	840	383	440	17	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	1.008	586	415	7	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	1.680	901	769	10	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	1.596	882	698	16	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	2.163	1.209	938	16	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	693	353	329	11	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	2.331	1.201	1.089	41	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	861	526	314	21	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	2.772	1.526	1.222	24	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	609	307	271	31	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	525	295	227	3	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	27	567	317	241	9	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	2.037	1.092	935	10	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	48	1.008	603	387	18	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	336	214	120	2	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	1.050	528	512	10	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.187***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.359**	**2.373**	**1.315**	**986**	**72**	**55%**	**42%**	**3%**

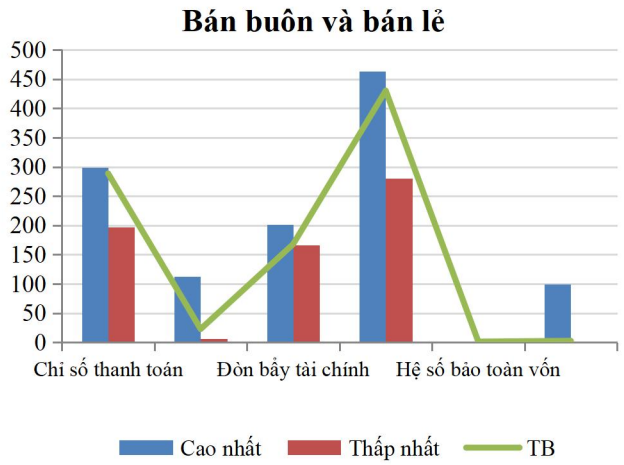
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

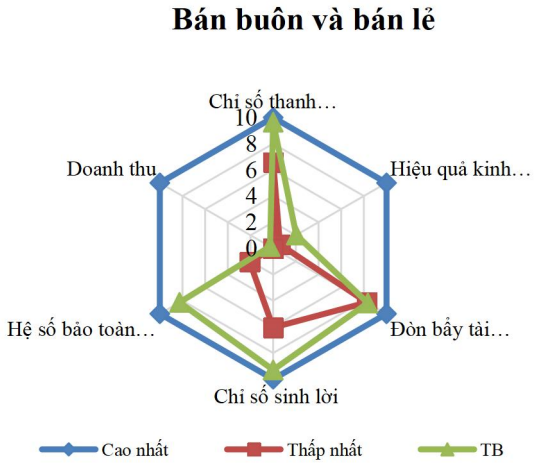
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	51	80%	21	100%
2	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
3	Vận tải	53	39	74%	19	90%
4	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	18	72%	18	86%
5	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	29	71%	19	90%
6	Dệt và sản xuất trang phục	48	33	69%	20	95%
7	Kho bãi	66	45	68%	19	90%
8	Xây dựng nhà các loại	27	18	67%	20	95%
9	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	19	66%	18	86%
10	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	31	65%	19	90%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
12	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	64	62%	20	95%
13	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	80	61%	20	95%
14	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	43	57%	19	90%
16	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
17	Sản xuất đồ uống	27	15	56%	18	86%
18	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	53	55%	19	90%
19	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	54%	18	86%
20	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	23	53%	18	86%
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	55	50%	21	100%
	Tổng hợp nhóm	***1.165 (85,7%)***	***718***			
22	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	23	46%	21	100%
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
24	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	11	42%	18	86%
25	Khai khoáng	40	15	38%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	15	31%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***194 (14,3%)***	***77***	***39,7%***		
	TỔNG CỘNG	**1.359**	**795**	**58,5%**		

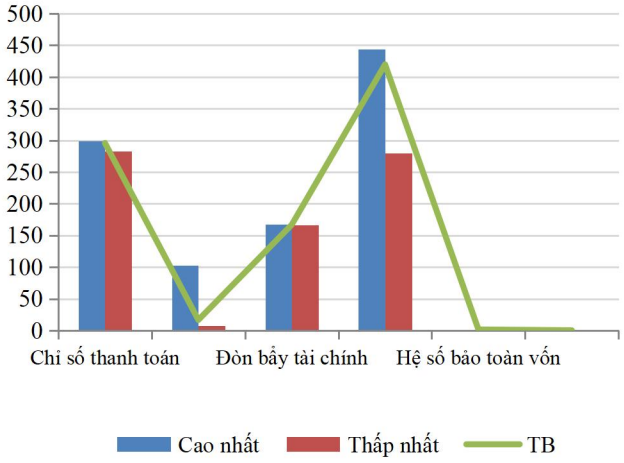
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

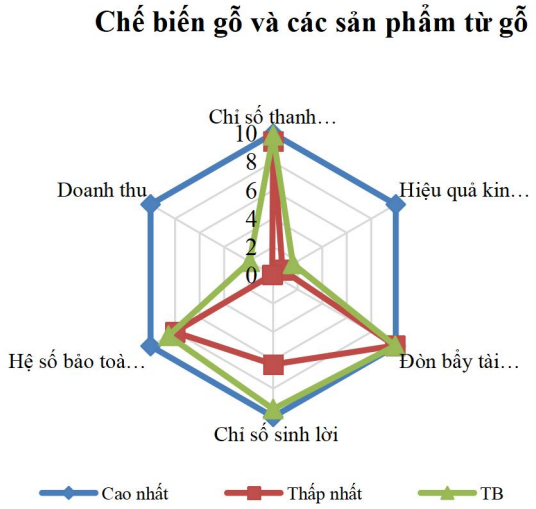
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	51	80%	21	100%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	55	50%	21	100%
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	23	46%	21	100%
4	Dệt và sản xuất trang phục	48	33	69%	20	95%
5	Xây dựng nhà các loại	27	18	67%	20	95%
6	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
7	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	64	62%	20	95%
8	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	80	61%	20	95%
9	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
10	Vận tải	53	39	74%	19	90%
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	29	71%	19	90%
12	Kho bãi	66	45	68%	19	90%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	31	65%	19	90%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	43	57%	19	90%
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	53	55%	19	90%
17	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	18	72%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	19	66%	18	86%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
20	Sản xuất đồ uống	27	15	56%	18	86%
21	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	54%	18	86%
22	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	23	53%	18	86%
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
24	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	11	42%	18	86%
25	Khai khoáng	40	15	38%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	15	31%	18	86%
TỔNG CỘNG		**1.359**				

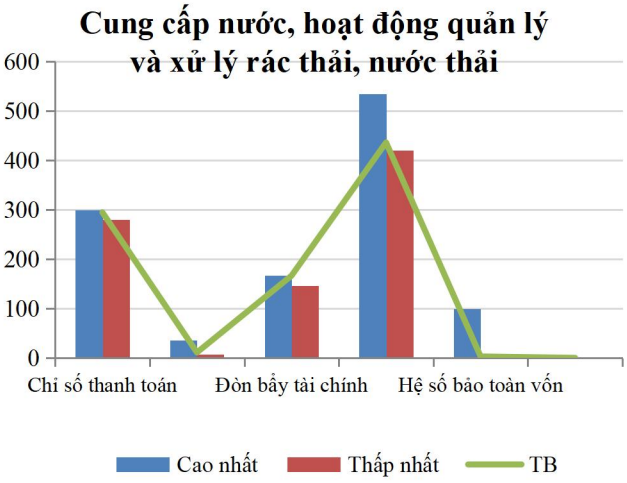
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

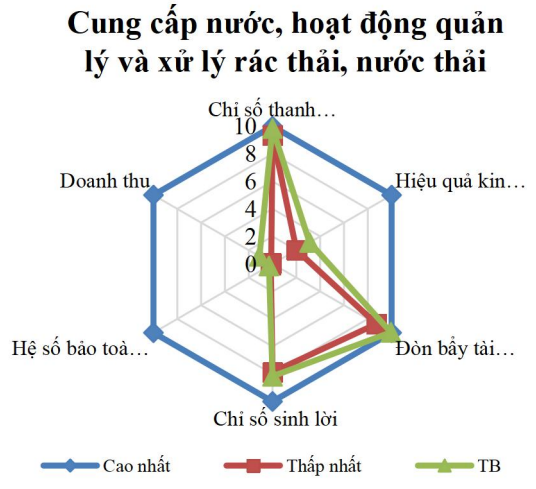


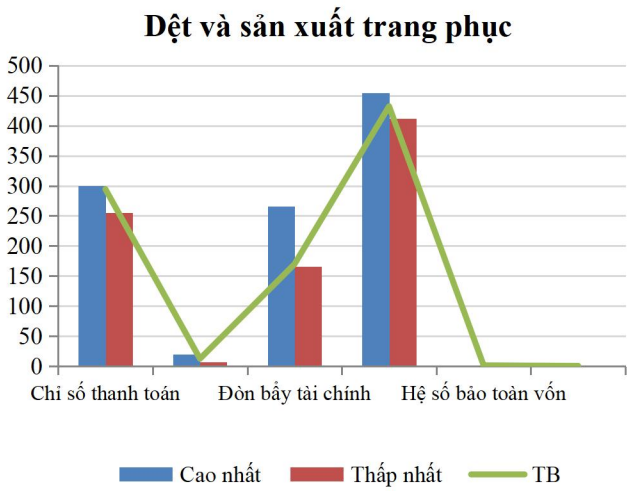


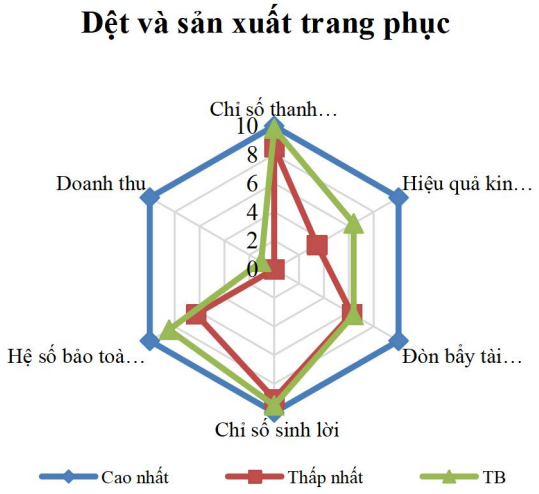


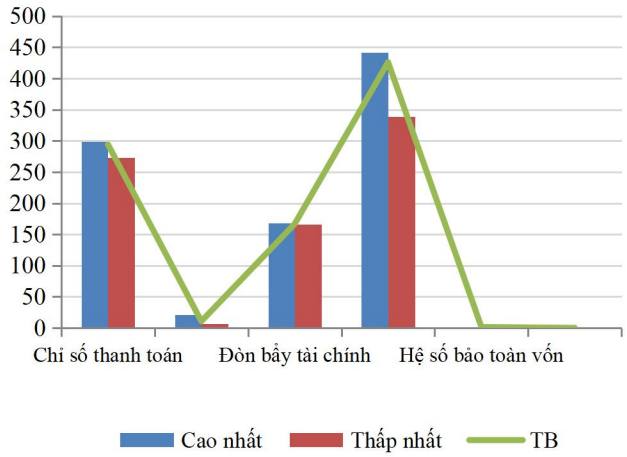


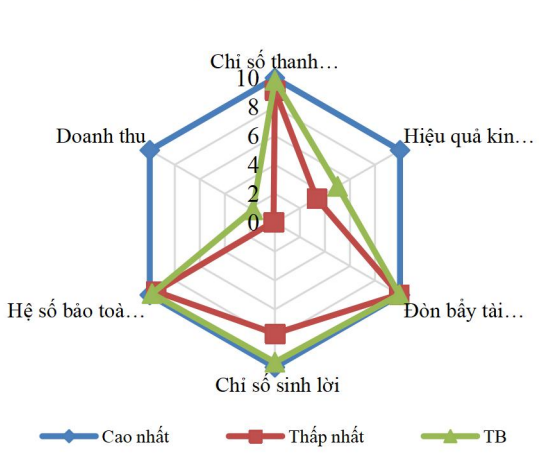


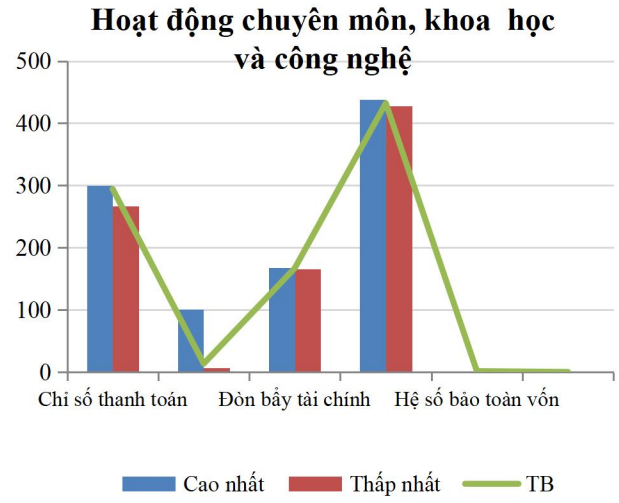


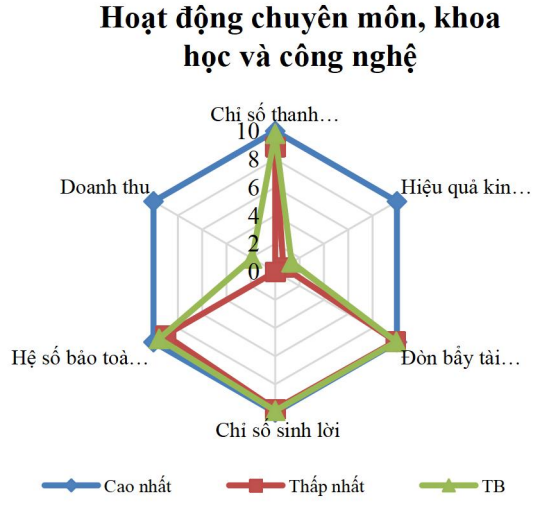

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

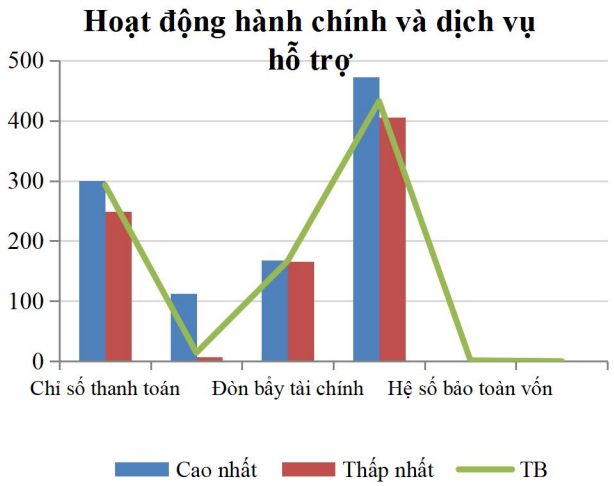

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

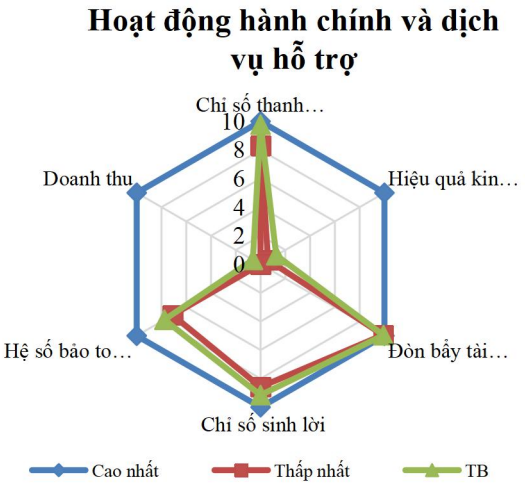

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

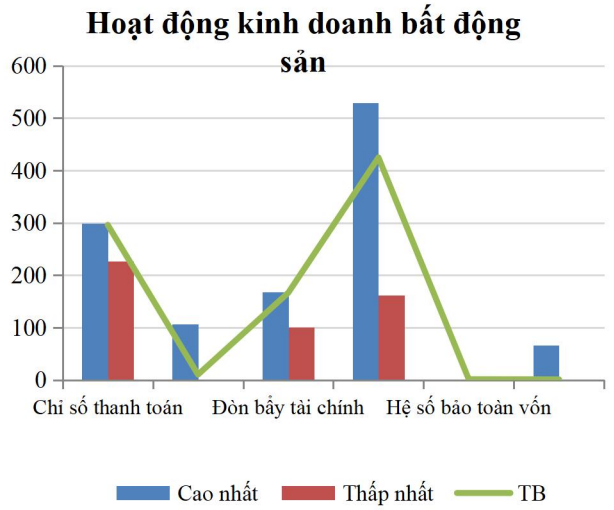

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

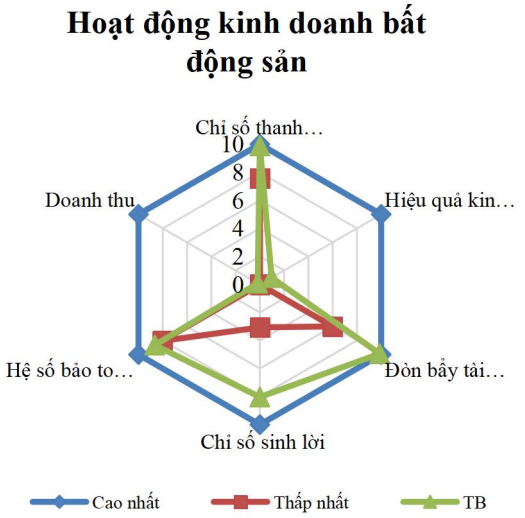

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

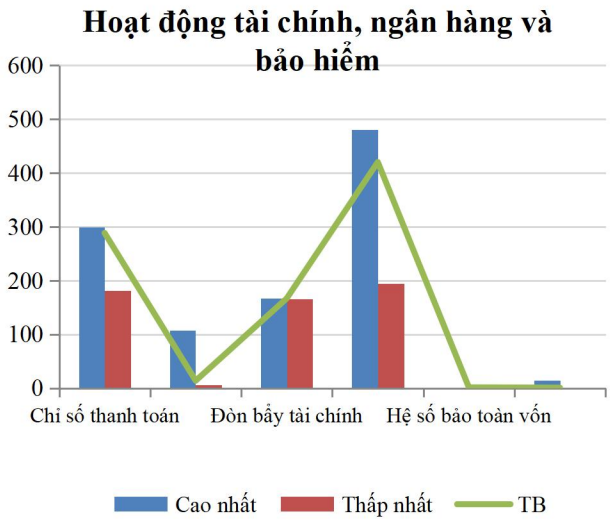

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

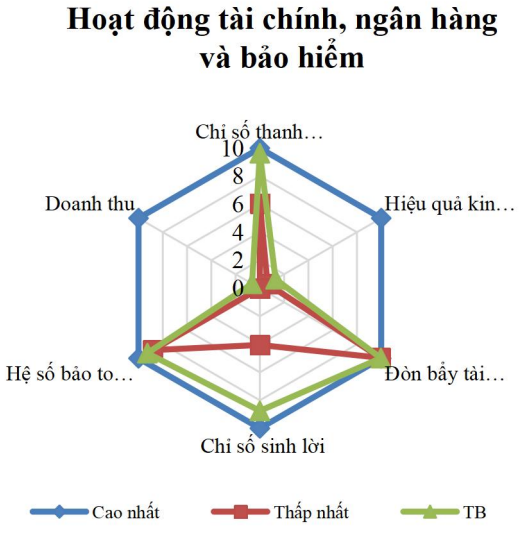

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

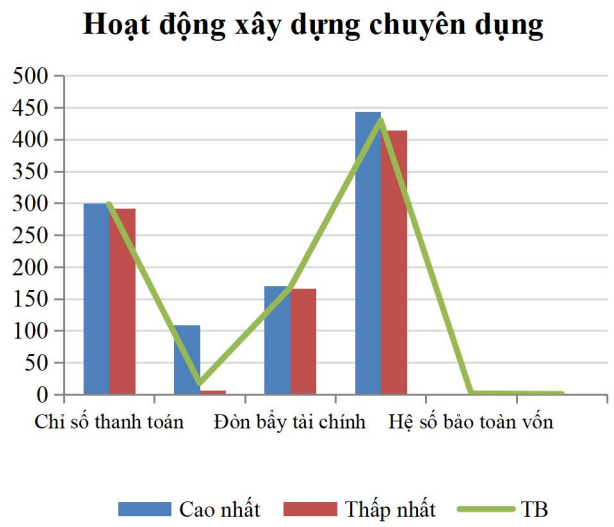

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

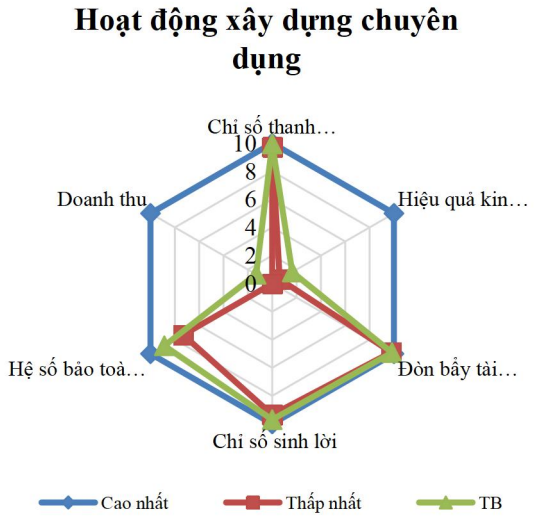

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

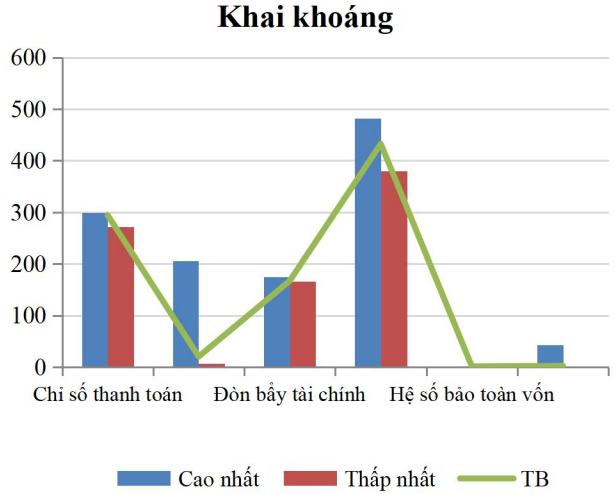

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

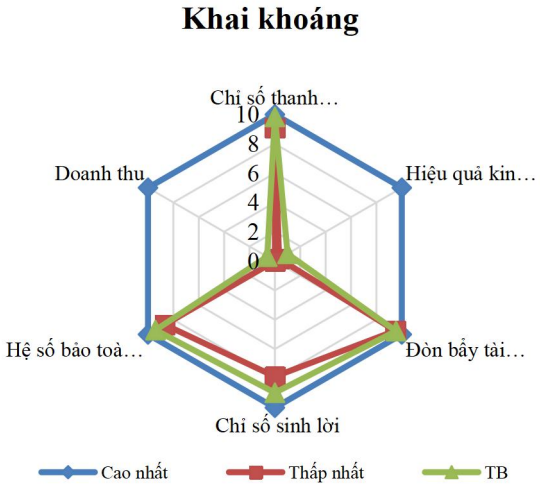

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

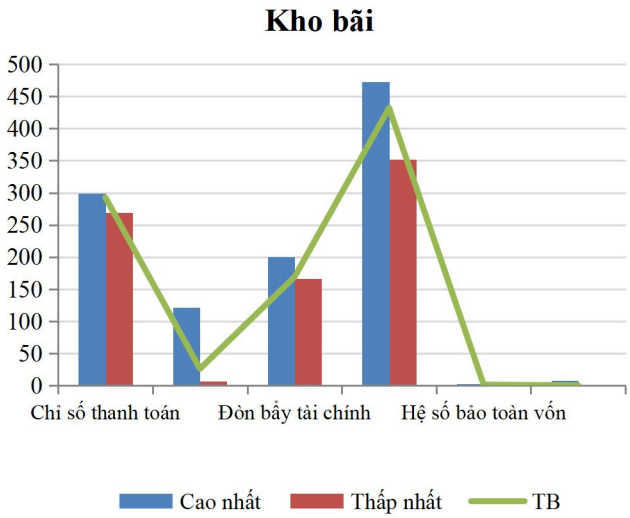

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

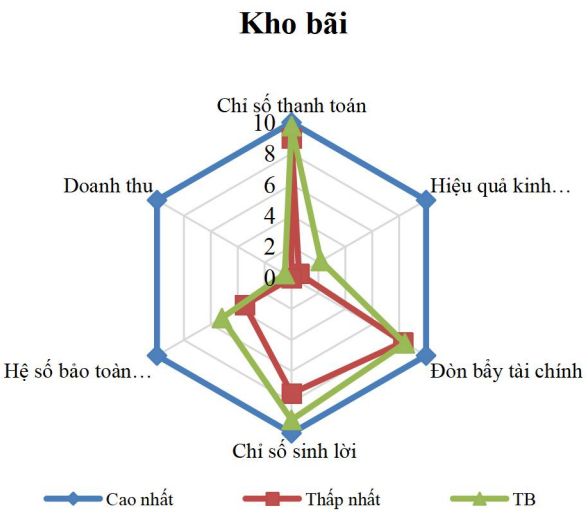

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

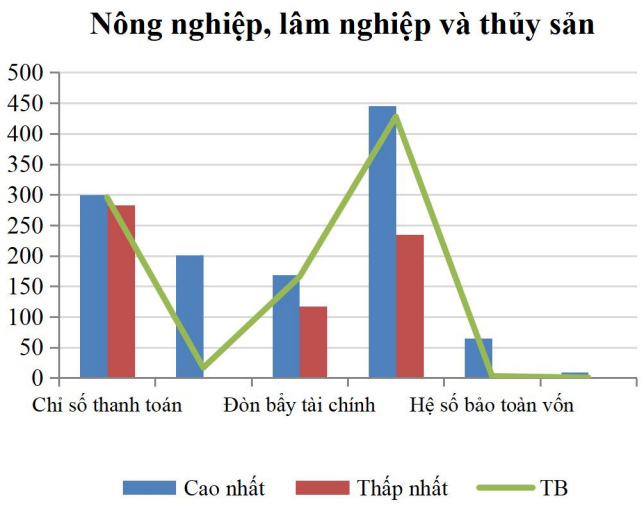

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

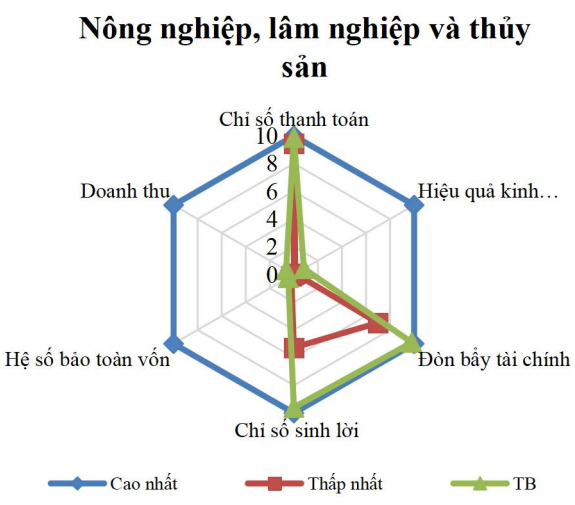

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

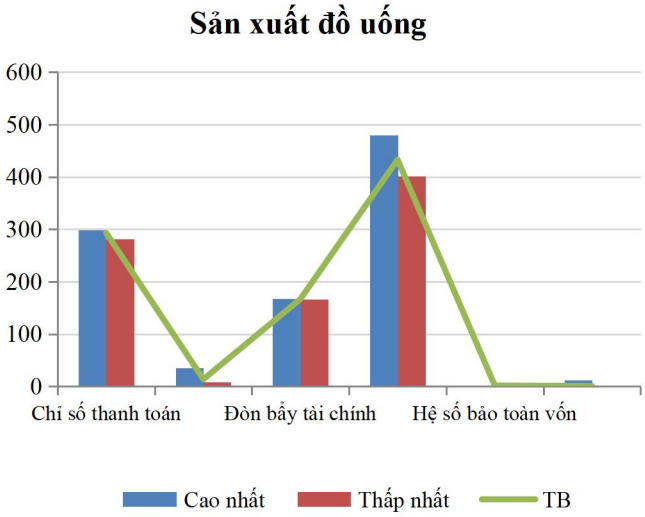

Khai khoáng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

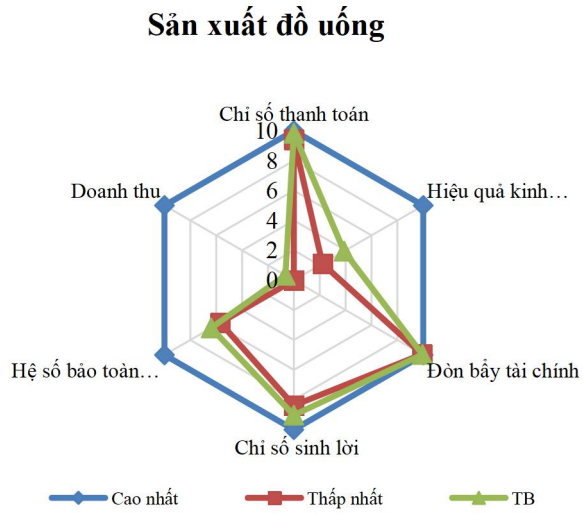

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

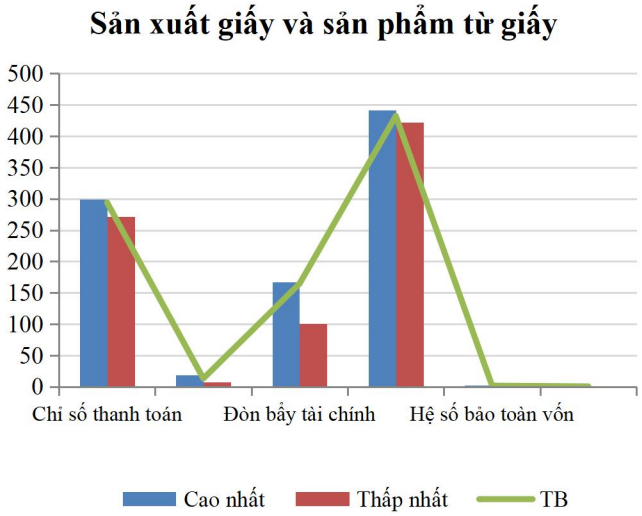

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

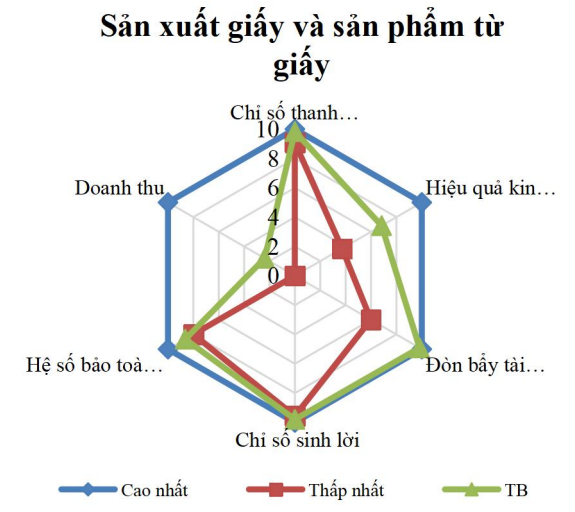

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

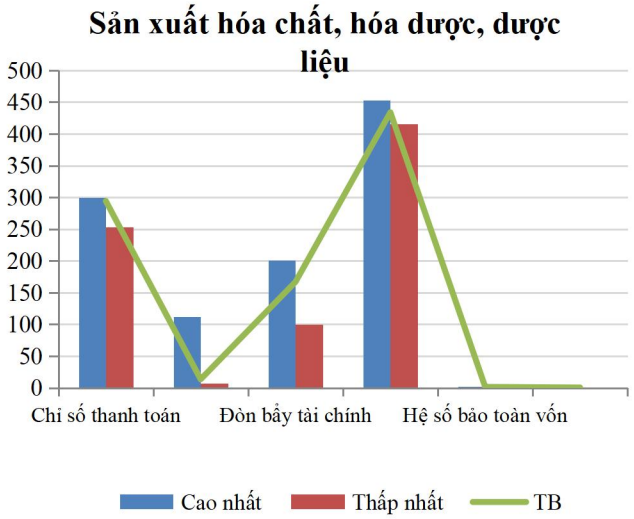

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

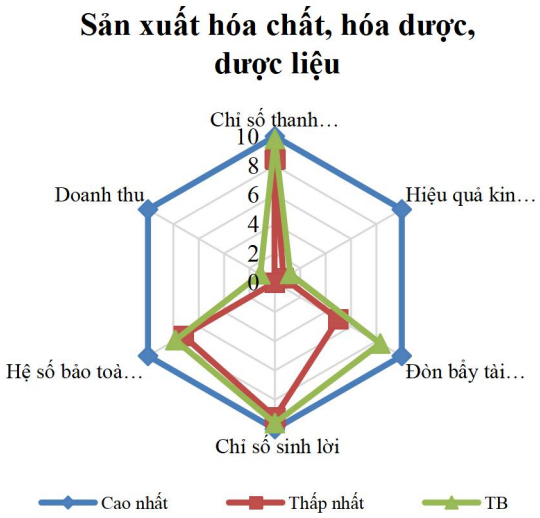

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

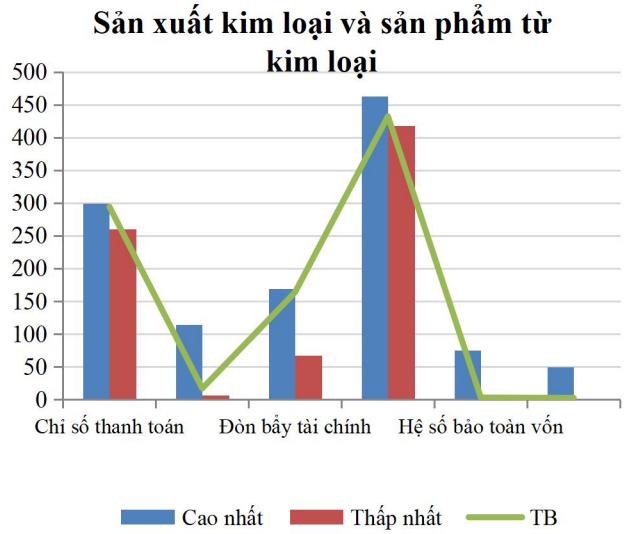

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

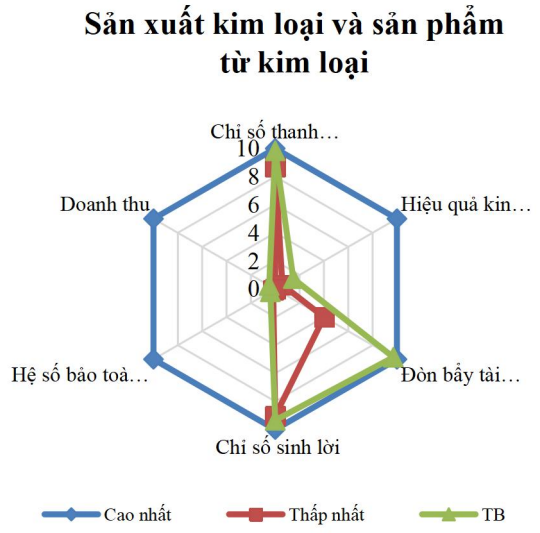

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

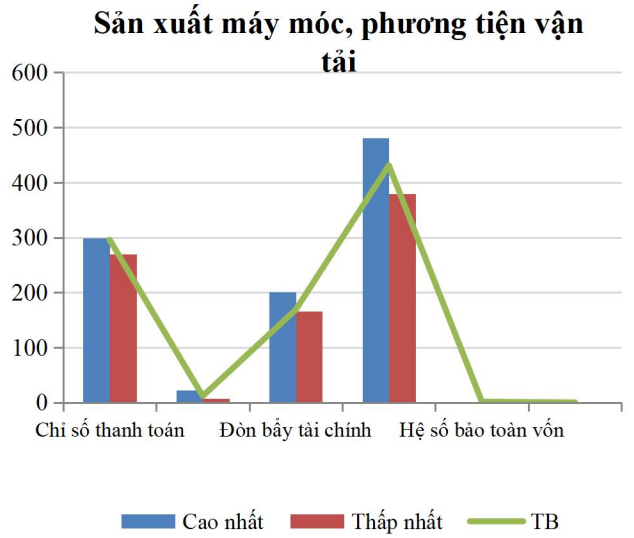

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

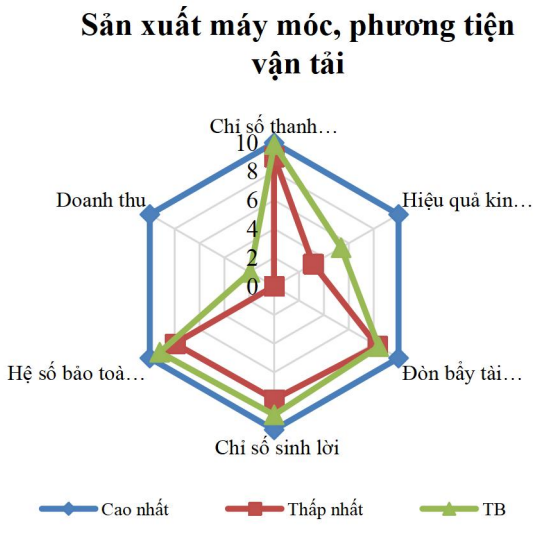

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

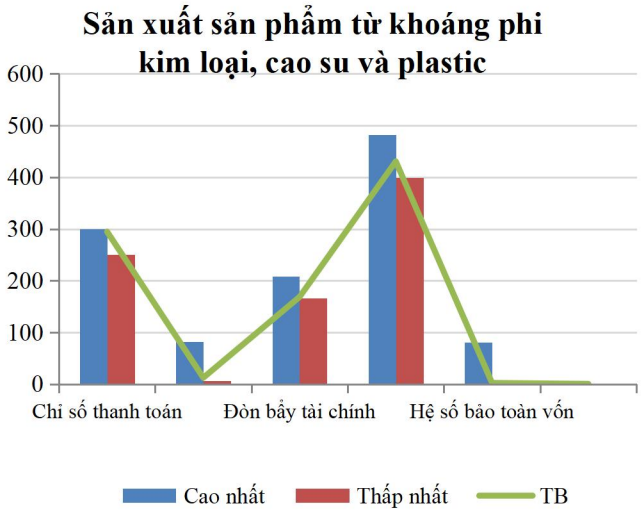

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

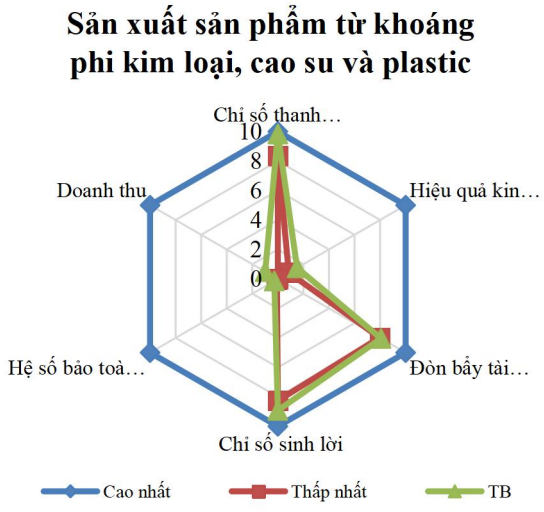

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

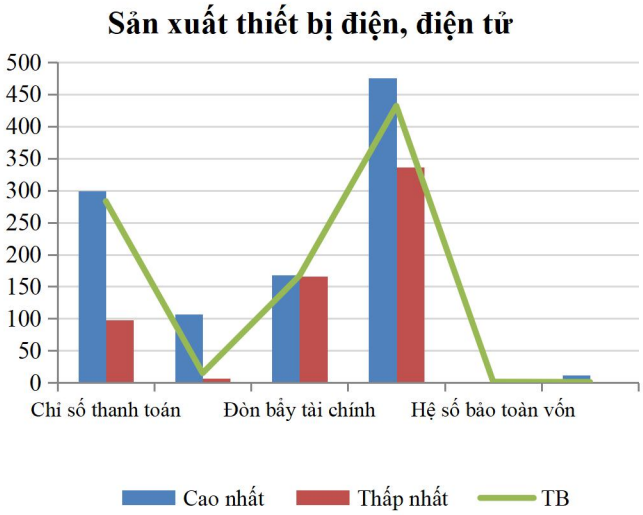

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

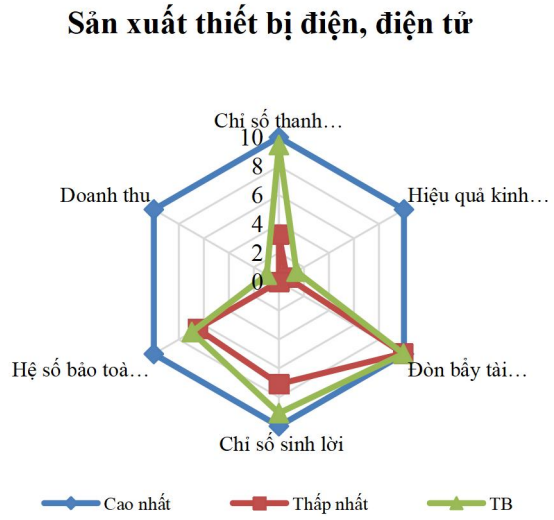

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

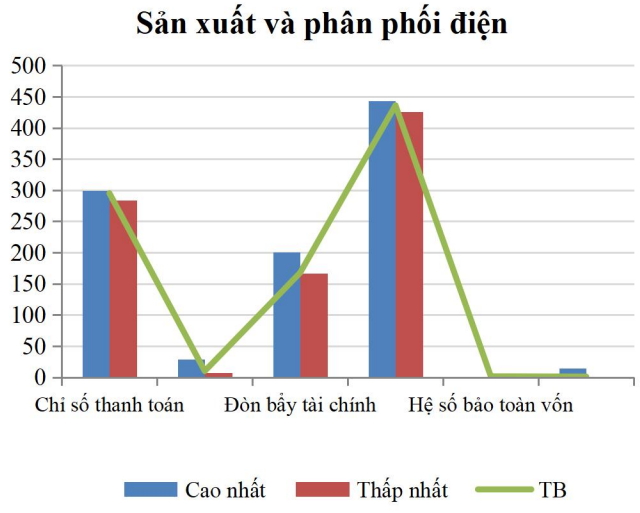

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

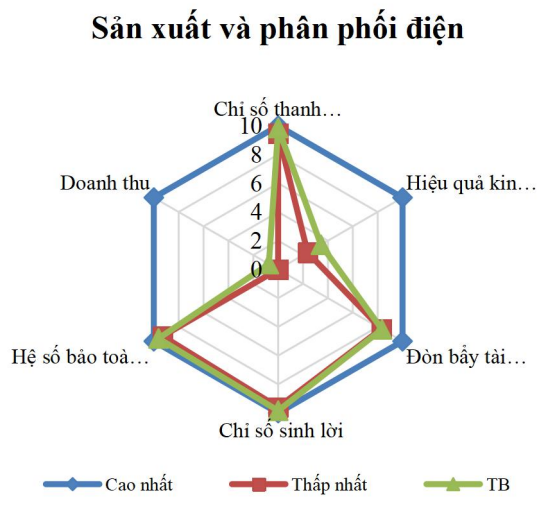

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

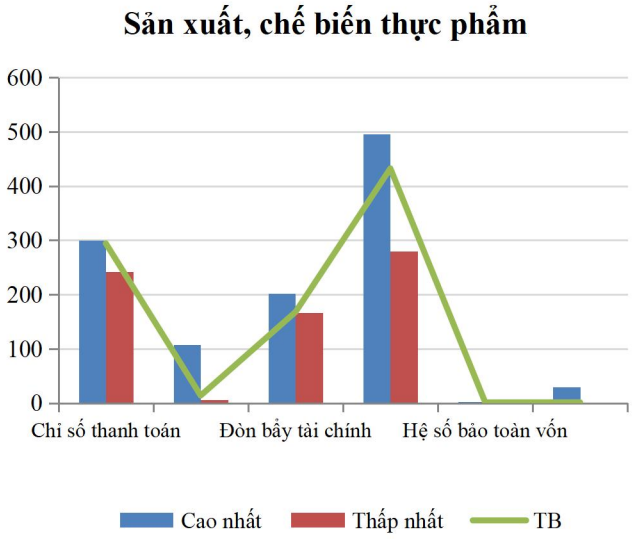

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

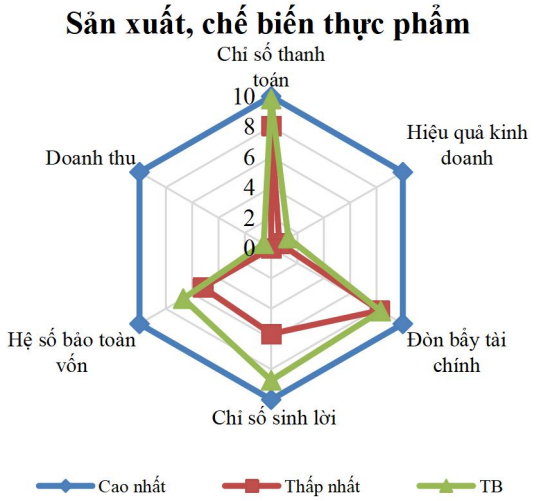

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

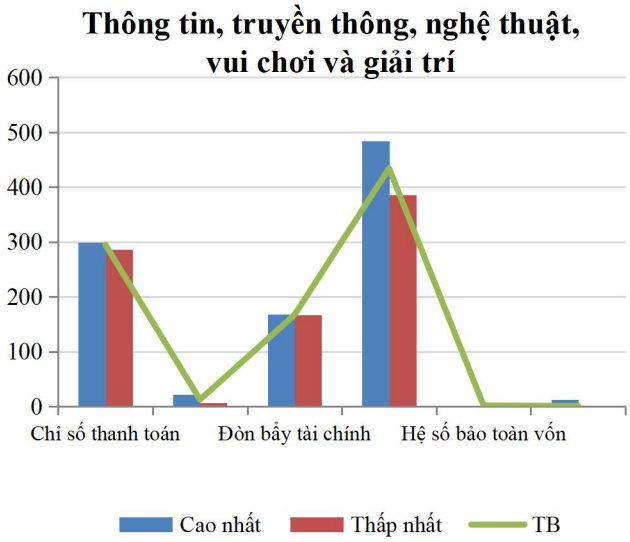

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

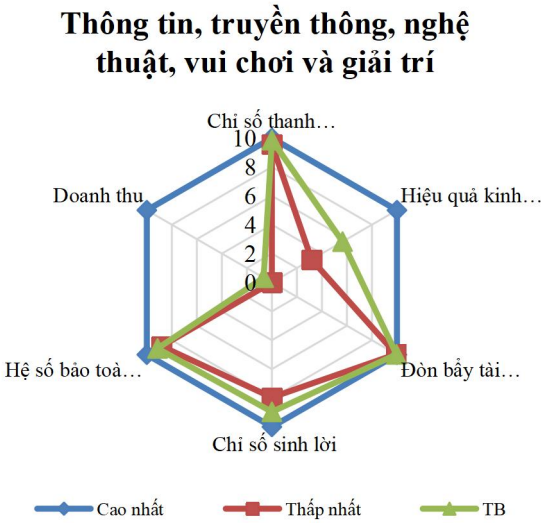

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

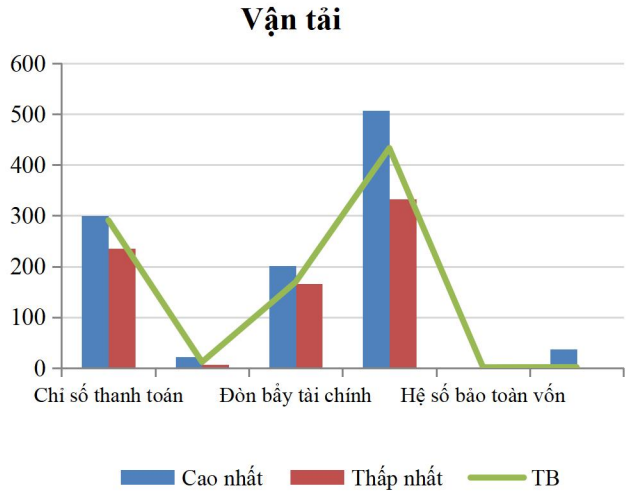

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

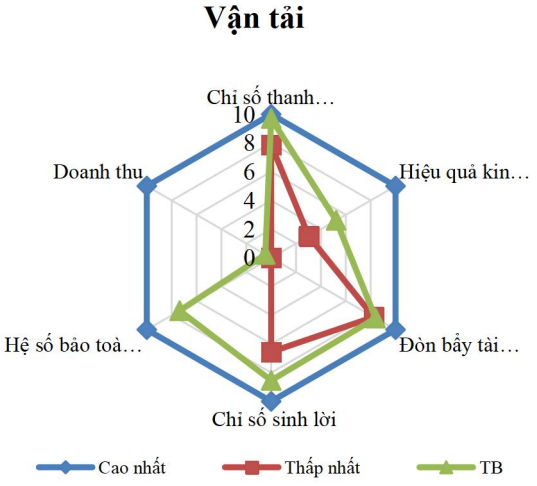

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

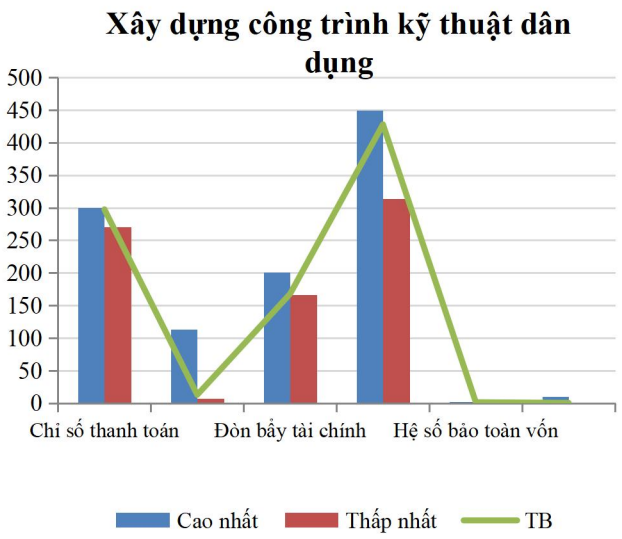

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

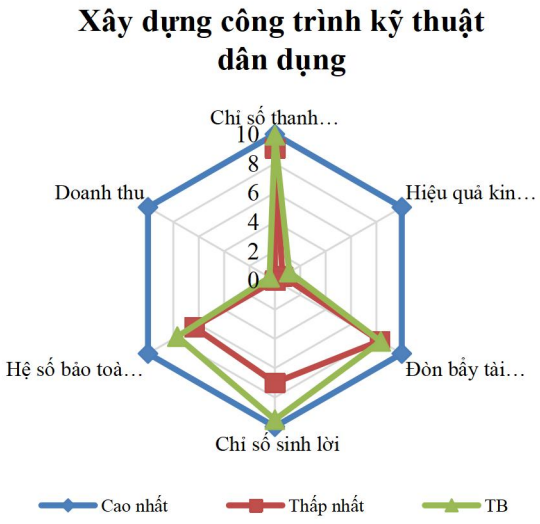

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

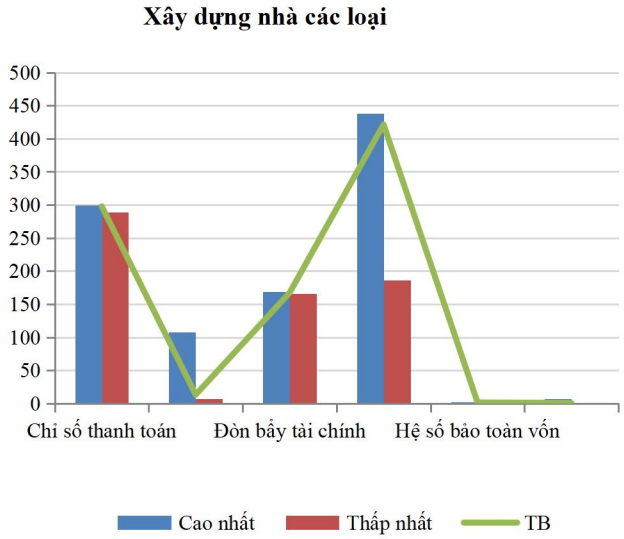

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

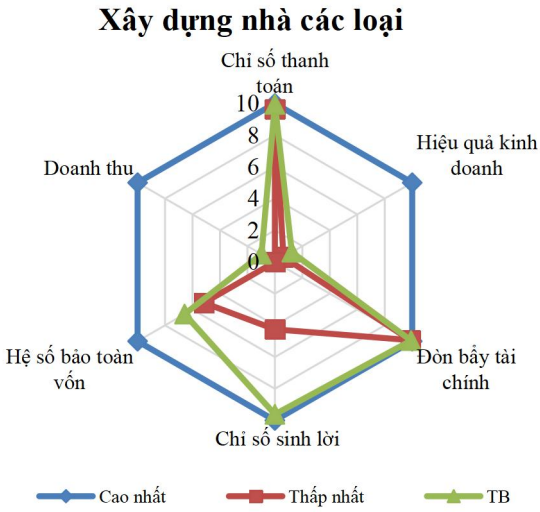

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH BÁN BUÔN, BÁN LẺ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 139 Năm 2024: 135

Thêm: 3 Bớt: 7

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 31 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 24 Tăng thêm: 11 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí*

  Duy trì: 42 Tăng thêm: 16 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán CP/1000dDT TSLNST/DT

Điểm thấp: Phải thu NH Hệ số bảo toàn vốn Hiệu suất sử dụng vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP CP/1000dDT TSLN gộp/DT

Chênh lệch nhiều: Nợ/TS Vòng quay tồn kho Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 85 Không đổi: Giảm bậc: 47

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Armephaco (299,41)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cà phê PETEC (112,46)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (201,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần FPT (462,96)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (60,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần (20)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	1,54	1,68	0,00	0,92	263,73	74,09	0,65	1,28	0,42	0,83	1,29
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	3,03	1,18	0,01	2,67	14,06	30,26	1,85	6,11	0,61	2,02	1,66
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	1,38	0,55	0,05	3,03	1,76	2,99	0,81	3,51	0,60	2,63	2,53
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	1,28	1,02	0,01	1,27	3,14	140,42	0,88	3,40	0,69	2,65	1,43
5	Công ty Cổ phần Armephaco	0,78	0,85	0,06	0,99	4,06	58,69	0,63	4,09	0,81	5,25	1,15
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	0,17	0,05	0,01	16,42	5,35	7,40	1,45	2,80	8,43	16,31	-1,26
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	1,47	1,12	0,05	1,39	13,84	25,75	1,15	6,57	0,79	4,51	6,55
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	2,26	0,73	0,13	4,18	33,21	21,39	1,64	9,97	0,83	5,04	-0,82
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	10,89	0,54	0,12	26,76	4,77	15,92	3,28	5,72	0,30	0,53	4,04
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	8,32	1,86	0,53	35,33	4,20	4,88	1,54	2,75	0,20	0,36	0,00
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	1,48	0,84	0,05	1,89	8,97	2,68	0,64	1,21	0,44	0,83	1,19
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	2,37	0,82	0,14	3,81	11,72	2,61	1,07	4,09	0,69	2,63	1,40
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	51,35	2,35	1,68	79,41	176,56	26,62	10,61	36,96	0,21	0,72	5,82
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	6,52	0,86	0,04	24,69	21,13	182,05	4,97	22,19	0,77	3,43	1,32
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	3,12	12,12	3,37	6,27	0,00	0,00	0,18	0,24	0,07	0,10	0,00
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	8,43	1,69	0,45	20,80	14,26	241,45	3,66	9,12	0,43	1,08	0,00
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	5,19	2,85	0,91	14,12	3,16	1,05	0,46	1,72	0,24	0,89	0,00
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	1,61	0,57	0,03	2,99	3,32	17,53	1,42	16,77	0,91	10,71	1,26
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	34,02	4,48	2,67	20,37	0,96	38,16	0,41	0,41	0,01	0,01	0,00
20	Công ty cổ phần HTC Holding	5,96	1,17	0,67	12,25	0,00	0,00	1,13	1,55	0,19	0,26	1,21
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	11,13	1,31	0,51	18,23	104,93	29,96	5,33	20,01	0,48	1,80	144,69
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	10,21	0,81	0,10	14,81	19,52	0,00	7,45	162,95	0,73	16,00	6,53
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	11,08	4,29	1,13	21,14	70,54	6,05	0,22	0,60	0,27	0,71	59,75
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	15,01	0,58	0,20	42,27	16,39	49,88	8,03	23,47	0,54	1,58	3,02
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	1,07	2,26	0,11	3,43	1,48	30,81	0,40	0,91	0,38	0,85	137,55
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	85,13	2,93	2,30	252,29	82,06	18,62	8,86	30,75	0,10	0,36	648,91

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty cổ phần City Auto	3,20	0,89	0,03	3,78	10,90	37,41	1,94	7,94	0,71	2,89	1,34
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	6,43	1,67	0,79	11,17	13,23	24,36	2,64	8,80	0,41	1,37	50,40
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	11,58	0,75	0,11	18,60	17,30	11,17	4,70	12,32	0,48	1,25	2,54
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	1,79	1,00	0,03	2,33	7,83	12,20	1,30	6,15	0,73	3,46	1,69
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	3,92	0,79	0,31	8,78	5,75	181,37	2,48	10,59	0,63	2,70	4,72
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	4,72	1,00	0,03	6,00	18,44	34,07	2,93	8,70	0,62	1,85	1,47
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	0,78	0,29	0,01	2,83	4,31	1,27	0,43	0,97	0,81	1,82	-0,53
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	7,54	0,84	0,02	9,68	6,47	23,84	3,38	10,76	0,45	1,43	15,71
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	2,12	2,06	0,04	1,09	11,63	14,48	0,13	0,17	0,06	0,08	11,04
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	2,95	0,75	0,64	57,13	109,93	3,44	0,37	1,27	0,46	1,59	1,63
37	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	5,27	9,25	0,60	0,64	36,12	10,11	0,51	1,92	0,12	0,43	43,96
38	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	3,29	0,52	0,04	26,81	4,32	89,25	2,82	31,34	0,86	9,54	0,00
39	Công ty Cổ phần FPT	1,77	1,18	0,28	5,44	20,27	3,86	0,87	4,14	0,50	2,39	12,05
40	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2,80	0,26	0,08	80,74	3,17	24,36	2,43	23,38	0,87	8,35	-0,03
41	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	4,65	1,11	0,13	5,08	167,04	58,17	3,80	40,28	0,82	8,66	1,54
42	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	3,97	0,82	0,13	5,95	11,39	6,61	2,07	13,83	0,65	4,38	1,01
43	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	3,71	0,88	0,29	7,91	17,09	9,89	2,34	32,49	0,81	11,23	1,86
44	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	9,68	1,27	0,07	73,93	3.664,18	83,89	6,28	39,52	0,65	4,08	0,00
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	4,74	0,45	0,14	18,71	5,32	10,44	1,98	4,26	0,42	0,90	2,29
46	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	18,36	8,35	1,70	9,93	2,18	23,79	1,14	1,56	0,06	0,08	0,00
47	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	8,53	0,96	0,13	10,34	73,16	63,60	6,26	19,66	0,75	2,35	1,29
48	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	0,09	0,04	0,01	6,30	2,51	29,22	0,99	1,73	11,17	19,61	-1,06
49	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	2,14	4,52	0,55	6,18	1,25	51,53	0,08	0,11	0,04	0,05	757,35
50	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	3,67	0,97	0,02	8,90	8,81	107,02	2,44	11,43	0,68	3,21	2,19
51	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	13,52	1,29	0,02	10,95	480,17	410,16	9,94	44,57	0,74	3,30	1,90
52	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	5,69	1,16	0,10	35,39	14,10	13,28	1,75	6,32	0,48	1,74	23,66
53	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	3,50	0,63	0,19	11,75	2,11	21,51	1,47	5,48	0,42	1,58	31,30
54	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – CTCP	0,58	1,70	0,05	0,36	9,49	0,80	0,14	0,20	0,32	0,47	0,59

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Y tế Việt Nhật	3,11	2,57	0,83	2,83	8,25	5,52	0,84	0,51	0,27	0,17	11,57
56	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	29,00	26,79	0,07	1,13	16,18	0,00	0,95	1,05	0,03	0,04	23,67
57	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	9,28	0,48	0,19	42,90	13,38	54,35	6,87	28,58	0,74	3,09	1,36
58	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	3,65	0,79	0,01	5,16	3,61	26,77	1,48	1,98	0,41	0,54	1,20
59	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	5,90	1,00	0,00	5,94	66,59	81,69	4,91	39,92	0,83	6,77	1,33
60	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	0,07	0,33	0,01	0,22	0,00	0,00	0,01	0,01	0,15	0,15	3,26
61	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	6,82	0,28	0,09	43,81	9,77	18,84	4,69	16,68	0,69	2,44	1,74
62	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	35,83	2,69	0,22	176,02	5,44	19,87	3,44	4,53	0,10	0,13	14,60
63	Công ty Cổ phần MT Gas	4,76	1,12	0,04	4,53	143,94	13,89	2,39	11,04	0,76	3,52	5,92
64	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	9,98	0,79	0,06	14,08	22,03	51,85	6,94	28,93	0,72	2,98	2,92
65	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	3,84	0,98	0,17	22,93	4,39	18,20	1,97	8,08	0,61	2,51	1,48
66	Công ty Cổ phần Nafoods Group	1,80	0,78	0,06	3,48	4,73	2,61	0,85	2,75	0,52	1,68	3,90
67	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	16,59	2,18	0,58	10,75	43,01	26,37	5,22	14,80	0,31	0,89	0,00
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	4,97	1,57	0,38	12,42	4,53	7,06	1,39	2,55	0,30	0,54	3,03
69	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3,78	1,06	0,20	7,83	23,69	29,91	2,64	9,93	0,71	2,65	4,06
70	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	76,64	4,72	3,53	64,74	727.184,65	114,53	13,92	31,74	0,18	0,41	65,09
71	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	17,97	1,46	0,68	291,36	60,88	13,53	5,85	6,80	0,39	0,45	1,36
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	2,94	1,33	0,03	3,62	20,12	23,63	1,14	1,64	0,39	0,56	1,79
73	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	5,38	2,64	0,39	2,73	4,15	5,17	1,09	1,71	0,21	0,34	-326,86
74	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	4,04	1,23	0,37	13,76	41,35	1,34	0,82	2,50	0,55	1,66	3,27
75	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	7,74	0,38	0,06	28,94	16,47	19,80	4,51	3,05	0,59	0,40	1,53
76	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	9,01	0,67	0,18	18,56	14,39	17,63	5,08	22,02	0,57	2,45	7,93
77	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2,38	0,88	0,15	7,27	8,67	64,69	1,82	16,04	0,77	6,79	1,59
78	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	2,21	1,07	0,04	8,54	16,41	11,84	1,40	5,87	0,66	2,76	2,99
79	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	5,04	1,48	0,58	8,05	195,34	35,56	2,94	9,99	0,58	1,98	0,00
80	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	3,72	0,97	0,50	9,16	51,86	14,84	2,07	11,35	0,63	3,46	12,41
81	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	4,07	0,67	0,01	13,15	6,34	11,20	2,48	4,66	0,62	1,16	0,40

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
82	Công ty Cổ phần PIV	17,83	7,33	4,81	10,94	0,00	38,39	2,05	0,04	0,11	0,00	0,00
83	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	18,62	1,90	1,06	29,02	140,91	15,87	5,18	16,40	0,34	1,08	0,00
84	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	2,73	0,68	0,10	6,46	5,09	11,28	1,88	9,85	0,69	3,62	2,20
85	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5,52	0,86	0,28	24,96	17,67	20,06	3,44	21,18	0,63	3,90	5,39
86	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	52,84	3,51	2,98	110,87	69,90	404,02	11,61	17,89	0,22	0,34	560,44
87	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	1,88	1,39	0,07	1,42	30,90	19,49	1,19	6,88	0,63	3,65	0,00
88	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	24,44	0,67	0,06	40,71	106,80	78,23	17,60	43,99	0,75	1,87	18,10
89	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	5,47	2,71	0,31	14,94	61,56	1,36	0,76	1,09	0,20	0,28	22,53
90	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	7,19	0,44	0,19	154,10	2,47	37,54	2,30	10,10	0,32	1,41	21,99
91	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	35,21	0,95	0,15	44,72	69,46	34,34	12,56	20,34	0,36	0,58	581,04
92	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	21,34	0,62	0,00	36,49	89,47	25,61	10,49	31,15	0,51	1,52	11,77
93	Công ty cổ phần Petro Times	11,29	0,67	0,13	27,57	34,17	49,75	6,80	20,99	0,63	1,95	1,62
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	21,30	0,51	0,06	48,93	38,89	47,08	11,13	47,25	0,61	2,58	8,29
95	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	2,64	0,85	0,02	6,55	7,49	92,57	2,17	13,05	0,82	4,96	1,73
96	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	27,43	1,98	0,26	15,96	92,75	166,58	11,16	25,10	0,41	0,92	12,79
97	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	39,34	2,30	0,77	26,24	42,61	176,37	11,44	19,16	0,29	0,49	3,12
98	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	20,22	0,40	0,11	89,35	118,95	12,64	7,49	21,03	0,50	1,39	3,46
99	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	3,93	0,39	0,09	13,84	20,57	2,50	1,53	7,07	0,63	2,92	1,12
100	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	0,27	0,37	0,05	1,76	0,27	4,10	0,20	0,90	0,75	3,40	0,00
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	3,88	1,05	0,39	9,45	70,95	15,83	2,43	12,00	0,73	3,61	1,71
102	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	7,92	1,69	1,04	15,11	13,12	13,16	2,79	4,94	0,35	0,62	0,00
103	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	4,19	0,39	0,15	17,76	23,36	2,97	1,97	5,71	0,50	1,45	4,77
104	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	12,05	4,00	0,69	8,34	15,02	8,35	1,84	3,34	0,23	0,41	5,73
105	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3,38	1,38	0,38	15,86	3,44	14,44	1,15	1,93	0,34	0,57	0,00
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	4,41	0,61	0,33	17,78	2,75	18,23	1,95	10,41	0,44	2,36	13,55

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
107	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	15,89	1,48	1,39	186,95	79,34	24,01	5,58	14,44	0,36	0,94	57,89
108	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	0,55	0,98	0,04	0,62	0,39	20,74	0,18	0,88	0,73	3,50	1,90
109	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	2,08	2,90	0,49	0,88	26,16	0,22	0,17	0,38	0,48	1,09	1,69
110	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	23,14	2,18	0,44	13,47	14,62	201,31	4,58	10,17	0,20	0,44	13,44
111	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	2,57	2,52	0,56	2,61	9,04	33,35	0,86	1,12	0,34	0,44	0,00
112	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	1,75	15,22	0,33	0,13	0,66	20,48	0,06	0,09	0,04	0,05	5,29
113	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	2,89	60,31	8,63	0,06	0,00	0,00	0,05	0,05	0,02	0,02	0,00
114	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	1,87	11,61	0,19	0,18	1,14	2,01	0,12	0,13	0,07	0,07	3,95
115	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	7,24	0,94	0,15	10,28	15,22	22,85	2,90	31,27	0,66	7,10	1,25
116	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	5,66	1,03	0,11	6,21	25,39	53,33	4,22	26,65	0,75	4,71	2,98
117	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	3,64	0,47	0,03	12,57	5,81	98,91	2,07	7,00	0,64	2,15	1,15
118	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	1,39	0,87	0,02	3,01	25,69	90,94	0,67	2,83	0,98	4,13	-1,87
119	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	6,41	0,54	0,12	16,08	6,41	19,96	2,99	7,55	0,47	1,18	2,36
120	Công ty Cổ phần TIE	0,04	2,67	0,49	0,02	1,47	0,14	0,01	0,01	0,23	0,32	0,00
121	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	3,26	0,49	0,24	13,95	6,66	13,08	2,17	8,43	0,70	2,72	1,76
122	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	11,43	0,34	0,01	37,60	12,91	846,63	9,41	247,42	0,82	21,65	7,82
123	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	19,28	0,80	0,26	36,69	36,60	21,14	7,40	20,48	0,43	1,20	0,00
124	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	11,25	2,96	1,22	27,35	185,91	249,20	3,64	8,49	0,34	0,79	0,00
125	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	2,20	0,92	0,03	2,55	2,51	8,09	0,84	1,45	0,41	0,71	1,02
126	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1,04	3,92	0,04	0,35	6,20	3,12	0,16	0,24	0,16	0,25	1,63
127	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	4,63	2,11	0,15	26,06	20,51	17,27	1,22	2,14	0,26	0,46	0,00
128	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	2,91	6,88	2,43	0,66	0,00	395,66	0,06	0,05	0,07	0,07	259,28
129	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	4,69	1,36	0,07	3,67	152,22	181,78	2,67	9,13	0,61	2,10	1,28
130	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	1,45	0,84	0,02	1,79	4,04	67,32	1,21	10,52	0,85	7,37	1,65
131	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	3,12	1,18	0,09	4,18	6,82	4,90	1,22	2,52	0,39	0,81	5,75
132	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	0,64	0,91	0,05	0,79	6,53	11,40	0,59	18,06	0,96	29,26	1,68

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
133	Công ty Cổ phần Đồng Tân	1,15	1,42	0,26	5,04	0,41	13,76	0,34	1,11	0,30	0,97	0,00
134	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	10,22	1,34	0,33	10,31	29,01	11,72	3,51	11,94	0,36	1,22	0,00
135	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	6,64	1,41	0,29	76,57	4,98	12,98	2,23	10,59	0,34	1,62	604,65
136	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	1,74	0,68	0,07	5,73	48,08	3,88	1,03	3,95	0,64	2,46	0,65
137	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	0,91	0,22	0,00	4,22	1,15	3,29	0,55	4,83	0,86	7,45	1,14
138	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	17,25	0,52	0,32	129,36	105,98	16,28	9,59	32,56	0,57	1,93	11,13
139	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	1,20	0,66	0,29	3,38	1,99	122,86	0,89	7,53	0,79	6,72	1,24

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	1.079,92	4%	-1%	1%	1%	1%	98	8.287.009.671	1,14	1.025.222.515.712
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	993,96	4%	3%	1%	2%	8%	758	26.515.832.213	1,28	2.149.019.912.376
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	921,48	30%	13%	6%	5%	21%	2.119	43.612.786.683	1,72	728.406.444.724
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	988,73	5%	4%	1%	1%	3%	325	21.197.554.991	1,21	2.215.317.341.019
5	Công ty Cổ phần Armephaco	1.021,25	5%	0%	0%	0%	2%	0	2.039.533.745	1,22	532.263.054.675
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	1.236,09	16%	1%	-55%	-80%	-154 %	-15.449	-135.954.867.624	-14,37	249.485.638.257
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	974,96	16%	3%	2%	2%	13%	1.256	3.907.989.170	1,20	204.268.509.037
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	1.028,59	11%	-2%	-2%	-4%	-23%	-2.234	-84.200.722.522	1,05	3.828.566.252.123
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	984,41	10%	2%	1%	5%	8%	837	943.105.107	1,22	64.475.719.262
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	887,87	29%	11%	10%	15%	27%	2.602	8.107.044.592	1,43	82.464.919.439
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	1.051,25	10%	1%	1%	1%	1%	137	1.225.140.495	1,06	108.260.684.557
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	998,16	6%	3%	1%	1%	5%	459	2.296.680.202	1,20	204.322.939.388
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	995,64	7%	1%	1%	10%	36%	3.579	14.501.759.690	2,76	1.478.291.556.479
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	1.001,29	2%	1%	0%	1%	3%	873	5.447.914.074	1,03	3.517.086.518.002

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	769,97	71%	23%	35%	6%	8%	753	2.665.237.570	1,23	7.706.413.542
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	986,13	13%	1%	2%	8%	20%	1.660	2.226.318.785	1,41	100.732.784.008
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	783,80	50%	22%	21%	10%	37%	3.665	49.421.453.589	2,87	232.433.439.105
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	1.004,52	7%	1%	0%	0%	5%	384	9.189.179.894	1,11	3.089.290.341.810
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	998,76	5%	0%	0%	0%	0%	5	108.347.054	1,01	89.692.935.512
20	Công ty cổ phần HTC Holding	1.001,00	4%	1%	0%	0%	0%	18	111.578.480	1,11	93.726.778.874
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	1.001,48	5%	0%	0%	2%	6%	616	2.472.566.626	1,95	810.343.913.079
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	991,89	3%	1%	1%	7%	163 %	16.301	179.309.544.505	5,86	17.924.626.562.822
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	860,88	28%	15%	35%	8%	21%	1.965	181.285.135.264	1,96	518.556.602.861
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	1.000,11	4%	0%	0%	3%	8%	826	14.800.745.483	1,35	4.260.772.905.349
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	472,16	62%	53%	59%	24%	53%	5.382	214.061.598.819	1,41	364.100.725.738
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	993,86	4%	1%	1%	7%	24%	2.440	34.457.590.900	3,11	4.342.646.964.846
27	Công ty cổ phần City Auto	1.023,59	6%	0%	1%	1%	5%	517	44.047.120.594	1,20	7.385.878.456.457
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	962,28	18%	4%	3%	8%	28%	2.272	14.115.938.843	1,96	472.121.629.007
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	1.040,99	6%	-3%	1%	5%	12%	1.209	5.078.990.981	1,37	517.533.854.739
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	1.008,46	7%	-1%	0%	0%	1%	72	1.111.199.314	1,28	945.551.091.805
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	982,87	8%	2%	2%	5%	20%	0	341.401.262.282	1,56	17.749.457.779.651
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	997,28	1%	1%	0%	1%	2%	190	5.977.885.872	1,12	2.732.173.696.473
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1.120,05	5%	-4%	-12%	-5%	-12%	-1.202	-24.049.332.369	0,43	193.554.722.559
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	969,15	8%	3%	3%	9%	28%	2.763	8.290.287.407	1,75	324.814.037.334
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	1.077,34	5%	-7%	3%	0%	0%	48	1.543.965.229	1,23	53.678.207.947
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	945,25	43%	17%	4%	2%	5%	321	5.726.463.359	1,83	136.987.123.832
37	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	741,53	45%	26%	21%	11%	41%	3.940	12.372.353.856	3,30	57.630.977.310
38	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	989,52	25%	1%	1%	4%	44%	4.416	56.611.829.262	1,59	4.000.738.442.661
39	Công ty Cổ phần FPT	855,20	39%	16%	15%	13%	61%	4.661	7.788.049.719.616	2,36	52.625.174.861.333
40	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.011,60	16%	0%	-1%	-3%	-24%	-2.537	-329.196.524.512	1,26	31.849.649.616.720
41	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	1.001,61	3%	1%	0%	2%	17%	1.683	6.798.279.497	1,93	1.626.788.198.223

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
42	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	1.001,43	8%	2%	0%	0%	0%	255	284.817.626	2,31	2.765.202.478.407
43	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	990,81	11%	3%	1%	3%	42%	3.627	40.230.170.701	2,63	3.154.058.860.741
44	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	985,05	7%	1%	2%	13%	80%	6.184	24.830.750.148	2,21	1.234.414.895.184
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	995,36	7%	1%	1%	2%	4%	375	37.036.457.843	1,25	3.981.921.710.938
46	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	1.113,55	20%	-11%	-11%	-13%	-18%	-1.759	-1.758.978.561	1,29	15.584.587.903
47	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	998,77	4%	1%	0%	1%	3%	343	3.043.566.111	0,79	2.005.085.557.632
48	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	1.660,52	20%	-33%	-69%	-68%	-120 %	-11.626	-15.215.290.321	-17,86	22.006.696.697
49	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	992,57	11%	1%	369%	29%	39%	1.042	1.351.850.830.642	1,30	366.584.514.938
50	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	1.000,16	3%	1%	1%	2%	8%	775	21.149.396.058	1,48	3.120.669.290.401
51	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	998,39	2%	1%	0%	3%	13%	1.285	11.565.603.447	1,19	4.015.048.147.588
52	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	958,89	13%	4%	4%	8%	28%	2.002	46.168.682.712	1,80	1.042.187.407.642
53	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	949,70	14%	5%	6%	9%	32%	3.194	38.322.582.659	2,16	657.525.094.892
54	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	1.214,41	23%	-5%	-7%	-1%	-1%	-140	-30.106.551.656	1,02	444.404.056.088
55	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Y tế Việt Nhật	961,80	24%	5%	9%	8%	5%	468	52.639.842.397	0,44	576.765.288.859
56	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	992,08	3%	1%	2%	2%	2%	228	1.616.553.595	1,07	74.681.632.847
57	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	995,86	9%	1%	0%	1%	5%	492	12.503.568.592	1,07	7.282.204.058.373
58	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	1.018,00	5%	0%	0%	0%	1%	64	330.371.952	0,80	103.196.794.073
59	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	1.002,49	2%	1%	0%	1%	9%	901	8.868.930.062	1,37	3.931.185.600.435
60	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	2.432,32	2%	-38%	238%	3%	3%	265	7.936.400.287	0,90	3.337.437.643
61	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	1.000,56	4%	1%	0%	2%	7%	698	25.488.523.781	1,11	6.096.281.949.490
62	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	989,17	11%	1%	2%	6%	8%	728	1.564.530.178	1,19	90.913.712.674
63	Công ty Cổ phần MT Gas	994,55	3%	1%	0%	0%	2%	218	1.375.713.082	1,10	758.046.974.375
64	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	997,84	4%	0%	0%	2%	10%	1.022	15.330.627.755	1,19	4.340.774.011.097
65	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	1.008,55	19%	0%	0%	0%	1%	115	167.829.154.939	1,60	119.234.184.825.086
66	Công ty Cổ phần Nafoods Group	931,53	27%	9%	6%	5%	17%	2.170	109.929.280.569	1,57	1.754.554.175.364
67	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	975,51	13%	2%	2%	11%	30%	2.247	14.981.277.471	1,94	739.766.869.925
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	1.006,82	6%	1%	3%	4%	7%	705	16.909.914.689	1,29	611.497.370.615

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
69	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.000,34	4%	0%	1%	2%	6%	419	621.347.297.539	1,10	102.672.062.635.968
70	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	995,33	3%	0%	1%	9%	21%	1.626	20.939.056.949	1,87	3.230.271.713.987
71	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	1.001,05	4%	0%	0%	1%	1%	69	207.482.884	0,71	203.933.471.314
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	1.010,87	8%	-1%	0%	0%	1%	46	994.298.424	0,88	309.092.519.276
73	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	1.140,57	2%	-14%	-15%	-16%	-25%	-2.548	-9.988.311.722	1,23	68.229.808.166
74	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	951,38	13%	8%	6%	5%	15%	1.987	64.067.632.948	1,38	1.076.582.474.185
75	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	1.004,92	3%	0%	0%	0%	0%	-15	-586.638.665	0,28	7.578.434.056.955
76	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	979,94	11%	2%	1%	7%	30%	3.050	15.144.671.626	1,88	1.093.541.368.038
77	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.006,82	4%	1%	1%	1%	13%	1.013	138.997.251.319	2,04	17.482.769.422.773
78	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	986,54	19%	3%	3%	4%	17%	1.235	101.908.850.555	1,44	3.623.660.090.524
79	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	970,51	8%	3%	3%	8%	27%	2.555	265.787.886.267	1,42	9.890.691.872.367
80	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	977,08	16%	3%	2%	4%	21%	1.903	106.160.235.957	2,02	5.905.226.559.572
81	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	1.018,93	10%	0%	-1%	-3%	-6%	-630	-8.951.107.257	0,72	709.130.404.945
82	Công ty Cổ phần PIV	1.182,59	8%	-18%	-87%	-178%	-3%	-321	-5.568.102.240	0,02	6.412.470.272
83	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	975,53	9%	2%	3%	14%	43%	4.331	31.730.209.758	2,08	1.201.255.857.686
84	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	986,96	12%	3%	1%	2%	13%	1.173	101.918.342.402	1,63	7.960.653.697.673
85	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	995,34	6%	1%	1%	4%	24%	1.706	3.077.319.943.400	2,26	274.082.359.042.928
86	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	998,27	4%	0%	0%	3%	5%	422	6.328.089.314	1,20	2.183.715.954.247
87	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	1.072,46	8%	-7%	-3%	-4%	-21%	-2.085	-3.753.349.934	2,11	148.563.989.671
88	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	998,67	3%	0%	0%	4%	10%	989	6.591.483.566	0,63	2.936.294.472.161
89	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	786,58	56%	22%	25%	19%	27%	2.600	24.188.444.180	1,15	99.388.653.085
90	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	927,26	18%	8%	6%	14%	60%	5.436	1.971.099.177.135	2,99	33.481.608.954.953
91	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	999,32	3%	0%	0%	2%	3%	313	3.412.292.956	1,04	2.216.524.519.768
92	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	997,34	3%	0%	0%	4%	11%	1.132	14.147.750.878	1,45	3.893.952.410.921
93	Công ty cổ phần Petro Times	999,62	1%	1%	0%	2%	5%	490	7.529.674.418	1,14	3.305.985.188.556
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	1.002,88	4%	0%	0%	3%	11%	1.137	10.627.589.763	1,67	4.415.410.255.508
95	Công ty CP Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	1.003,88	4%	1%	1%	2%	12%	1.196	63.322.111.523	1,06	6.937.893.866.931

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
96	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	995,13	2%	1%	0%	4%	10%	773	12.072.608.024	1,33	3.176.331.259.414
97	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	1.000,31	1%	0%	0%	1%	1%	97	2.061.680.431	1,19	3.274.874.800.458
98	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	994,57	7%	1%	0%	3%	9%	882	3.090.907.841	1,42	736.693.242.925
99	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	998,67	10%	2%	0%	0%	1%	68	378.664.934	1,71	393.816.966.363
100	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	1.023,91	15%	-2%	0%	0%	0%	-109	149.950.360	1,14	197.915.808.671
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.006,02	10%	-1%	0%	0%	0%	30	1.086.400.706	1,32	4.441.965.085.354
102	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	997,98	12%	0%	0%	1%	2%	152	1.355.571.129	1,15	439.940.776.621
103	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	945,35	17%	7%	5%	10%	30%	2.667	9.622.521.561	1,45	185.104.761.576
104	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	1.001,75	8%	0%	1%	2%	3%	317	3.138.888.012	1,41	335.006.617.502
105	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	935,59	54%	6%	11%	13%	21%	1.889	285.521.678.719	1,11	2.581.294.070.452
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	945,54	25%	6%	4%	8%	41%	3.688	41.197.424.439	2,97	1.050.476.910.141
107	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	989,00	6%	1%	2%	10%	25%	2.226	28.308.717.994	1,64	1.630.443.668.860
108	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	960,56	20%	11%	3%	1%	3%	289	42.810.046.248	1,33	1.309.759.343.058
109	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	839,73	50%	46%	16%	3%	6%	587	11.956.940.403	1,16	76.328.280.982
110	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	982,79	15%	2%	2%	10%	22%	1.412	9.539.623.542	1,78	453.809.385.664
111	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	1.218,88	15%	-22%	-17%	-15%	-19%	-1.910	-19.102.149.791	0,87	112.123.580.541
112	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	1.040,05	21%	-1%	12%	1%	1%	113	4.962.128.689	1,47	40.803.491.146
113	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	980,82	21%	2%	29%	1%	2%	144	3.869.582.340	1,06	13.208.736.327
114	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	1.100,67	38%	-8%	7%	1%	1%	91	1.783.876.209	1,01	25.732.824.327
115	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1.001,06	7%	1%	0%	1%	7%	430	44.431.941.543	3,66	20.852.168.550.441
116	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	989,38	9%	2%	1%	4%	23%	2.261	2.826.777.941	1,61	333.181.989.998
117	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	997,37	5%	2%	0%	0%	2%	164	3.064.968.954	1,23	1.355.457.685.468
118	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	972,43	6%	-2%	11%	7%	31%	3.089	42.194.558.785	0,07	383.744.788.802
119	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	990,71	8%	2%	1%	3%	8%	874	2.360.298.838	1,35	226.619.858.475
120	Công ty Cổ phần TIE	40.139,45	-483%	-3914%	-4082%	-35%	-48%	-4.793	-45.908.454.017	1,04	1.134.445.377

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
121	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	993,61	4%	2%	1%	1%	5%	427	120.974.167.970	1,15	19.933.917.252.059
122	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	988,21	4%	1%	1%	8%	221 %	22.108	331.623.553.324	4,64	37.113.183.010.928
123	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	997,29	5%	0%	0%	3%	10%	959	11.888.052.149	1,57	2.540.104.817.221
124	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	1.001,41	4%	0%	1%	3%	6%	587	3.520.635.744	1,54	545.862.803.459
125	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	994,02	7%	4%	0%	0%	0%	5	478.172.346	1,01	761.387.124.989
126	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1.116,91	19%	-9%	-2%	0%	-1%	-100	-11.200.183.106	1,26	477.533.713.075
127	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	863,28	21%	14%	14%	17%	30%	2.666	142.526.687.993	1,29	1.003.204.446.234
128	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	1.096,43	2%	-9%	65%	4%	3%	338	3.849.677.096	0,85	5.916.032.500
129	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	995,52	10%	2%	0%	0%	2%	170	5.295.866.220	1,32	2.849.119.202.776
130	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	975,51	10%	4%	1%	1%	8%	835	17.271.947.190	1,32	2.274.113.278.376
131	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	958,73	27%	6%	5%	6%	12%	1.243	7.040.761.164	1,26	151.869.608.876
132	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	1.032,21	11%	0%	1%	1%	21%	2.134	6.573.569.453	1,27	559.379.892.219
133	Công ty Cổ phần Đồng Tân	708,40	51%	29%	27%	9%	29%	2.799	15.497.364.085	2,28	58.287.515.470
134	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	934,49	16%	7%	5%	18%	62%	6.176	32.512.072.985	2,18	630.339.472.300
135	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	963,02	22%	4%	4%	10%	47%	4.657	6.985.708.407	3,13	158.885.849.720
136	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	1.021,18	14%	0%	-1%	-1%	-5%	52	-24.039.200.103	1,38	1.876.724.101.426
137	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	983,33	12%	9%	1%	0%	4%	403	47.353.873.501	1,26	6.124.801.832.432
138	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	991,15	7%	1%	1%	6%	19%	2.115	12.499.244.625	1,47	2.094.540.810.838
139	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	985,12	6%	3%	0%	0%	2%	220	19.381.309.870	1,77	6.337.724.617.506

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	4,69	11,18	0,00	0,42	208,94	40,60	0,40	0,50	0,09	0,11	1,25
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	1,36	0,98	0,02	4,02	10,52	32,15	1,03	5,88	0,76	4,34	1,91
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	1,38	0,52	0,02	3,07	1,82	1,94	0,72	3,43	0,63	3,00	3,06
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	1,46	0,98	0,01	1,75	4,00	72,65	1,06	5,17	0,73	3,53	1,29
5	Công ty Cổ phần Armephaco	1,08	0,83	0,04	1,41	3,56	27,59	0,90	8,25	0,83	7,65	1,68
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	0,15	0,05	0,02	13,14	6,50	7,65	1,42	2,85	9,33	18,66	-2,03
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	2,84	1,22	0,23	2,91	12,95	50,59	1,91	10,60	0,78	4,30	3,91
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	2,76	0,62	0,16	6,45	43,59	30,21	2,12	8,86	0,80	3,36	1,05
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	5,72	0,29	0,05	24,85	3,49	17,97	2,70	6,13	0,47	1,07	6,80
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	8,06	2,00	0,40	18,39	4,01	4,79	1,47	2,65	0,20	0,36	448,91
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	1,66	1,12	0,14	1,70	3,18	2,76	0,54	0,95	0,39	0,68	1,15
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	2,73	1,14	0,20	2,91	11,78	6,15	1,29	3,08	0,55	1,30	2,81
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	53,21	1,30	1,09	265,28	184,60	25,02	13,28	33,00	0,25	0,62	3,33
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	6,45	0,86	0,08	22,48	19,10	168,55	4,77	21,58	0,75	3,39	1,80
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	5,14	11,92	0,34	9,18	0,00	0,00	0,26	0,35	0,06	0,09	0,00
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	8,25	1,04	0,27	108,21	5,65	64,89	3,28	7,62	0,40	0,92	0,00
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	6,37	2,83	1,69	31,17	2,97	1,12	0,55	2,05	0,23	0,86	0,00
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	1,70	0,56	0,01	3,17	3,36	19,52	1,50	17,56	0,90	10,50	1,70
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	17,54	2,17	0,79	13,46	0,97	58,64	0,42	0,44	0,02	0,02	99,76
20	Công ty cổ phần HTC Holding	19,02	5,00	0,01	3,91	0,00	0,00	1,19	1,41	0,06	0,07	1,26
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	8,04	0,99	0,27	11,27	22,63	30,55	4,56	22,43	0,61	3,01	17,98
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	29,83	1,01	0,31	42,75	25,43	0,00	13,00	159,39	0,44	5,40	6,13
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	10,63	5,15	1,28	17,19	45,49	6,47	0,22	0,60	0,24	0,68	112,41
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	18,01	0,49	0,13	54,17	16,95	51,73	9,17	25,39	0,51	1,41	2,47
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	1,76	5,05	2,29	1,44	0,53	7,07	0,28	0,46	0,17	0,29	298,29
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	81,35	2,68	1,89	165,16	55,56	17,80	8,47	29,08	0,10	0,36	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty cổ phần City Auto	3,38	0,90	0,03	3,94	12,54	38,08	2,09	8,55	0,71	2,92	1,32
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	7,58	1,79	1,03	15,21	19,41	30,66	3,06	10,00	0,40	1,32	36,24
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	7,77	0,46	0,11	25,82	11,07	14,04	4,59	16,69	0,63	2,27	2,39
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	1,44	0,94	0,03	1,85	7,79	17,26	1,19	9,07	0,83	6,31	3,44
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	4,03	0,78	0,26	8,38	5,72	128,36	2,60	10,07	0,65	2,50	6,92
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	5,48	1,16	0,04	6,26	87,92	44,33	3,50	10,91	0,64	1,99	1,13
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	0,75	0,31	0,02	2,61	3,83	1,51	0,45	1,00	0,82	1,81	-0,15
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	7,11	0,92	0,05	8,25	8,38	38,07	3,71	14,72	0,52	2,07	56,43
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	39,85	2,85	1,10	74,50	0,00	0,00	0,15	0,02	0,00	0,00	6,21
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	3,24	1,24	1,21	243,94	242,73	3,09	0,29	0,95	0,42	1,39	3,69
37	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	4,67	9,48	0,42	0,60	67,02	11,98	0,45	1,74	0,10	0,38	1.208,89
38	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	3,21	0,48	0,08	29,53	3,77	100,68	2,73	32,10	0,85	10,00	0,00
39	Công ty Cổ phần FPT	1,80	1,25	0,27	5,52	21,09	4,24	0,87	4,27	0,50	2,47	21,07
40	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2,92	0,28	0,15	96,14	3,18	27,74	2,53	29,44	0,87	10,06	3,08
41	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	3,06	1,04	0,12	3,56	144,81	48,09	2,57	30,20	0,84	9,87	1,07
42	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	3,33	0,56	0,06	6,88	8,91	6,03	1,88	14,06	0,68	5,09	1,40
43	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	4,45	0,72	0,11	12,60	19,60	8,88	2,81	31,32	0,73	8,20	2,54
44	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	9,76	1,18	0,06	301,34	489,68	95,78	6,26	43,20	0,64	4,43	0,00
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	6,01	0,71	0,29	16,20	7,57	11,99	2,29	5,13	0,38	0,85	12,33
46	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	3,45	2,06	0,67	7,20	4,13	54,55	1,22	2,47	0,35	0,72	0,00
47	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	11,78	0,90	0,04	13,73	45,23	61,06	7,68	19,90	0,67	1,74	1,89
48	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	0,09	0,03	0,02	8,06	2,45	43,37	1,05	1,80	11,94	20,45	0,88
49	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	0,91	1,86	0,12	6,10	1,31	19,84	0,10	0,16	0,12	0,17	0,00
50	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	4,55	0,80	0,10	9,55	8,13	171,42	3,12	15,51	0,70	3,50	2,41
51	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	14,43	1,32	0,05	11,74	915,52	441,30	10,45	45,20	0,72	3,13	2,07
52	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	5,07	1,05	0,16	43,84	11,79	13,42	1,69	6,15	0,50	1,81	21,12
53	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	5,62	0,62	0,24	16,24	2,60	17,70	1,79	3,97	0,32	0,71	18,17
54	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – CTCP	1,06	1,48	0,08	0,78	10,90	1,14	0,23	0,33	0,29	0,41	0,68

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Y tế Việt Nhật	2,12	1,42	0,07	1,58	3,04	6,04	0,74	0,54	0,35	0,26	11,83
56	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	37,63	56,27	13,07	0,88	8,62	0,00	0,46	0,47	0,01	0,01	13,40
57	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	9,62	0,43	0,03	28,62	12,90	60,55	7,14	29,11	0,74	3,03	1,25
58	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	2,91	2,04	0,03	1,48	6,99	28,52	1,13	1,70	0,40	0,60	5,31
59	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	6,99	1,03	0,02	6,95	108,34	94,75	5,77	46,48	0,83	6,65	1,44
60	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	0,16	0,79	0,01	0,77	30,33	262,91	0,02	0,02	0,15	0,15	0,31
61	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	6,04	0,32	0,05	32,33	8,45	19,73	4,16	15,07	0,69	2,50	1,78
62	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	7,07	1,11	0,12	11,68	4,74	24,63	2,55	5,31	0,36	0,75	14,29
63	Công ty Cổ phần MT Gas	5,00	1,35	0,26	6,25	48,79	9,98	2,39	6,07	0,52	1,31	11,96
64	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	10,48	0,95	0,06	12,05	31,30	64,97	7,06	27,20	0,69	2,68	3,74
65	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	3,17	1,03	0,12	15,22	4,80	37,46	1,91	9,19	0,60	2,89	5,24
66	Công ty Cổ phần Nafoods Group	1,68	0,91	0,06	2,51	4,88	2,19	0,71	2,20	0,51	1,60	3,70
67	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	11,10	1,38	0,21	9,83	14,54	28,24	4,51	15,56	0,41	1,40	0,00
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	3,64	1,28	0,48	9,63	4,25	29,72	1,49	3,34	0,41	0,93	5,73
69	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,16	1,07	0,14	7,55	33,99	35,26	2,98	12,03	0,73	2,93	4,37
70	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	24,34	2,26	1,27	24,87	3.131,34	116,83	9,72	31,50	0,40	1,29	106,32
71	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	8,73	2,89	0,27	90,67	104,08	1,79	1,09	0,89	0,13	0,11	3,65
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	3,10	1,25	0,08	3,67	22,89	28,69	1,28	1,84	0,42	0,60	-4,88
73	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	4,15	1,75	0,31	3,39	4,40	6,30	1,31	1,97	0,33	0,50	-1.579,32
74	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	3,62	1,60	0,59	11,41	33,49	0,98	0,63	2,06	0,54	1,76	7,24
75	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	13,21	0,58	0,09	28,18	135,31	19,94	5,96	2,89	0,46	0,22	-104,45
76	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	8,17	0,81	0,11	11,70	19,33	18,64	5,00	26,59	0,61	3,26	14,65
77	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2,44	0,94	0,23	7,98	10,57	70,92	1,87	17,74	0,77	7,29	2,97
78	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	2,12	0,85	0,05	8,39	16,87	14,61	1,44	7,11	0,70	3,47	4,40
79	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	4,78	1,45	0,60	9,08	209,13	41,59	2,90	11,05	0,61	2,31	0,00
80	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	3,86	0,99	0,56	10,49	44,98	16,84	2,27	12,88	0,64	3,65	17,57
81	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	3,20	0,64	0,02	9,58	4,81	13,29	2,14	4,84	0,67	1,53	1,32

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
82	Công ty Cổ phần PIV	0,01	0,10	0,00	2,49	35,44	12,25	0,01	0,01	0,99	0,68	0,00
83	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	14,46	0,91	0,35	30,78	124,76	10,23	4,72	16,23	0,39	1,33	0,00
84	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	2,46	0,78	0,11	5,75	5,79	10,80	1,70	8,58	0,69	3,50	1,82
85	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5,55	0,86	0,29	22,78	17,01	20,91	3,49	21,95	0,64	4,02	7,99
86	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	42,70	3,00	2,77	194,75	63,09	578,92	11,17	17,94	0,26	0,42	1.720,97
87	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	2,00	1,33	0,13	1,66	39,57	44,15	1,38	10,06	0,69	5,04	5,79
88	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	31,89	0,47	0,06	84,36	77,88	92,51	20,92	43,33	0,68	1,42	10,96
89	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	4,95	3,27	0,58	17,59	87,89	1,37	0,65	1,05	0,13	0,21	170,01
90	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	6,37	0,45	0,19	94,29	2,39	44,13	2,20	11,19	0,35	1,76	57,68
91	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	35,36	0,88	0,10	46,55	58,51	41,60	13,35	22,12	0,38	0,63	0,00
92	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	16,41	0,46	0,00	38,67	37,90	31,92	9,77	35,83	0,60	2,20	18,14
93	Công ty cổ phần Petro Times	13,51	0,55	0,18	45,83	24,17	62,24	8,14	22,21	0,60	1,64	1,84
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	27,82	0,58	0,03	50,05	54,83	34,09	12,67	47,73	0,55	2,08	5,16
95	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	2,58	0,99	0,05	7,88	10,23	87,06	2,04	11,00	0,79	4,27	3,16
96	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	43,44	1,46	0,26	36,08	26,22	174,00	12,90	25,16	0,30	0,58	57,93
97	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	53,99	4,20	1,90	23,55	115,73	155,73	10,78	15,93	0,20	0,30	21,51
98	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	20,82	0,42	0,04	62,05	73,12	12,84	7,17	19,56	0,47	1,28	3,98
99	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	4,57	0,25	0,05	23,80	14,33	2,44	1,69	6,86	0,57	2,30	2,10
100	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	8,76	2,75	0,30	5,25	201,41	19,29	2,49	4,08	0,31	0,50	38,35
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	5,19	1,13	0,12	13,13	228,73	21,58	3,14	12,99	0,70	2,90	8,25
102	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	9,85	1,58	0,73	16,18	10,98	14,87	3,24	5,52	0,33	0,56	0,00
103	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	3,38	0,53	0,24	11,79	25,08	3,31	1,81	6,24	0,56	1,92	5,32
104	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	3,69	1,83	0,26	5,94	8,82	8,41	1,33	3,28	0,42	1,02	10,47
105	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3,99	1,81	0,30	7,19	5,41	17,66	1,23	2,18	0,31	0,55	0,00
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	4,87	0,92	0,35	8,72	3,98	24,30	2,19	13,31	0,45	2,73	24,77

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
107	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	16,99	1,49	1,42	279,21	76,60	25,46	5,89	14,62	0,36	0,90	29,77
108	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	0,53	0,76	0,04	0,79	0,39	35,15	0,22	0,12	0,75	0,42	2,38
109	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	2,03	3,19	0,81	0,86	30,16	0,20	0,15	0,32	0,44	0,93	1,88
110	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	21,48	1,57	0,50	20,44	10,43	313,95	4,58	10,54	0,21	0,49	16,78
111	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	1,15	2,07	0,22	2,40	9,57	18,81	0,48	0,48	0,42	0,42	0,00
112	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	2,02	1,03	0,13	2,29	6,08	21,13	0,20	0,34	0,10	0,17	18,99
113	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	2,28	1,53	0,06	1,72	3,88	12,19	0,91	1,84	0,41	0,82	6,32
114	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	1,87	10,82	0,47	0,19	1,21	2,40	0,13	0,14	0,07	0,08	3,47
115	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	6,14	0,80	0,22	11,80	13,75	21,67	2,76	37,16	0,74	9,89	2,51
116	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	7,75	1,21	0,02	6,52	47,86	91,23	5,35	28,25	0,69	3,65	3,86
117	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	3,08	0,66	0,11	6,67	7,30	115,48	1,71	6,33	0,72	2,65	1,22
118	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	1,45	0,83	0,01	7,20	18,91	171,30	0,89	5,09	0,96	5,51	3,33
119	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	3,38	0,61	0,06	9,61	5,85	30,03	2,25	8,94	0,67	2,67	1,56
120	Công ty Cổ phần TIE	0,00	1,21	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,29	0,33	0,00
121	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	3,44	0,56	0,22	10,58	7,14	12,92	2,24	8,57	0,69	2,63	1,47
122	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	13,07	0,34	0,01	40,51	14,13	878,59	10,33	278,51	0,79	21,32	2,53
123	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	19,25	0,98	0,37	32,00	50,52	21,43	7,38	20,07	0,42	1,16	0,00
124	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	10,94	2,92	0,69	8,15	151,53	296,04	3,58	8,16	0,34	0,78	0,00
125	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	2,42	1,00	0,43	4,52	4,33	10,63	1,07	1,89	0,46	0,81	0,02
126	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1,95	4,77	0,09	0,46	6,82	3,51	0,21	0,32	0,16	0,24	7,54
127	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	3,96	1,99	0,26	61,22	23,08	29,74	1,31	2,78	0,34	0,73	0,00
128	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	0,00	7,60	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,06	2,40
129	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	2,66	1,40	0,01	1,92	60,47	100,01	1,43	4,36	0,58	1,79	0,67
130	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	2,00	0,78	0,06	2,77	4,80	126,67	1,68	18,08	0,85	9,12	4,33
131	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	3,15	1,14	0,08	3,82	5,84	7,74	1,31	2,67	0,42	0,85	2,71
132	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	0,82	0,93	0,10	1,06	5,67	15,66	0,67	7,26	0,83	8,89	2,10

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
133	Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	2,80	1,08	0,17	6,46	3,91	8,61	1,17	7,26	0,43	2,66	10,36
134	Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+	0,48	2,76	0,08	0,20	3,32	7,48	0,10	0,15	0,23	0,33	2,68
135	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy	3,14	3,20	0,85	5,61	0,34	13,15	0,30	0,70	0,12	0,28	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	1.043,11	2%	5%	1%	0%	0%	30	2.435.388.079	1,15	396.140.857.414
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	999,92	3%	2%	1%	1%	8%	800	28.011.506.150	1,36	2.067.598.647.949
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	923,30	29%	11%	6%	4%	21%	1.940	48.889.738.710	1,73	799.149.067.144
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	994,17	4%	3%	1%	1%	3%	348	22.705.683.635	1,34	3.371.164.038.356
5	Công ty Cổ phần Armephaco	997,52	8%	1%	0%	0%	3%	281	3.652.685.600	1,54	1.073.525.239.305
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	1.251,11	17%	1%	-80%	-114%	-229 %	-22.887	-201.409.502.625	-16,66	251.225.417.846
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	981,37	11%	2%	1%	3%	15%	1.534	4.771.853.209	1,24	329.859.793.051
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	1.000,32	10%	1%	0%	0%	1%	191	5.339.097.480	0,82	3.334.606.586.974
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	989,84	9%	1%	1%	3%	6%	605	681.458.430	1,19	69.071.068.533
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	913,73	27%	9%	9%	14%	25%	2.373	7.492.885.380	1,45	79.840.305.533
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	1.049,92	17%	2%	1%	1%	1%	103	920.163.060	1,07	86.114.408.082
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	979,71	5%	3%	2%	3%	6%	1.442	9.804.473.699	1,08	464.046.323.870
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	1.001,14	5%	0%	0%	6%	14%	1.374	5.701.284.194	1,86	1.320.169.571.292
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	998,08	2%	1%	0%	2%	10%	1.019	16.142.979.012	1,14	3.420.009.031.516
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	780,41	53%	22%	19%	5%	7%	604	2.161.232.352	1,29	11.150.559.393
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	986,82	13%	1%	2%	6%	15%	1.164	1.620.250.917	1,40	84.346.393.977
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	783,17	48%	22%	17%	9%	35%	3.471	46.978.741.413	2,89	276.517.719.628
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	993,52	7%	2%	1%	1%	10%	773	19.069.737.861	1,19	3.215.977.580.908

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	989,89	6%	1%	0%	0%	0%	1	16.768.121	1,01	94.883.175.209
20	Công ty cổ phần HTC Holding	1.021,71	5%	-1%	0%	0%	0%	11	65.111.617	1,11	85.209.344.106
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	996,68	5%	0%	0%	1%	7%	691	2.773.996.839	1,90	908.245.631.120
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	992,47	2%	1%	1%	11%	135 %	13.530	148.834.097.057	6,86	17.533.257.477.305
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	838,48	31%	17%	38%	8%	23%	2.214	198.236.859.914	2,10	517.846.240.819
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	1.000,57	4%	0%	0%	2%	5%	568	9.977.714.842	1,36	4.609.119.646.920
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	412,23	75%	59%	58%	16%	27%	2.791	134.954.429.606	1,38	233.265.940.693
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	992,28	5%	1%	1%	6%	19%	1.316	26.876.180.026	3,08	4.106.869.520.109
27	Công ty cổ phần City Auto	1.022,72	6%	0%	1%	1%	5%	519	47.935.815.171	1,17	8.540.961.690.726
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	976,20	16%	2%	2%	7%	23%	1.835	11.400.603.629	1,95	515.447.587.688
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	1.010,03	8%	0%	1%	3%	10%	998	4.192.815.609	1,36	701.116.806.501
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	1.002,32	6%	0%	1%	1%	5%	497	7.624.152.377	1,33	1.394.654.213.706
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	980,51	9%	2%	2%	5%	20%	2.003	448.547.310.254	1,37	22.561.138.071.715
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	1.004,58	1%	0%	0%	0%	1%	88	2.775.000.948	1,13	3.426.471.448.193
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1.028,72	9%	0%	-3%	-1%	-3%	-278	-5.554.108.995	0,40	200.432.039.681
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	977,83	6%	2%	2%	7%	30%	2.962	8.885.460.939	1,89	443.319.721.303
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	1.082,94	2%	-7%	3%	0%	0%	55	1.775.943.588	0,12	60.947.940.360
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	826,16	57%	28%	23%	7%	22%	1.789	23.358.757.539	1,88	102.347.893.773
37	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	722,33	51%	28%	23%	10%	40%	3.804	12.015.746.742	3,49	52.235.845.794
38	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	989,54	26%	1%	1%	4%	45%	4.493	57.685.058.789	1,74	4.097.329.668.794
39	Công ty Cổ phần FPT	841,58	38%	17%	15%	13%	64%	4.944	9.427.422.530.444	2,43	62.962.652.134.635
40	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	989,11	19%	2%	1%	3%	30%	2.293	408.413.632.278	1,56	40.241.629.282.059
41	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	1.017,12	3%	0%	0%	0%	-3%	-338	-1.366.161.609	1,88	1.221.000.558.211
42	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	994,76	8%	2%	1%	1%	8%	712	15.095.911.089	2,39	2.811.806.014.530
43	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	987,28	12%	2%	2%	5%	51%	4.330	48.723.446.473	2,96	3.063.883.273.230
44	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	988,69	8%	1%	1%	9%	60%	4.186	18.760.974.989	2,47	1.349.671.891.416
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	967,84	9%	4%	4%	8%	19%	1.163	204.026.879.993	1,39	5.513.287.344.174

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
46	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	1.003,31	18%	0%	1%	1%	2%	201	201.484.842	1,31	24.741.368.045
47	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	996,23	6%	1%	0%	4%	9%	907	9.251.032.632	0,85	2.032.400.250.542
48	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	4.933,13	17%	-4%	-48%	-51%	-87%	-7.427	-11.109.583.189	-18,73	22.914.291.144
49	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	960,91	11%	4%	65%	7%	10%	998	368.615.735.832	1,32	571.225.175.340
50	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	1.000,10	2%	0%	1%	2%	9%	937	25.568.408.490	1,48	4.235.960.388.440
51	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	998,56	2%	1%	0%	3%	13%	1.256	11.302.653.724	1,19	4.071.458.084.709
52	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	967,97	13%	3%	3%	5%	19%	1.397	30.654.943.031	1,76	1.014.753.133.557
53	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	970,14	14%	3%	5%	9%	19%	1.929	23.149.894.224	1,50	476.509.478.116
54	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	1.047,11	51%	7%	-4%	-1%	-1%	-105	-27.413.920.589	1,01	725.852.590.734
55	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Y tế Việt Nhật	949,19	24%	6%	7%	5%	4%	359	40.336.096.061	0,48	611.676.440.253
56	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	1.011,31	4%	-1%	4%	2%	2%	171	1.296.728.829	1,02	35.660.063.272
57	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	999,88	8%	1%	0%	1%	2%	206	5.233.868.802	1,04	7.403.990.025.919
58	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	1.026,84	5%	-1%	8%	9%	13%	1.325	6.892.039.810	0,91	88.587.513.537
59	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	1.001,15	2%	1%	0%	1%	11%	1.089	10.724.365.167	1,41	4.576.870.042.738
60	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	2.055,02	1%	-20%	-60%	-1%	-1%	-148	-4.443.984.182	0,88	7.450.091.674
61	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	1.001,98	4%	0%	0%	2%	7%	701	25.564.415.570	1,13	5.509.398.895.077
62	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	978,40	12%	2%	3%	7%	14%	1.448	2.895.923.591	1,33	106.990.159.927
63	Công ty Cổ phần MT Gas	981,83	5%	2%	1%	3%	9%	1.011	9.080.468.929	1,22	681.159.796.622
64	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	994,52	4%	1%	0%	3%	10%	1.000	14.996.333.394	1,18	4.081.023.564.895
65	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	978,07	20%	3%	3%	5%	26%	2.546	3.733.288.228.720	1,92	135.225.101.298.992
66	Công ty Cổ phần Nafoods Group	924,03	28%	11%	8%	6%	18%	2.089	116.383.541.845	1,51	1.458.300.976.120
67	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	977,33	13%	2%	2%	8%	29%	2.164	14.427.468.829	2,05	777.939.728.919
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	982,30	7%	2%	2%	3%	8%	751	18.034.938.891	1,31	802.345.438.436
69	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	999,20	3%	0%	0%	1%	5%	316	474.432.084.317	1,11	124.468.577.433.501
70	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	997,14	3%	0%	1%	9%	28%	2.218	27.719.125.095	1,95	3.216.594.822.427
71	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	1.021,51	10%	-2%	0%	0%	0%	20	60.625.015	0,71	26.592.894.761
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	1.025,55	6%	-2%	-2%	-3%	-4%	-417	-7.876.731.111	0,84	347.696.310.918

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
73	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	1.108,27	19%	-11%	-11%	-15%	-22%	-2.294	-8.993.310.995	1,01	78.896.143.178
74	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	918,93	16%	11%	16%	10%	34%	4.111	224.355.522.439	1,51	1.362.277.289.608
75	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	1.006,07	3%	-1%	-1%	-3%	-1%	-141	-36.034.571.777	0,26	7.190.238.221.888
76	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	985,09	12%	2%	2%	8%	40%	4.006	19.892.649.678	2,04	1.320.332.927.128
77	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	993,13	5%	1%	1%	2%	20%	1.329	219.877.348.976	2,18	19.372.179.485.644
78	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	985,26	17%	2%	3%	4%	19%	1.417	115.725.251.640	1,46	4.362.937.805.868
79	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	973,80	7%	3%	2%	7%	25%	2.365	249.168.381.705	1,49	10.937.645.849.520
80	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	980,33	15%	2%	2%	4%	23%	2.099	115.966.503.792	2,03	6.659.744.463.510
81	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	997,05	10%	2%	0%	1%	2%	201	2.851.329.228	0,74	735.928.672.204
82	Công ty Cổ phần PIV	1.620,87	4%	-62%	-64%	-1%	-1%	-58	-1.013.320.356	0,01	1.579.725.830
83	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	974,00	10%	3%	2%	11%	36%	3.612	26.461.493.137	2,10	1.188.944.768.920
84	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	992,12	12%	2%	1%	1%	5%	535	43.221.032.080	1,55	6.931.744.246.143
85	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	992,17	6%	1%	1%	4%	24%	1.767	3.161.152.040.515	2,27	284.124.014.890.319
86	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	998,35	3%	0%	0%	5%	8%	644	9.903.009.178	1,19	2.195.485.569.778
87	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	981,35	12%	2%	1%	2%	13%	1.271	2.287.866.920	2,24	181.014.426.894
88	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	999,89	3%	0%	0%	1%	2%	234	1.557.580.584	0,65	2.892.296.350.896
89	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	717,60	46%	28%	25%	16%	26%	2.486	23.555.187.480	1,40	94.233.709.751
90	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	930,64	18%	7%	6%	12%	62%	5.713	2.112.916.282.946	3,33	38.232.401.184.050
91	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	999,81	3%	0%	0%	1%	1%	128	1.398.915.286	1,03	2.410.586.886.105
92	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	997,36	3%	0%	0%	2%	8%	804	10.044.879.292	1,47	4.478.140.069.090
93	Công ty cổ phần Petro Times	999,63	1%	0%	0%	2%	5%	514	9.056.356.210	1,08	4.047.883.406.643
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	1.002,33	4%	0%	0%	3%	12%	1.231	11.503.685.014	1,69	4.459.752.853.829
95	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	995,37	6%	1%	1%	3%	16%	1.559	82.571.530.191	1,11	5.896.934.190.147
96	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	992,41	3%	1%	1%	8%	15%	1.206	18.935.521.837	1,37	3.187.749.529.913
97	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	996,00	2%	0%	0%	4%	6%	445	9.454.163.264	1,18	2.718.477.790.943
98	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	991,46	9%	1%	1%	4%	12%	1.192	4.176.154.740	1,45	685.344.975.096

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
99	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	979,40	11%	3%	1%	2%	7%	686	3.821.309.111	1,75	381.961.444.967
100	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	1.002,06	4%	0%	0%	1%	1%	12	2.230.543.364	1,14	816.512.489.342
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.001,34	8%	0%	0%	1%	3%	320	12.790.831.954	1,24	5.248.084.168.978
102	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	997,68	12%	0%	0%	1%	1%	132	1.174.392.813	1,15	491.419.148.705
103	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	945,92	17%	7%	5%	9%	31%	2.809	10.105.517.371	1,53	202.083.050.932
104	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	1.005,46	8%	0%	1%	1%	3%	289	2.858.765.238	1,43	329.152.782.316
105	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	874,03	59%	13%	15%	18%	32%	2.789	421.577.902.270	1,23	2.906.581.743.072
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	943,49	23%	6%	5%	10%	61%	5.459	60.985.587.287	3,34	1.337.505.037.043
107	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	987,83	5%	1%	1%	7%	17%	1.507	18.805.950.349	1,58	1.650.714.013.262
108	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	902,78	28%	18%	7%	2%	1%	879	127.501.438.536	0,14	1.844.054.837.683
109	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	868,83	44%	40%	20%	3%	6%	639	13.008.602.645	1,18	66.094.933.378
110	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	983,69	14%	2%	2%	9%	21%	1.365	9.250.938.640	1,81	466.816.941.343
111	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	1.697,10	12%	-70%	-58%	-28%	-28%	-2.814	-28.136.714.891	0,58	48.400.711.124
112	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	781,05	28%	23%	20%	4%	7%	683	29.486.982.133	1,54	145.988.345.141
113	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	982,84	5%	3%	5%	5%	9%	861	23.967.954.309	1,19	472.870.321.901
114	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	1.097,52	27%	-8%	5%	1%	1%	66	1.279.870.211	1,02	27.334.111.010
115	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	999,08	7%	1%	1%	2%	31%	1.495	206.620.916.336	3,56	24.772.167.068.108
116	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	989,18	8%	1%	1%	5%	25%	1.600	3.091.964.902	1,63	353.149.272.622
117	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	996,18	4%	2%	0%	1%	2%	283	5.658.226.259	1,05	1.471.321.770.177
118	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	987,04	9%	3%	4%	3%	18%	1.799	24.956.289.151	0,25	689.777.950.873
119	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	999,37	6%	1%	0%	1%	4%	403	1.088.709.298	1,31	268.453.264.248
120	Công ty Cổ phần TIE	0,00	0%	0%	0%	-21%	-24%	-2.371	-22.717.859.576	0,81	0
121	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	996,61	4%	1%	0%	1%	4%	251	85.910.577.629	1,20	20.271.716.329.351
122	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	996,48	4%	1%	0%	5%	133 %	13.310	199.650.125.203	5,63	41.775.818.154.215
123	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	996,22	6%	0%	0%	3%	8%	808	10.024.304.981	1,56	2.489.271.804.719

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
124	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	1.000,66	5%	0%	0%	1%	2%	214	1.282.389.495	1,49	530.115.055.561
125	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	1.018,87	3%	1%	-3%	-3%	-5%	-529	-27.761.176.732	0,96	992.703.709.958
126	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1.022,05	23%	-1%	5%	1%	2%	5	30.022.268.816	1,25	628.701.546.279
127	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	797,42	27%	20%	17%	22%	46%	3.966	217.976.116.364	1,40	1.303.727.922.970
128	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	28	324.393.233	0,85	0
129	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	1.006,25	8%	1%	-1%	-1%	-2%	-240	-7.500.903.079	1,27	1.360.524.438.250
130	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	977,78	7%	3%	2%	3%	32%	3.179	68.436.163.674	1,64	3.891.124.661.120
131	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	988,77	20%	2%	1%	2%	4%	366	2.200.137.600	1,19	160.950.012.673
132	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	1.007,24	13%	1%	1%	1%	10%	1.461	9.613.930.429	1,88	698.777.612.924
133	Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	929,00	16%	8%	7%	8%	49%	3.970	836.289.732.564	3,52	12.425.473.708.337
134	Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+	1.076,32	13%	-3%	6%	1%	1%	81	4.869.098.506	1,10	80.590.362.340
135	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy	703,23	38%	30%	24%	7%	17%	1.280	1.121.497.661.342	2,01	4.666.987.450.641

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	3,15	9,50	0,00	-0,50	-54,79	-33,49	-0,25	-0,79	-0,34	-0,73	-0,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	-1,68	-0,20	0,02	1,35	-3,54	1,89	-0,82	-0,23	0,15	2,32	0,25
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	0,00	-0,03	-0,03	0,04	0,06	-1,05	-0,08	-0,08	0,03	0,37	0,53
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	0,18	-0,04	0,00	0,49	0,86	-67,77	0,18	1,77	0,04	0,88	-0,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Armephaco	0,30	-0,02	-0,02	0,42	-0,50	-31,10	0,26	4,16	0,02	2,41	0,53
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	-0,02	0,00	0,01	-3,28	1,15	0,25	-0,03	0,04	0,91	2,35	-0,77
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	1,37	0,11	0,17	1,52	-0,89	24,83	0,76	4,04	-0,01	-0,21	-2,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	0,50	-0,12	0,03	2,27	10,38	8,83	0,48	-1,11	-0,02	-1,68	1,87
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	-5,18	-0,25	-0,07	-1,91	-1,28	2,04	-0,58	0,41	0,17	0,55	2,76
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	-0,26	0,14	-0,14	-16,94	-0,19	-0,09	-0,07	-0,10	0,00	0,00	448,91
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	0,18	0,28	0,08	-0,19	-5,78	0,07	-0,10	-0,26	-0,05	-0,15	-0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	0,37	0,31	0,05	-0,90	0,06	3,54	0,22	-1,01	-0,14	-1,33	1,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	1,85	-1,04	-0,59	185,87	8,04	-1,60	2,67	-3,95	0,04	-0,10	-2,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	-0,08	0,00	0,04	-2,21	-2,04	-13,50	-0,20	-0,61	-0,02	-0,04	0,49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	2,02	-0,20	-3,03	2,91	0,00	0,00	0,07	0,11	-0,01	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	-0,18	-0,66	-0,17	87,41	-8,61	-176,56	-0,37	-1,50	-0,04	-0,16	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	1,18	-0,02	0,78	17,06	-0,18	0,07	0,09	0,33	-0,01	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	0,09	-0,02	-0,01	0,18	0,04	1,99	0,09	0,79	-0,01	-0,22	0,43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	-16,48	-2,31	-1,87	-6,92	0,01	20,48	0,02	0,02	0,01	0,01	99,76
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần HTC Holding	13,06	3,83	-0,66	-8,33	0,00	0,00	0,06	-0,14	-0,13	-0,19	0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K. đổi*	*K. đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	-3,09	-0,32	-0,24	-6,97	-82,30	0,59	-0,77	2,42	0,13	1,21	-126,71
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	19,62	0,20	0,21	27,95	5,91	0,00	5,55	-3,56	-0,29	-10,60	-0,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-0,45	0,86	0,15	-3,94	-25,06	0,42	-0,01	0,00	-0,02	-0,03	52,66
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	2,99	-0,10	-0,07	11,90	0,56	1,86	1,15	1,92	-0,03	-0,16	-0,54
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	0,69	2,79	2,18	-1,99	-0,95	-23,73	-0,12	-0,45	-0,20	-0,56	160,74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	-3,78	-0,25	-0,41	-87,13	-26,50	-0,82	-0,39	-1,67	0,00	0,00	-648,91
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty cổ phần City Auto	0,18	0,01	0,00	0,15	1,64	0,68	0,15	0,60	0,01	0,03	-0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	1,15	0,12	0,25	4,04	6,19	6,30	0,42	1,20	-0,01	-0,05	-14,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	-3,81	-0,29	0,00	7,22	-6,23	2,87	-0,10	4,37	0,15	1,02	-0,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	-0,35	-0,06	0,00	-0,48	-0,03	5,06	-0,11	2,93	0,10	2,85	1,75
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	0,10	-0,01	-0,06	-0,40	-0,04	-53,01	0,12	-0,52	0,01	-0,20	2,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	0,76	0,16	0,02	0,26	69,48	10,26	0,57	2,21	0,02	0,14	-0,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	-0,03	0,01	0,00	-0,22	-0,48	0,24	0,02	0,03	0,01	-0,02	0,39
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	-0,43	0,08	0,02	-1,44	1,92	14,22	0,34	3,96	0,07	0,64	40,72
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	37,73	0,79	1,06	73,41	-11,63	-14,48	0,03	-0,15	-0,06	-0,08	-4,83
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	0,29	0,49	0,57	186,81	132,80	-0,35	-0,08	-0,32	-0,04	-0,20	2,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	-0,60	0,23	-0,18	-0,05	30,91	1,86	-0,06	-0,18	-0,02	-0,05	1.164,93
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	-0,08	-0,04	0,04	2,72	-0,55	11,43	-0,08	0,76	-0,01	0,46	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
39	Công ty Cổ phần FPT	0,03	0,07	-0,01	0,08	0,82	0,39	0,00	0,13	0,00	0,08	9,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	0,13	0,01	0,07	15,40	0,01	3,38	0,10	6,06	0,00	1,71	3,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	-1,59	-0,06	-0,01	-1,52	-22,23	-10,07	-1,23	-10,07	0,02	1,21	-0,47
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	-0,64	-0,26	-0,07	0,93	-2,47	-0,57	-0,19	0,23	0,03	0,71	0,40
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	0,74	-0,16	-0,18	4,69	2,50	-1,00	0,46	-1,16	-0,08	-3,03	0,68
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	0,08	-0,09	-0,01	227,41	-3.174,50	11,89	-0,02	3,69	-0,01	0,34	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	1,26	0,27	0,14	-2,51	2,25	1,55	0,30	0,87	-0,04	-0,05	10,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	-14,91	-6,28	-1,03	-2,73	1,95	30,76	0,09	0,92	0,29	0,63	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
47	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	3,25	-0,06	-0,09	3,39	-27,93	-2,55	1,43	0,24	-0,08	-0,61	0,61
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	0,00	-0,01	0,00	1,77	-0,06	14,15	0,07	0,07	0,77	0,83	1,94
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	-1,23	-2,66	-0,44	-0,08	0,07	-31,69	0,03	0,05	0,08	0,12	-757,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	0,88	-0,17	0,08	0,65	-0,68	64,40	0,68	4,09	0,02	0,29	0,23
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
51	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	0,91	0,03	0,03	0,79	435,35	31,15	0,51	0,63	-0,01	-0,16	0,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	-0,61	-0,11	0,06	8,45	-2,31	0,15	-0,06	-0,17	0,01	0,07	-2,54
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	2,12	-0,01	0,06	4,49	0,50	-3,81	0,33	-1,51	-0,10	-0,86	-13,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	0,48	-0,22	0,03	0,42	1,41	0,34	0,10	0,13	-0,03	-0,06	0,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Y tế Việt Nhật	-0,99	-1,15	-0,76	-1,25	-5,22	0,51	-0,10	0,03	0,08	0,09	0,26
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	8,62	29,48	12,99	-0,25	-7,56	0,00	-0,49	-0,58	-0,02	-0,02	-10,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	0,34	-0,05	-0,16	-14,27	-0,48	6,20	0,27	0,53	0,00	-0,06	-0,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	-0,73	1,25	0,02	-3,68	3,38	1,75	-0,35	-0,28	-0,01	0,06	4,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
59	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	1,09	0,03	0,01	1,01	41,75	13,06	0,86	6,56	-0,01	-0,12	0,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	0,09	0,46	0,01	0,55	30,33	262,91	0,01	0,01	0,00	0,00	-2,95
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
61	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	-0,79	0,04	-0,04	-11,47	-1,31	0,90	-0,53	-1,60	0,00	0,05	0,04
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	-28,75	-1,58	-0,10	-164,33	-0,70	4,76	-0,89	0,77	0,26	0,62	-0,31
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần MT Gas	0,23	0,23	0,23	1,72	-95,16	-3,91	0,00	-4,97	-0,25	-2,21	6,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	0,50	0,17	0,01	-2,03	9,27	13,13	0,13	-1,72	-0,02	-0,31	0,82
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	-0,67	0,05	-0,06	-7,71	0,42	19,26	-0,06	1,10	-0,01	0,38	3,77
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
66	Công ty Cổ phần Nafoods Group	-0,12	0,13	0,00	-0,97	0,16	-0,42	-0,14	-0,55	0,00	-0,08	-0,20
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	-5,49	-0,80	-0,37	-0,91	-28,46	1,87	-0,71	0,76	0,09	0,51	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	-1,33	-0,29	0,10	-2,79	-0,27	22,67	0,10	0,80	0,12	0,39	2,70
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
69	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,37	0,01	-0,06	-0,28	10,30	5,36	0,34	2,11	0,02	0,27	0,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	-52,29	-2,47	-2,26	-39,88	-724.053	2,31	-4,20	-0,24	0,22	0,88	41,23
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	-9,24	1,42	-0,41	-200,69	43,20	-11,74	-4,76	-5,91	-0,26	-0,35	2,29
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	0,16	-0,08	0,05	0,05	2,77	5,06	0,15	0,20	0,03	0,04	-6,67
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	-1,22	-0,89	-0,08	0,67	0,25	1,13	0,22	0,27	0,12	0,16	-1.252,46
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-0,42	0,37	0,21	-2,35	-7,86	-0,36	-0,19	-0,44	-0,01	0,10	3,96
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
75	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	5,47	0,21	0,03	-0,75	118,84	0,14	1,44	-0,16	-0,13	-0,18	-105,99
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	-0,83	0,14	-0,07	-6,86	4,94	1,01	-0,08	4,57	0,05	0,81	6,72
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
77	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	0,06	0,06	0,08	0,71	1,90	6,23	0,06	1,70	0,00	0,50	1,38
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
78	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	-0,09	-0,23	0,00	-0,15	0,46	2,77	0,04	1,24	0,05	0,71	1,41
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
79	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	-0,27	-0,03	0,03	1,03	13,79	6,03	-0,04	1,06	0,02	0,33	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
80	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	0,14	0,01	0,06	1,33	-6,88	1,99	0,19	1,52	0,01	0,20	5,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
81	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	-0,87	-0,03	0,01	-3,57	-1,52	2,09	-0,34	0,18	0,06	0,37	0,92
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
82	Công ty Cổ phần PIV	-17,82	-7,23	-4,80	-8,45	35,44	-26,14	-2,04	-0,03	0,87	0,67	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
83	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-4,16	-1,00	-0,71	1,76	-16,15	-5,64	-0,46	-0,17	0,05	0,25	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
84	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	-0,26	0,10	0,01	-0,72	0,70	-0,47	-0,18	-1,27	0,00	-0,12	-0,38
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
85	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0,03	0,00	0,01	-2,18	-0,66	0,84	0,06	0,78	0,01	0,12	2,60
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
86	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-10,14	-0,51	-0,20	83,89	-6,81	174,89	-0,44	0,06	0,04	0,08	1.160,53
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
87	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	0,11	-0,06	0,06	0,24	8,67	24,66	0,19	3,18	0,06	1,39	5,79
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
88	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7,45	-0,21	0,00	43,65	-28,92	14,28	3,32	-0,66	-0,06	-0,45	-7,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
89	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	-0,52	0,56	0,28	2,64	26,33	0,01	-0,11	-0,05	-0,07	-0,07	147,48
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
90	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	-0,82	0,01	-0,01	-59,81	-0,08	6,59	-0,10	1,09	0,03	0,35	35,69
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
91	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	0,15	-0,08	-0,05	1,83	-10,96	7,26	0,80	1,78	0,02	0,05	-581,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
92	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-4,93	-0,16	0,00	2,19	-51,57	6,31	-0,72	4,67	0,09	0,68	6,37
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
93	Công ty cổ phần Petro Times	2,22	-0,13	0,05	18,25	-9,99	12,49	1,34	1,22	-0,03	-0,30	0,22
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	6,52	0,07	-0,04	1,12	15,94	-12,99	1,54	0,47	-0,06	-0,50	-3,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
95	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	-0,06	0,15	0,02	1,33	2,74	-5,52	-0,13	-2,05	-0,03	-0,69	1,43
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
96	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	16,01	-0,52	0,00	20,12	-66,52	7,42	1,74	0,07	-0,11	-0,34	45,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	14,64	1,90	1,13	-2,70	73,13	-20,64	-0,66	-3,23	-0,09	-0,19	18,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
98	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	0,60	0,02	-0,08	-27,29	-45,83	0,20	-0,31	-1,47	-0,03	-0,11	0,52
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
99	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	0,64	-0,14	-0,04	9,97	-6,24	-0,07	0,17	-0,21	-0,06	-0,62	0,98
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
100	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	8,49	2,38	0,24	3,49	201,14	15,20	2,29	3,18	-0,44	-2,90	38,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1,32	0,08	-0,27	3,68	157,78	5,75	0,70	0,99	-0,03	-0,71	6,54
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
102	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	1,93	-0,11	-0,31	1,07	-2,14	1,72	0,44	0,58	-0,02	-0,06	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
103	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	-0,81	0,14	0,09	-5,97	1,72	0,34	-0,16	0,52	0,06	0,47	0,55
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
104	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	-8,36	-2,18	-0,42	-2,40	-6,20	0,05	-0,50	-0,06	0,19	0,61	4,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
105	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	0,61	0,43	-0,08	-8,66	1,97	3,22	0,08	0,24	-0,03	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	0,46	0,30	0,02	-9,07	1,23	6,08	0,24	2,90	0,01	0,37	11,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
107	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	1,10	0,00	0,03	92,26	-2,75	1,44	0,31	0,18	0,00	-0,05	-28,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
108	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	-0,02	-0,22	-0,01	0,18	0,01	14,42	0,04	-0,76	0,02	-3,09	0,48
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
109	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	-0,04	0,30	0,32	-0,03	4,00	-0,02	-0,01	-0,05	-0,04	-0,15	0,19
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
110	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	-1,67	-0,61	0,06	6,96	-4,19	112,64	0,01	0,37	0,02	0,05	3,34
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
111	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	-1,42	-0,45	-0,33	-0,21	0,53	-14,54	-0,38	-0,64	0,08	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
112	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	0,27	-14,18	-0,20	2,15	5,41	0,65	0,14	0,24	0,07	0,12	13,70
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
113	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	-0,61	-58,78	-8,57	1,67	3,88	12,19	0,87	1,79	0,39	0,80	6,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
114	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	0,00	-0,79	0,27	0,02	0,06	0,39	0,01	0,01	0,00	0,00	-0,48
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
115	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-1,10	-0,14	0,06	1,51	-1,46	-1,18	-0,14	5,89	0,08	2,79	1,25
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
116	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	2,09	0,18	-0,09	0,31	22,47	37,90	1,14	1,60	-0,05	-1,06	0,88
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
117	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	-0,56	0,19	0,07	-5,90	1,49	16,58	-0,36	-0,67	0,08	0,50	0,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
118	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	0,06	-0,04	-0,01	4,19	-6,79	80,36	0,21	2,26	-0,03	1,38	5,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
119	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	-3,03	0,07	-0,06	-6,47	-0,56	10,07	-0,75	1,39	0,20	1,49	-0,80
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
120	Công ty Cổ phần TIE	-0,04	-1,46	-0,46	-0,02	-1,47	-0,14	-0,01	-0,01	0,06	0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
121	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	0,18	0,07	-0,01	-3,37	0,48	-0,16	0,06	0,14	-0,02	-0,10	-0,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
122	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	1,64	0,01	0,00	2,90	1,22	31,96	0,92	31,08	-0,03	-0,33	-5,29
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
123	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-0,02	0,18	0,11	-4,69	13,92	0,29	-0,02	-0,41	-0,01	-0,04	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
124	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	-0,32	-0,04	-0,53	-19,19	-34,38	46,85	-0,06	-0,33	0,01	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
125	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	0,22	0,09	0,40	1,97	1,82	2,54	0,22	0,44	0,05	0,10	-1,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
126	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	0,91	0,85	0,05	0,10	0,62	0,39	0,05	0,08	0,00	-0,01	5,92
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
127	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	-0,67	-0,12	0,10	35,17	2,57	12,47	0,09	0,64	0,08	0,27	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
128	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	-2,91	0,71	-2,28	-0,66	0,00	-395,66	-0,06	-0,05	0,00	0,00	-256,88
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
129	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-2,04	0,05	-0,05	-1,74	-91,76	-81,77	-1,25	-4,77	-0,03	-0,31	-0,60
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
130	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	0,55	-0,05	0,03	0,98	0,76	59,35	0,47	7,55	0,00	1,75	2,68
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
131	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	0,03	-0,04	0,00	-0,36	-0,98	2,84	0,09	0,15	0,03	0,04	-3,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
132	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	0,18	0,01	0,05	0,28	-0,86	4,25	0,08	-10,80	-0,13	-20,37	0,42
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	-36,81	-2%	5%	0%	0%	-1%	-68	-5.851.621.592	0,00	-629.081.658.298
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	5,97	-1%	-1%	0%	-1%	0%	42	1.495.673.937	0,07	-81.421.264.427
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	1,83	0%	-1%	0%	0%	0%	-179	5.276.952.027	0,01	70.742.622.420
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	5,43	-1%	0%	0%	0%	0%	23	1.508.128.644	0,13	1.155.846.697.337
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Armephaco	-23,73	3%	1%	0%	0%	1%	281	1.613.151.855	0,33	541.262.184.630
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	15,02	0%	1%	-25%	-35%	-74%	-7.438	-65.454.635.001	-2,29	1.739.779.589
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	6,41	-5%	0%	0%	1%	3%	278	863.864.039	0,04	125.591.284.014
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	-28,27	-1%	3%	2%	4%	24%	2.425	89.539.820.002	-0,22	-493.959.665.149
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	5,44	-1%	-1%	0%	-2%	-2%	-232	-261.646.677	-0,03	4.595.349.271
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	25,85	-3%	-3%	0%	-1%	-2%	-229	-614.159.212	0,02	-2.624.613.906
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	-1,34	7%	2%	0%	0%	0%	-34	-304.977.435	0,01	-22.146.276.475
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	-18,46	-1%	0%	1%	2%	2%	983	7.507.793.497	-0,12	259.723.384.482
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	5,50	-1%	-1%	-1%	-5%	-22%	-2.205	-8.800.475.496	-0,90	-158.121.985.187
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	-3,21	0%	0%	0%	1%	7%	146	10.695.064.938	0,10	-97.077.486.486
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	10,44	-18%	-1%	-15%	-1%	-2%	-149	-504.005.218	0,06	3.444.145.851
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	0,70	0%	0%	0%	-2%	-6%	-496	-606.067.868	-0,01	-16.386.390.031
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	-0,62	-3%	0%	-4%	0%	-2%	-194	-2.442.712.176	0,01	44.084.280.523
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	-11,00	0%	1%	0%	0%	5%	389	9.880.557.967	0,07	126.687.239.098
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	-8,87	1%	1%	0%	0%	0%	-4	-91.578.933	0,00	5.190.239.697
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần HTC Holding	20,71	1%	-2%	0%	0%	0%	-7	-46.466.863	0,00	-8.517.434.768
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	-4,80	0%	1%	0%	0%	1%	75	301.430.213	-0,05	97.901.718.041
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	0,57	0%	0%	0%	4%	-28%	-2.771	-30.475.447.448	1,00	-391.369.085.517
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-22,40	3%	2%	3%	0%	2%	249	16.951.724.650	0,14	-710.362.042
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	0,46	0%	0%	0%	-1%	-3%	-258	-4.823.030.641	0,01	348.346.741.571
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	-59,94	12%	6%	-1%	-8%	-27%	-2.591	-79.107.169.213	-0,03	-130.834.785.045
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	-1,58	1%	0%	0%	-1%	-5%	-1.124	-7.581.410.874	-0,03	-235.777.444.737
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty cổ phần City Auto	-0,87	0%	0%	0%	0%	0%	2	3.888.694.577	-0,03	1.155.083.234.269
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	13,92	-3%	-1%	-1%	-1%	-5%	-437	-2.715.335.214	-0,02	43.325.958.681
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	-30,96	2%	3%	0%	-2%	-2%	-211	-886.175.372	-0,01	183.582.951.762
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	-6,15	0%	1%	0%	0%	4%	425	6.512.953.063	0,05	449.103.121.901
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	-2,36	2%	0%	0%	0%	0%	2.003	107.146.047.972	-0,19	4.811.680.292.064
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	7,30	0%	-1%	0%	0%	-1%	-102	-3.202.884.924	0,01	694.297.751.720
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	-91,33	4%	3%	10%	4%	9%	925	18.495.223.374	-0,03	6.877.317.122
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	8,68	-2%	-1%	-1%	-1%	2%	199	595.173.532	0,13	118.505.683.969
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	5,60	-3%	0%	0%	0%	0%	7	231.978.359	-1,11	7.269.732.413
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	-119,09	14%	11%	19%	5%	16%	1.468	17.632.294.180	0,05	-34.639.230.059
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
37	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	-19,20	6%	1%	2%	-1%	-1%	-136	-356.607.114	0,19	-5.395.131.516
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	0,02	1%	0%	0%	0%	1%	77	1.073.229.527	0,15	96.591.226.133
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần FPT	-13,62	-1%	1%	0%	0%	3%	283	1.639.372.810.828	0,07	10.337.477.273.302
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-22,49	3%	2%	2%	5%	54%	4.830	737.610.156.790	0,29	8.391.979.665.339
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	15,52	-1%	-1%	-1%	-2%	-20%	-2.021	-8.164.441.106	-0,05	-405.787.640.012
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	-6,67	1%	0%	1%	1%	7%	457	14.811.093.463	0,07	46.603.536.123
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	-3,54	1%	0%	0%	2%	9%	703	8.493.275.772	0,33	-90.175.587.511
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	3,63	0%	0%	-1%	-4%	-19%	-1.998	-6.069.775.159	0,26	115.256.996.232
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	-27,52	2%	2%	3%	7%	15%	788	166.990.422.150	0,14	1.531.365.633.236
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	-110,23	-3%	11%	12%	14%	20%	1.960	1.960.463.403	0,02	9.156.780.142
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	-2,54	2%	0%	0%	3%	6%	564	6.207.466.521	0,06	27.314.692.910
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	3.272	-4%	28%	21%	17%	32%	4.199	4.105.707.132	-0,87	907.594.447
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	-31,66	0%	3%	-304%	-22%	-29%	-44	-983.235.094.810	0,02	204.640.660.402
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	-0,07	0%	0%	0%	0%	2%	162	4.419.012.432	0,00	1.115.291.098.039
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	0,17	0%	0%	0%	0%	0%	-29	-262.949.723	0,01	56.409.937.121
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
52	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	9,08	1%	-1%	-1%	-3%	-9%	-605	-15.513.739.681	-0,04	-27.434.274.085
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	20,44	0%	-2%	-1%	0%	-13%	-1.265	-15.172.688.435	-0,66	-181.015.616.776
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
54	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	-167,30	28%	12%	3%	0%	0%	35	2.692.631.067	-0,01	281.448.534.646
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Y tế Việt Nhật	-12,61	0%	1%	-3%	-3%	-1%	-109	-12.303.746.336	0,04	34.911.151.394
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	19,23	1%	-2%	1%	0%	-1%	-57	-319.824.766	-0,05	-39.021.569.575
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	4,02	-1%	0%	0%	-1%	-3%	-286	-7.269.699.790	-0,02	121.785.967.546
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	8,84	-1%	-1%	7%	8%	13%	1.261	6.561.667.858	0,11	-14.609.280.536
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
59	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	-1,34	0%	0%	0%	0%	2%	188	1.855.435.105	0,04	645.684.442.303
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	-377,30	0%	18%	-297%	-4%	-4%	-413	-12.380.384.469	-0,01	4.112.654.031
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	1,42	0%	0%	0%	0%	0%	3	75.891.789	0,01	-586.883.054.413
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	-10,76	1%	1%	1%	1%	7%	720	1.331.393.413	0,14	16.076.447.253
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần MT Gas	-12,72	2%	1%	1%	3%	7%	793	7.704.755.847	0,13	-76.887.177.753
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-3,32	0%	0%	0%	0%	0%	-22	-334.294.361	-0,01	-259.750.446.202
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	-30,48	1%	3%	3%	5%	24%	2.431	3.565.459.073.781	0,33	15.990.916.473.906
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Nafoods Group	-7,50	1%	2%	2%	0%	0%	-81	6.454.261.276	-0,06	-296.253.199.244
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
67	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	1,82	0%	0%	0%	-2%	-1%	-83	-553.808.642	0,10	38.172.858.994
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	-24,52	1%	1%	-1%	-1%	0%	46	1.125.024.202	0,03	190.848.067.821
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-1,14	0%	0%	0%	0%	-1%	-103	-146.915.213.222	0,01	21.796.514.797.533
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	1,81	0%	0%	0%	-1%	7%	592	6.780.068.146	0,08	-13.676.891.560
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	20,46	6%	-2%	0%	0%	0%	-49	-146.857.869	0,00	-177.340.576.553
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	14,68	-2%	-1%	-3%	-3%	-5%	-463	-8.871.029.535	-0,04	38.603.791.642
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	-32,30	17%	3%	3%	1%	2%	254	995.000.727	-0,22	10.666.335.012
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
74	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-32,45	3%	3%	11%	5%	19%	2.124	160.287.889.491	0,13	285.694.815.423
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
75	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	1,15	0%	0%	0%	-3%	-1%	-126	-35.447.933.112	-0,01	-388.195.835.067
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	5,15	1%	-1%	0%	1%	10%	956	4.747.978.052	0,16	226.791.559.090
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
77	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-13,69	0%	0%	0%	1%	8%	316	80.880.097.657	0,14	1.889.410.062.871
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	-1,28	-1%	-1%	0%	0%	2%	182	13.816.401.085	0,02	739.277.715.344
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
79	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	3,29	-1%	0%	0%	-1%	-2%	-190	-16.619.504.562	0,08	1.046.953.977.153
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
80	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	3,25	-1%	0%	0%	0%	2%	196	9.806.267.835	0,01	754.517.903.938
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	-21,88	0%	2%	2%	4%	8%	831	11.802.436.485	0,02	26.798.267.259
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
82	Công ty Cổ phần PIV	438,28	-4%	-44%	23%	177%	3%	263	4.554.781.884	-0,01	-4.832.744.442
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
83	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-1,53	1%	0%	0%	-3%	-7%	-719	-5.268.716.621	0,02	-12.311.088.766
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
84	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	5,16	0%	-1%	-1%	-1%	-7%	-638	-58.697.310.322	-0,08	-1.028.909.451.530
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
85	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-3,17	1%	0%	0%	0%	1%	61	83.832.097.115	0,01	10.041.655.847.391
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
86	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	0,08	0%	0%	0%	2%	3%	222	3.574.919.864	-0,02	11.769.615.531
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
87	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	-91,11	5%	9%	4%	5%	34%	3.356	6.041.216.854	0,13	32.450.437.223
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
88	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,22	0%	0%	0%	-3%	-8%	-755	-5.033.902.982	0,02	-43.998.121.265
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
89	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	-68,98	-11%	6%	0%	-2%	-1%	-114	-633.256.700	0,25	-5.154.943.334
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
90	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	3,38	-1%	-1%	0%	-1%	2%	277	141.817.105.811	0,34	4.750.792.229.097
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
91	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	0,49	0%	0%	0%	-1%	-2%	-185	-2.013.377.670	-0,01	194.062.366.337
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
92	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	0,01	0%	0%	0%	-2%	-3%	-328	-4.102.871.586	0,02	584.187.658.169
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
93	Công ty cổ phần Petro Times	0,01	0%	0%	0%	0%	0%	24	1.526.681.792	-0,06	741.898.218.087
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	-0,55	1%	0%	0%	1%	1%	94	876.095.251	0,02	44.342.598.321
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
95	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	-8,51	1%	0%	1%	1%	4%	363	19.249.418.668	0,06	-1.040.959.676.784
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
96	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất	-2,72	0%	0%	0%	3%	5%	433	6.862.913.813	0,04	11.418.270.499

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	dầu khí Đông Nam Bộ	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	-4,31	1%	0%	0%	3%	4%	348	7.392.482.833	-0,01	-556.397.009.515
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	-3,10	2%	0%	0%	1%	3%	310	1.085.246.899	0,03	-51.348.267.829
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
99	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	-19,27	2%	1%	1%	2%	6%	618	3.442.644.177	0,04	-11.855.521.396
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
100	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	-21,84	-11%	2%	0%	1%	1%	121	2.080.593.004	0,00	618.596.680.671
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-4,69	-1%	0%	0%	1%	3%	290	11.704.431.248	-0,08	806.119.083.624
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
102	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-0,30	0%	0%	0%	0%	0%	-20	-181.178.316	0,00	51.478.372.084
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
103	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	0,57	0%	0%	0%	-1%	1%	142	482.995.810	0,08	16.978.289.356
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
104	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	3,71	0%	0%	0%	-1%	0%	-28	-280.122.774	0,03	-5.853.835.186
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
105	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-61,55	5%	6%	3%	5%	10%	900	136.056.223.551	0,12	325.287.672.620
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	-2,05	-2%	0%	1%	2%	20%	1.771	19.788.162.848	0,37	287.028.126.902
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
107	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	-1,18	-1%	0%	-1%	-3%	-8%	-719	-9.502.767.645	-0,06	20.270.344.402
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
108	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	-57,78	8%	8%	4%	1%	-2%	590	84.691.392.288	-1,19	534.295.494.625
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
109	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	29,11	-6%	-6%	4%	0%	1%	52	1.051.662.242	0,03	-10.233.347.604
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
110	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	0,90	-1%	0%	0%	-1%	-1%	-47	-288.684.902	0,03	13.007.555.679
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
111	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy	478,23	-3%	-48%	-41%	-13%	-9%	-904	-9.034.565.100	-0,28	-63.722.869.417

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	sản Hà Nội	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
112	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	-259,00	6%	24%	8%	3%	6%	570	24.524.853.444	0,07	105.184.853.995
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
113	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	2,02	-16%	1%	-24%	3%	8%	717	20.098.371.969	0,14	459.661.585.574
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
114	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	-3,15	-11%	0%	-2%	0%	0%	-25	-504.005.998	0,01	1.601.286.683
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
115	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-1,98	0%	0%	1%	2%	24%	1.065	162.188.974.793	-0,10	3.919.998.517.667
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
116	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	-0,20	-1%	0%	0%	1%	2%	-661	265.186.961	0,02	19.967.282.624
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
117	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	-1,19	-1%	0%	0%	0%	1%	119	2.593.257.305	-0,18	115.864.084.709
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
118	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	14,60	3%	4%	-7%	-4%	-13%	-1.290	-17.238.269.634	0,18	306.033.162.071
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
119	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	8,66	-1%	-1%	-1%	-2%	-4%	-471	-1.271.589.540	-0,04	41.833.405.773
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
120	Công ty Cổ phần TIE	-40.139	483%	3914%	4082%	14%	24%	2.422	23.190.594.441	-0,24	-1.134.445.377
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
121	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	2,99	0%	0%	0%	0%	-1%	-176	-35.063.590.341	0,05	337.799.077.292
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
122	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	8,27	0%	-1%	0%	-3%	-88%	-8.798	-131.973.428.121	0,99	4.662.635.143.287
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
123	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-1,07	0%	0%	0%	0%	-2%	-151	-1.863.747.168	0,00	-50.833.012.502
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
124	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	-0,75	1%	0%	0%	-2%	-4%	-373	-2.238.246.249	-0,05	-15.747.747.898
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
125	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	24,85	-4%	-3%	-3%	-3%	-5%	-534	-28.239.349.078	-0,05	231.316.584.969
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
126	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông	-94,86	3%	8%	7%	1%	2%	105	41.222.451.922	-0,01	151.167.833.204

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	nghiệp Cần Thơ	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
127	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	-65,87	6%	7%	3%	5%	16%	1.300	75.449.428.371	0,11	300.523.476.736
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
128	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	-1.096	-2%	9%	-65%	-3%	-3%	-310	-3.525.283.863	0,00	-5.916.032.500
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
129	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	10,73	-2%	-1%	-1%	-1%	-4%	-410	-12.796.769.299	-0,05	-1.488.594.764.526
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
130	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	2,27	-2%	-1%	1%	2%	24%	2.344	51.164.216.484	0,32	1.617.011.382.744
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
131	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	30,04	-7%	-3%	-3%	-4%	-8%	-877	-4.840.623.564	-0,07	9.080.403.797
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
132	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	-24,97	2%	1%	0%	0%	-11%	-673	3.040.360.976	0,62	139.397.720.705
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	298,70	287,38	22,36	8,72	118,28	166,44	348,95	428,29	65,74	50,06	0,37	0,14
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	297,68	298,93	17,75	11,80	117,33	167,44	354,42	429,55	66,11	50,47	0,78	0,73
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	299,56	299,23	7,28	10,24	116,52	167,26	365,39	433,61	67,24	51,16	0,27	0,28
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	299,33	298,77	23,20	12,02	198,44	201,07	353,28	429,02	65,91	50,42	0,81	1,19
5	Công ty Cổ phần Armephaco	299,52	299,41	12,67	11,15	195,07	167,49	351,01	429,10	65,93	50,82	0,19	0,38
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	297,88	296,95	13,53	13,64	105,52	180,35	284,79	382,95	25,15	16,52	0,09	0,09
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	299,13	297,14	13,22	16,09	114,28	201,13	357,93	431,17	65,90	50,24	0,07	0,12
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	298,70	297,66	18,01	17,03	195,36	167,52	343,57	429,16	65,49	49,45	1,40	1,17
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	291,14	293,59	27,80	19,87	117,82	167,05	355,95	429,96	65,94	50,16	0,02	0,02

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	292,58	289,81	16,86	13,87	117,39	166,74	369,55	435,49	66,50	50,64	0,03	0,03
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	299,29	298,63	5,44	9,35	118,29	166,91	350,94	429,72	65,51	49,91	0,04	0,03
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	298,56	297,38	9,42	12,95	116,57	167,15	353,35	430,52	65,88	49,94	0,07	0,16
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	253,70	233,73	98,11	72,05	118,04	166,70	363,93	431,07	69,98	51,42	0,54	0,46
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	294,79	292,77	63,37	30,22	115,57	167,43	352,94	429,81	65,46	50,05	1,28	1,20
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	290,28	286,38	2,57	8,01	116,92	166,41	374,29	434,26	65,97	50,33	0,00	0,00
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	292,54	290,47	56,57	23,27	118,37	166,93	359,68	431,58	66,44	50,54	0,04	0,03
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	294,67	290,43	6,27	9,54	118,15	166,67	379,33	437,73	70,27	53,34	0,08	0,10
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	299,32	298,79	17,82	14,11	105,91	167,55	352,96	429,74	65,67	50,15	1,13	1,13
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	267,58	277,73	10,69	8,97	116,75	166,37	351,52	428,59	65,39	49,80	0,03	0,03
20	Công ty cổ phần HTC Holding	295,06	274,03	9,46	12,42	117,29	166,40	351,41	428,55	65,66	50,01	0,03	0,03
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	290,42	290,78	48,86	28,84	121,14	167,23	353,33	429,50	67,86	51,49	0,30	0,32
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	291,56	263,58	111,70	70,37	98,77	166,93	400,42	445,05	78,08	60,82	6,54	6,17
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	288,51	283,80	8,58	7,88	119,45	166,72	369,45	435,17	67,88	51,85	0,19	0,18
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	287,48	278,70	68,84	51,16	117,89	167,10	354,14	429,42	66,28	50,46	1,55	1,62
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	298,83	294,09	7,18	8,08	121,73	166,66	403,17	441,01	66,45	50,51	0,13	0,08
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	223,15	197,07	110,64	48,44	133,82	166,47	359,83	431,01	70,89	53,70	1,58	1,45
27	Công ty cổ phần City Auto	297,72	296,48	19,91	16,87	116,24	167,39	352,48	429,45	65,90	50,12	2,69	3,01
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	294,31	290,21	24,06	21,60	119,25	166,95	363,52	432,70	67,88	51,57	0,17	0,18
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	290,38	291,37	37,03	28,98	118,25	167,26	354,18	430,31	66,35	50,47	0,19	0,25
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	298,91	298,86	12,28	12,52	115,50	167,51	351,53	429,28	66,09	50,41	0,34	0,49
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	297,16	295,94	41,27	19,57	116,50	167,29	357,14	433,12	66,84	50,49	6,48	7,94
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	296,30	293,69	26,08	23,65	117,56	167,28	351,75	428,30	65,69	50,04	1,00	1,21
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	299,46	299,12	3,95	8,91	117,72	167,56	342,09	428,25	63,88	48,67	0,07	0,07
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	293,89	291,84	28,47	24,71	118,32	167,12	362,60	433,18	67,34	51,46	0,12	0,16
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	297,98	249,23	3,40	7,90	117,17	166,31	348,55	428,35	65,97	48,14	0,02	0,02
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	298,00	295,87	16,82	9,59	117,76	166,97	361,06	436,20	67,55	51,46	0,05	0,04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
37	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	290,82	288,59	6,58	8,92	118,53	166,81	381,68	438,55	71,40	54,49	0,02	0,02
38	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	297,87	297,02	43,95	20,46	107,41	167,49	367,94	435,83	66,91	51,18	1,46	1,44
39	Công ty Cổ phần FPT	298,86	298,35	9,05	10,97	116,99	167,08	399,97	462,96	68,92	52,48	19,20	22,16
40	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	298,05	297,21	40,15	19,70	109,02	167,51	343,91	433,62	66,05	50,84	11,62	14,16
41	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	296,35	296,92	51,55	19,39	108,60	167,47	356,35	427,87	67,80	51,44	0,59	0,43
42	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	297,13	296,82	19,83	15,87	114,18	167,30	352,25	429,77	68,81	52,40	1,01	0,99
43	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	297,32	295,41	29,86	20,48	105,15	167,34	364,55	434,67	69,63	53,49	1,15	1,08
44	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	291,75	288,39	74,10	39,03	114,54	167,25	374,91	434,91	68,53	52,56	0,45	0,48
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	296,58	293,48	17,89	17,82	118,40	166,91	353,44	432,24	66,01	50,52	1,45	1,94
46	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	279,43	295,45	11,93	12,76	116,90	166,86	340,97	429,93	66,12	50,37	0,01	0,01
47	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	292,99	286,04	55,41	43,79	117,00	167,34	352,50	430,20	64,82	49,51	0,73	0,72
48	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	297,72	296,76	11,17	11,92	103,71	184,31	280,38	410,48	16,03	12,61	0,01	0,01
49	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	296,48	298,77	7,86	7,31	136,10	166,49	387,04	432,36	66,14	50,39	0,13	0,20
50	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	297,25	295,21	32,92	22,19	115,81	167,36	353,73	429,67	66,62	50,70	1,14	1,49
51	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	288,29	282,45	140,42	58,13	115,73	167,40	355,29	430,13	65,85	50,15	1,46	1,43
52	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	295,38	294,47	20,82	15,12	118,13	167,08	362,59	431,75	67,46	51,22	0,38	0,36
53	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	297,69	294,10	15,43	15,46	118,49	166,82	365,55	432,98	68,39	50,73	0,24	0,17
54	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	298,82	299,03	1,70	7,85	117,68	166,76	345,12	431,98	65,41	49,80	0,16	0,26
55	Công ty Cổ phần Đầu t ư và phát triển Y tế Việt Nhật	296,71	297,73	6,73	10,28	117,50	166,85	358,55	431,52	63,91	48,81	0,21	0,22
56	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	259,17	203,84	6,93	8,91	117,41	166,33	352,53	428,88	65,55	49,82	0,03	0,01
57	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	292,60	288,89	64,89	41,38	116,00	167,43	353,82	429,11	65,54	49,87	2,66	2,61
58	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	297,37	296,23	13,62	12,22	117,87	166,93	351,10	431,56	64,84	49,61	0,04	0,03
59	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	295,24	291,86	57,04	34,92	111,15	167,50	353,86	429,70	66,33	50,56	1,43	1,61
60	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	298,05	297,40	0,46	7,47	117,15	166,54	313,88	427,25	65,10	49,57	0,00	0,00
61	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	294,49	293,22	43,61	26,96	116,83	167,36	353,68	429,57	65,66	50,03	2,22	1,94
62	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	267,69	291,87	53,90	19,06	117,36	166,87	355,79	431,91	65,87	50,42	0,03	0,04
63	Công ty Cổ phần MT Gas	296,19	294,31	25,73	18,27	115,56	167,11	352,11	430,27	65,62	50,21	0,28	0,24
64	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	291,76	287,66	60,52	40,89	116,16	167,36	354,75	430,03	65,86	50,12	1,58	1,44

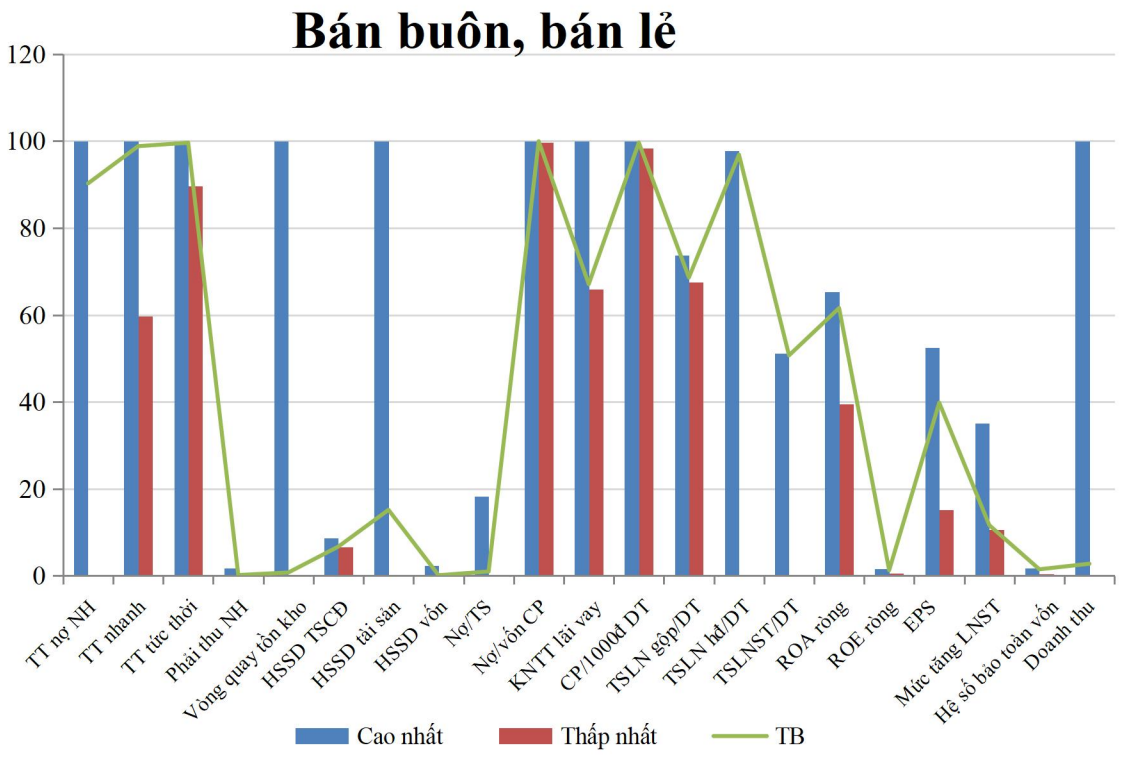
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
65	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	297,17	296,78	20,91	16,09	116,66	167,21	353,69	442,95	66,93	51,53	43,50	47,59
66	Công ty Cổ phần Nafoods Group	299,05	298,64	7,34	10,15	117,75	167,10	364,29	434,06	66,85	50,74	0,64	0,51
67	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	285,02	286,78	42,30	28,51	118,22	166,94	362,75	433,12	67,83	51,76	0,27	0,27
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	295,73	295,70	12,37	14,01	117,81	166,96	354,15	430,12	66,11	50,38	0,22	0,28
69	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	297,19	295,56	24,96	21,19	116,62	167,41	354,58	430,11	65,63	49,99	37,46	43,81
70	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	229,30	268,82	216,27	53,86	119,11	166,96	358,15	432,34	67,63	51,58	1,18	1,13
71	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	284,20	288,55	89,16	112,46	117,74	166,51	351,55	428,96	64,60	49,24	0,07	0,01
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	297,69	296,65	11,49	12,95	117,89	166,95	351,55	427,50	65,06	49,49	0,11	0,12
73	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	294,72	294,99	8,42	13,03	109,06	166,37	334,69	424,30	65,98	49,81	0,02	0,03
74	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	296,76	295,63	9,94	9,82	117,78	167,14	360,91	436,33	66,36	50,75	0,39	0,48
75	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	293,79	284,57	34,94	35,40	117,87	166,99	350,92	427,55	63,47	48,40	2,77	2,53
76	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	292,76	290,70	43,74	30,93	116,86	167,23	363,07	434,82	67,68	51,75	0,40	0,46
77	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	298,52	297,85	26,12	16,03	111,06	167,41	355,12	430,87	68,08	52,01	6,38	6,82
78	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	298,49	298,11	14,04	13,74	116,40	167,36	359,06	432,06	66,52	50,66	1,32	1,54
79	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	295,71	294,29	33,30	20,83	117,31	167,23	362,57	433,07	66,45	50,72	3,61	3,85
80	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	297,14	295,80	21,77	17,75	115,69	167,27	360,47	432,60	68,03	51,73	2,15	2,34
81	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	297,06	296,87	20,04	17,05	118,45	167,35	349,06	429,27	64,63	49,30	0,26	0,26
82	Công ty Cổ phần PIV	279,71	296,66	18,27	6,84	116,84	167,83	311,76	427,66	62,79	47,92	0,00	0,00
83	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	283,25	282,72	48,01	29,61	118,29	166,91	367,80	434,81	68,20	51,87	0,44	0,42
84	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	298,30	297,83	17,57	14,97	115,26	167,35	357,17	429,95	67,00	50,82	2,90	2,44
85	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	295,72	293,93	35,57	23,78	114,91	167,26	366,11	439,22	68,66	52,17	100,00	100,00
86	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	251,34	244,23	141,05	62,72	131,65	167,20	353,21	430,05	65,90	50,14	0,80	0,77
87	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	298,61	298,04	13,46	13,52	115,11	167,32	341,95	430,79	68,28	52,13	0,05	0,06
88	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	278,97	261,30	137,63	107,68	118,08	167,37	354,73	428,78	64,40	49,14	1,07	1,02
89	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	294,63	292,77	9,93	9,94	117,87	166,56	378,55	437,83	65,77	50,54	0,04	0,03
90	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	294,42	293,23	47,90	17,98	118,39	166,86	380,10	443,32	70,57	54,18	12,22	13,46

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
91	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	269,26	256,81	93,76	71,04	132,63	166,89	352,35	428,57	65,48	49,85	0,81	0,85
92	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	281,73	280,45	84,71	53,97	118,16	167,23	355,13	429,62	66,55	50,67	1,42	1,58
93	Công ty cổ phần Petro Times	290,70	284,35	59,02	46,20	117,44	167,24	352,63	429,06	65,73	49,95	1,21	1,42
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	281,86	266,28	97,63	67,96	116,74	167,15	354,83	430,36	67,11	51,09	1,61	1,57
95	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	298,25	297,43	29,96	16,82	113,58	167,49	355,31	430,97	65,51	50,00	2,53	2,08
96	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	275,57	246,40	98,89	69,13	118,68	166,79	354,50	431,10	66,23	50,49	1,16	1,12
97	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	264,65	230,02	99,22	58,84	117,74	166,62	351,35	429,47	65,86	50,13	1,19	0,96
98	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	282,74	274,95	72,01	41,54	118,10	167,04	354,96	430,92	66,46	50,63	0,27	0,24
99	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	297,21	294,96	15,22	15,02	116,12	167,17	352,41	430,09	67,23	51,20	0,14	0,13
100	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	298,47	288,56	2,63	18,72	115,55	166,79	351,47	428,53	65,74	50,05	0,07	0,29
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	297,01	294,19	24,90	21,96	115,31	167,37	351,82	429,30	66,22	50,24	1,62	1,85
102	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	292,91	287,78	22,72	22,35	117,90	166,82	352,90	429,38	65,75	50,06	0,16	0,17
103	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	297,00	296,95	18,01	15,49	118,07	167,16	365,30	434,22	66,55	50,80	0,07	0,07
104	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	287,93	295,59	15,03	13,18	117,64	166,96	352,97	429,30	66,43	50,61	0,12	0,12
105	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	297,26	295,17	12,11	12,68	117,82	166,79	369,24	440,47	65,66	50,22	0,94	1,02
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	296,83	294,63	20,85	17,42	117,01	166,99	368,98	437,89	70,53	54,20	0,38	0,47
107	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	285,85	278,41	74,93	36,71	119,82	166,88	360,45	431,44	67,05	50,89	0,59	0,58
108	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	299,22	298,96	4,26	7,88	115,45	167,46	356,59	431,98	66,22	48,17	0,48	0,65
109	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	297,45	296,28	2,54	7,47	118,46	167,00	368,95	433,22	65,77	50,13	0,03	0,02
110	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	279,16	273,26	56,36	29,55	117,85	166,65	360,21	432,49	67,42	51,31	0,17	0,16
111	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	297,29	298,65	10,29	9,09	117,63	166,96	334,92	420,21	65,01	49,01	0,04	0,02
112	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	290,38	298,24	3,15	7,74	116,97	166,47	353,10	432,09	66,59	50,80	0,01	0,05
113	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	260,05	297,44	0,66	11,14	116,76	166,94	356,33	430,35	65,52	50,15	0,00	0,17
114	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	292,52	291,04	1,41	7,35	116,98	166,41	352,31	430,45	65,41	49,83	0,01	0,01
115	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	294,16	293,36	34,38	20,34	110,53	167,31	353,46	431,25	72,33	54,61	7,61	8,72
116	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	295,49	290,80	43,13	32,77	113,87	167,34	359,52	431,38	66,97	50,98	0,12	0,12

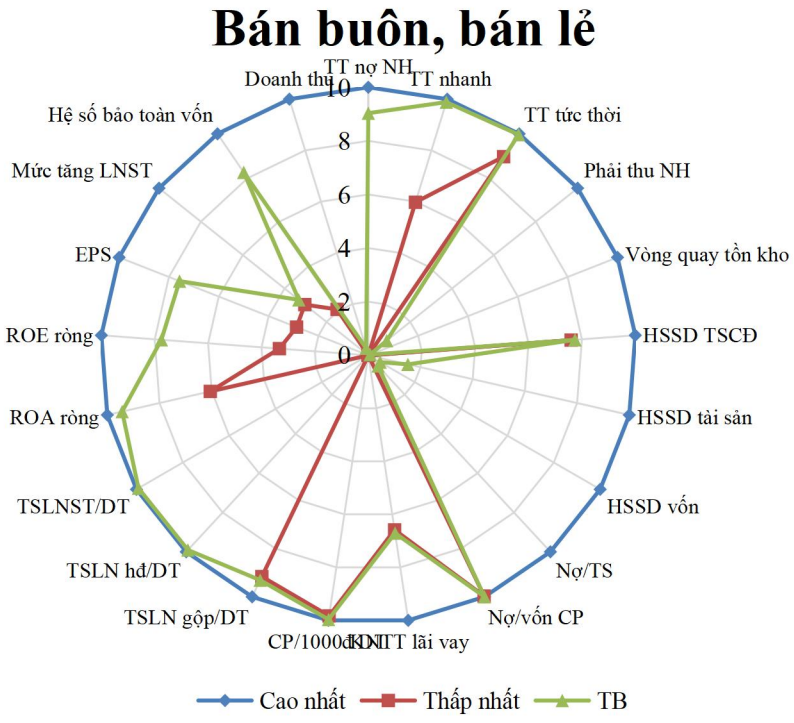
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
117	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	297,52	297,14	28,64	15,25	117,16	167,39	352,24	428,87	65,96	49,89	0,49	0,52
118	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	299,33	298,89	17,19	11,44	114,75	167,72	363,11	431,39	62,93	48,37	0,14	0,24
119	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	295,12	296,75	25,63	17,66	118,34	167,32	355,13	429,21	66,27	50,37	0,08	0,09
120	Công ty Cổ phần TIE	296,83	296,73	0,49	6,73	117,37	166,75	184,43	421,90	65,48	49,42	0,00	-
121	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	297,96	296,89	20,19	17,57	116,47	167,35	353,49	429,07	65,77	50,17	7,27	7,13
122	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	290,43	284,45	257,90	60,68	91,30	167,22	418,14	443,91	74,89	58,52	13,54	14,70
123	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	283,53	276,67	60,55	42,37	118,21	166,97	354,89	429,99	66,85	50,85	0,93	0,88
124	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	289,13	285,50	64,15	24,65	118,11	166,85	353,35	280,21	66,79	50,72	0,20	0,19
125	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	298,59	297,50	7,17	11,89	118,10	167,02	352,15	427,10	65,40	49,71	0,28	0,35
126	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	297,82	295,57	2,00	7,76	117,26	166,56	348,07	430,22	66,06	50,26	0,17	0,22
127	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	295,78	295,15	15,23	13,42	117,60	166,84	371,06	439,36	66,14	50,54	0,37	0,46
128	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	293,87	292,31	46,30	6,73	123,48	166,42	352,07	428,51	64,97	49,51	0,00	-
129	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	296,13	296,99	46,01	13,82	117,21	167,21	352,90	428,34	66,20	50,30	1,04	0,48
130	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	299,31	298,32	19,67	15,21	110,36	167,50	355,69	432,79	66,20	50,99	0,83	1,37
131	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	297,64	296,68	9,80	13,04	118,33	166,96	360,57	430,49	66,05	50,15	0,06	0,06
132	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	299,35	299,30	12,69	10,05	81,05	167,47	357,41	430,86	66,06	51,45	0,20	0,25
133	Công ty Cổ phần Đồng Tân	299,17		10,89		116,73		350,74		66,35		0,68	
134	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	299,48		6,59		110,25		354,91		66,05		2,23	
135	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	285,48		95,35		117,65		358,81		66,59		0,76	
136	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	299,68		23,20		111,16		353,04		67,39		2,31	
137	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	299,17		10,89		116,73		350,74		66,35		0,68	
138	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	299,48		6,59		110,25		354,91		66,05		2,23	
139	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	285,48		95,35		117,65		358,81		66,59		0,76	
140	Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG		297,29		12,45		200,63		437,29		54,55		4,37
141	Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+		296,89		7,25		166,66		429,35		49,98		0,03

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
142	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy		294,87		8,25		166,50		437,08		51,70		1,64

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	854,41	941,04	92	125	691	1.272
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	854,08	958,91	93	84	698	635
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	856,25	961,78	87	67	637	448
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	940,97	992,49	8	11	51	76
5	Công ty Cổ phần Armephaco	924,40	958,35	10	86	72	673
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	726,96	890,49	137	133	1.423	1.371
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	850,53	995,89	102	10	791	73
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	922,52	961,99	13	65	75	438
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	858,67	960,64	81	71	569	520
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	862,92	956,58	75	95	488	808
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	839,51	954,56	118	108	1.130	971
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	843,87	958,11	110	87	1.015	688
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	904,30	955,44	21	102	114	901
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	893,41	971,48	33	33	157	181
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	850,02	945,39	103	121	808	1.234
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	893,65	962,83	32	64	155	396
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	868,76	957,82	61	89	382	707
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	842,81	961,47	113	68	1.043	461
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	811,96	931,50	132	128	1.322	1.319
20	Công ty cổ phần HTC Holding	838,91	931,44	119	129	1.141	1.321
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	881,91	968,17	44	40	227	237
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	987,07	1.012,92	3	7	11	57
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	854,06	945,61	94	120	699	1.232
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	896,18	978,46	28	19	138	116
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	897,50	960,44	26	72	130	534
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	899,92	898,14	24	132	123	1.366
27	Công ty cổ phần City Auto	854,94	963,31	91	60	675	376
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	869,19	963,21	58	61	371	381
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	866,38	968,63	65	37	417	222
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	844,66	959,07	108	82	999	624
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	885,39	974,35	38	27	197	151
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	858,37	964,16	82	56	575	340
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	827,17	952,58	127	114	1.258	1.068

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	870,73	968,47	57	38	339	224
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	833,09	899,95	122	131	1.220	1.363
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	861,25	960,12	77	77	515	558
37	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	869,02	957,37	59	92	374	748
38	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	885,55	973,43	37	29	196	162
39	Công ty Cổ phần FPT	912,99	1.014,00	17	6	94	56
40	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	868,81	983,04	60	16	379	99
41	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	881,23	963,52	45	57	234	364
42	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	853,20	963,16	97	62	721	383
43	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	867,66	972,46	62	31	402	172
44	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	924,28	982,62	11	17	73	101
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	853,77	962,91	95	63	707	391
46	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	815,35	955,37	130	105	1.310	910
47	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	883,46	977,59	43	21	210	121
48	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	709,02	916,09	138	130	1.430	1.347
49	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	893,75	955,51	31	101	154	894
50	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	867,48	966,62	63	44	403	267
51	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	967,05	989,70	5	12	22	84
52	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	864,75	960,00	72	80	449	564
53	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	865,79	960,25	67	74	428	544
54	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	828,88	955,67	125	100	1.244	878
55	Công ty Cổ phần Đầu t ư và phát triển Y tế Việt Nhật	843,62	955,40	112	103	1.021	903
56	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	801,62	857,80	133	134	1.344	1.383
57	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	895,51	979,29	29	18	146	110
58	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	844,85	956,58	107	96	994	809
59	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	885,05	976,14	39	23	200	134
60	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	794,65	948,23	135	118	1.358	1.190
61	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	876,50	969,06	52	36	268	214
62	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	860,63	960,17	79	75	529	551
63	Công ty Cổ phần MT Gas	855,48	960,40	90	73	656	535
64	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	890,64	977,50	34	22	168	122
65	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	898,86	1.022,15	25	4	126	48
66	Công ty Cổ phần Nafoods Group	855,94	961,21	88	70	643	477
67	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	876,40	967,38	53	43	269	255
68	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	846,40	957,44	106	91	945	741
69	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	896,44	1.008,07	27	8	136	61

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
70	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	991,64	974,69	2	26	9	148
71	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	907,33	1.045,73	20	2	109	36
72	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	843,81	953,67	111	110	1.016	1.020
73	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	812,90	948,52	131	117	1.320	1.185
74	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	852,15	960,15	100	76	744	553
75	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	863,75	965,44	73	49	470	298
76	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	884,51	975,89	41	24	204	138
77	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	865,27	970,98	68	34	440	183
78	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	855,83	963,48	89	58	648	368
79	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	878,95	969,99	50	35	251	199
80	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	865,26	967,50	69	42	441	253
81	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	849,51	960,09	104	78	830	560
82	Công ty Cổ phần PIV	789,37	946,91	136	119	1.370	1.208
83	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	885,99	966,34	36	46	192	276
84	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	858,20	963,35	83	59	583	373
85	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	980,97	1.076,36	4	1	15	8
86	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	943,95	955,11	7	106	44	930
87	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	837,46	961,86	120	66	1.171	445
88	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	954,88	1.015,28	6	5	32	53
89	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	866,78	957,69	64	90	413	716
90	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	923,59	989,03	12	13	74	87
91	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	914,27	974,01	16	28	89	156
92	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	907,70	983,51	19	15	107	96
93	Công ty cổ phần Petro Times	886,73	978,22	35	20	186	118
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	919,78	984,41	14	14	81	92
95	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	865,15	964,79	70	54	443	318
96	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	915,02	965,02	15	51	88	308
97	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	900,02	936,05	23	126	122	1.306
98	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	894,55	965,32	30	50	150	304
99	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	848,34	958,58	105	85	881	658
100	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	833,94	952,93	121	113	1.213	1.053
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	856,88	964,90	85	53	621	315
102	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	852,34	956,56	99	97	736	810
103	CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	864,99	964,68	71	55	447	321

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
104	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	840,12	955,76	116	99	1.116	872
105	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	863,03	966,35	74	45	486	275
106	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	874,57	971,60	54	32	289	178
107	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	908,69	964,91	18	52	103	314
108	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	842,22	955,10	114	107	1.059	933
109	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	853,20	954,12	96	109	720	992
110	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	881,16	953,42	46	112	235	1.030
111	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	825,19	943,92	128	123	1.268	1.246
112	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	830,21	955,39	124	104	1.235	906
113	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	799,34	956,19	134	98	1.349	841
114	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	828,63	945,09	126	122	1.246	1.236
115	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	872,47	975,59	55	25	318	140
116	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	879,10	973,39	49	30	250	163
117	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	862,02	959,06	76	83	501	625
118	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	857,45	958,06	84	88	605	692
119	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	860,57	961,41	80	69	532	465
120	Công ty Cổ phần TIE	664,60	941,54	139	124	1.435	1.267
121	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	861,16	968,19	78	39	516	236
122	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	1.146,20	1.029,49	1	3	1	44
123	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	884,95	967,73	40	41	203	248
124	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	891,73	808,10	51	135	263	1.393
125	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	841,70	953,58	115	111	1.073	1.023
126	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	831,37	950,59	123	115	1.228	1.137
127	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	866,16	965,78	66	48	422	290
128	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	880,69	932,33	47	127	238	1.317
129	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	879,49	957,13	48	94	249	764
130	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	852,06	966,18	101	47	749	280
131	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	852,45	957,37	98	93	733	749
132	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	816,76	959,38	129	81	1.306	608
133	Công ty Cổ phần Đồng Tân	871,80		56		323	
134	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	883,73		42		208	
135	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	900,54		22		121	
136	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	844,56		109		1.002	

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
137	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	839,52		117		1.129	
138	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	924,63		9		71	
139	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	856,78		86		623	
140	Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG		1.006,58		9		62
141	Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+		950,15		116		1.150
142	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy		960,04		79		563

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 68 Năm 2024: 65

Thêm: 1 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 26 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 9

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 8

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Hệ số bảo toàn vốn CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu Nợ/TS

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT ngắn hạn HSSH TSCĐ TSLN

Chênh lệch nhiều: HSSD vốn ROE ròng Hệ số bảo toàn vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 44 Không đổi: Giảm bậc: 23

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (5)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (299,34)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (35,70)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (167,49)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (534,00)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,39)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (21)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	2,32	0,66	0,49	14,47	11,19	0,80	0,58	2,20	0,50	1,88	20,13
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	4,20	2,07	0,77	6,89	10,21	2,23	0,73	0,94	0,17	0,22	938,09
3	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	2,64	1,10	0,60	10,78	10,13	0,46	0,34	0,68	0,45	0,89	4,05
4	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	3,37	2,21	1,03	2,87	7,09	12,53	1,17	2,86	0,35	0,85	0,00
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	4,61	1,34	0,86	64,59	15,54	2,84	1,43	5,66	0,34	1,33	40,18
6	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	1,48	0,75	0,27	4,52	2,13	0,78	0,29	1,83	0,59	3,71	3,21
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	10,48	2,79	0,46	12,76	5,80	0,90	0,61	0,76	0,06	0,08	0,00
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	4,96	1,06	0,29	21,55	26,40	5,45	2,26	10,03	0,60	2,67	9,11
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	0,90	0,41	0,16	3,65	5,88	0,61	0,38	0,79	0,48	1,01	6,62
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2,53	0,42	0,24	17,13	2,77	0,62	0,45	1,17	0,32	0,83	5,21
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	1,96	1,67	0,22	21,94	8,45	0,57	0,36	1,03	0,52	1,49	6,80
12	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	2,46	1,33	0,11	19,23	17,92	0,45	0,34	1,00	0,35	1,03	13,43
13	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	2,67	1,65	0,88	3,57	43,16	11,98	1,22	2,83	0,46	1,06	0,00
14	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	1,72	0,62	0,15	4,06	72,82	4,64	1,03	3,03	0,60	1,76	0,00
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	3,79	3,39	1,55	11,69	41,37	1,82	0,68	1,89	0,21	0,59	32,38
16	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	2,41	1,51	0,17	2,63	5,06	0,40	0,30	0,72	0,60	1,46	1,58
17	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	3,27	0,80	0,31	8,50	8,84	1,06	0,42	1,75	0,67	2,78	7,57
18	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	5,37	0,92	0,67	57,54	12,23	4,30	2,13	6,88	0,43	1,38	34,40
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	16,07	6,85	0,51	10,07	16,47	0,36	0,30	0,33	0,02	0,02	0,00
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	4,11	0,25	0,09	27,92	10,15	0,65	0,57	1,70	0,54	1,61	4,15
21	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	8,42	2,34	0,97	6,41	74,49	0,58	0,48	4,88	0,06	0,58	0,00
22	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	6,13	2,78	0,08	38,60	11,78	0,77	0,54	1,52	0,49	1,37	3,11
23	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	2,18	1,45	0,48	3,94	7,44	0,45	0,31	0,72	0,47	1,08	4,60
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	3,88	1,42	0,06	8,02	11,66	1,14	0,71	1,35	0,35	0,66	21,07
25	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	3,91	0,28	0,06	18,93	15,95	1,00	0,88	2,28	0,45	1,16	3,99
26	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	4,99	10,76	0,65	6,39	27,40	0,67	0,25	0,38	0,21	0,31	8,11

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	3,51	4,65	0,13	25,01	12,99	1,08	0,43	1,61	0,12	0,46	0,00
28	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	3,86	1,13	0,15	3,96	5,10	2,02	0,97	1,32	0,25	0,34	0,00
29	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	4,80	2,81	0,65	2,91	20,19	2,89	0,95	3,26	0,20	0,68	0,00
30	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	0,94	0,53	0,17	11,17	2,36	0,57	0,36	0,82	0,56	1,28	1,42
31	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	4,71	1,69	1,31	13,19	7,96	0,54	0,41	0,77	0,20	0,37	16,00
32	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	7,02	0,89	0,27	70,99	21,47	6,08	2,94	8,15	0,42	1,16	0,00
33	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	4,22	1,32	1,24	56,57	8,31	0,78	0,56	0,79	0,24	0,33	10,44
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	1,72	0,92	0,58	8,06	24,45	2,04	0,93	2,82	0,54	1,65	63,36
35	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	4,17	5,07	0,23	6,70	21,21	1,99	0,53	2,11	0,30	1,21	19,70
36	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	3,57	0,81	0,57	15,30	10,46	0,67	0,52	0,75	0,23	0,33	8,09
37	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	4,13	0,41	0,37	129,42	25,20	0,90	0,74	1,54	0,39	0,82	3,38
38	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	2,83	1,59	0,18	7,20	5,79	0,70	0,47	0,76	0,28	0,46	7,42
39	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	2,70	1,01	0,29	12,91	11,16	0,52	0,38	0,97	0,59	1,50	1,80
40	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	6,42	1,75	0,36	7,77	5,74	1,84	0,86	1,35	0,25	0,39	38,29
41	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	7,93	4,04	0,31	11,78	23,44	1,42	0,79	1,48	0,10	0,19	0,00
42	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	3,29	1,28	0,22	8,83	4,47	0,85	0,52	0,93	0,32	0,57	4,93
43	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	5,16	1,54	0,60	50,26	16,78	5,38	1,92	4,52	0,37	0,88	0,00
44	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	4,60	1,13	0,13	8,19	31,26	0,84	0,52	0,68	0,11	0,15	149,16
45	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	3,32	3,60	0,18	20,73	10,95	0,40	0,25	0,33	0,15	0,20	10,27
46	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	3,04	5,50	1,67	2,27	4,39	1,00	0,30	0,40	0,13	0,17	24,66
47	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	2,43	0,59	0,09	4,83	102,72	3,39	1,06	9,28	0,67	5,90	4,00
48	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	2,44	1,42	0,08	2,54	17,18	0,15	0,11	0,38	0,57	1,91	0,56
49	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	6,45	4,69	0,23	11,20	10,12	2,54	0,77	1,33	0,12	0,21	0,00
50	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	3,96	1,61	0,57	6,44	36,81	35,41	2,18	6,38	0,55	1,61	0,00
51	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1,04	0,98	0,21	1,52	141,89	0,82	0,20	0,53	0,22	0,57	16,31
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	5,95	0,59	0,43	67,92	14,34	4,82	2,75	15,09	0,50	2,74	22,87
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	3,07	0,68	0,49	17,28	12,65	0,77	0,62	1,30	0,41	0,87	5,50
54	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	2,70	1,65	0,36	2,11	26,53	19,83	1,43	7,47	0,80	4,17	2,58

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	2,96	1,64	0,01	4,06	9,53	24,81	1,45	3,43	0,49	1,16	0,00
56	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	1,23	0,36	0,08	7,84	9,83	0,32	0,26	1,38	0,75	4,04	0,91
57	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	3,92	0,32	0,15	29,26	8,71	0,48	0,39	0,92	0,14	0,34	21,31
58	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	4,82	0,88	0,47	22,46	8,21	0,79	0,60	0,83	0,22	0,31	14,92
59	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	2,79	1,87	0,10	2,80	37,05	1,45	0,37	2,52	0,13	0,90	75,84
60	Công ty Cổ phần VIWACO	3,52	1,40	0,89	31,00	44,33	1,64	0,96	2,62	0,40	1,10	10,26
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	2,97	1,19	0,18	4,21	16,90	0,18	0,16	0,76	0,65	3,17	1,37
62	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	4,63	3,12	1,22	4,65	123,59	6,20	1,16	2,29	0,25	0,49	0,00
63	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	3,09	4,55	0,37	3,68	3,54	0,79	0,34	0,65	0,17	0,33	1.088,92
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	4,25	1,24	0,34	8,73	9,12	1,50	0,71	1,84	0,56	1,45	4,71
65	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	7,27	3,18	1,26	43,70	6,31	0,77	0,51	0,60	0,07	0,09	0,00
66	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	6,68	2,56	0,51	12,15	8,08	1,83	0,88	1,31	0,13	0,20	0,00
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	2,63	1,08	0,22	3,42	8,21	0,99	0,66	1,23	0,28	0,51	6,98
68	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	3,56	2,59	0,14	16,92	1,22	0,53	0,31	0,41	0,21	0,28	32,23

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	807,89	40%	20%	16%	10%	36%	2.401	45.020.989.183	1,54	273.079.975.249
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	936,87	39%	6%	7%	5%	6%	548	11.716.428.593	1,06	170.833.093.769
3	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	857,13	26%	20%	14%	5%	9%	937	35.475.435.785	1,09	254.538.238.109
4	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	918,04	25%	8%	8%	10%	24%	1.900	8.539.515.231	1,61	103.096.032.184
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	906,04	37%	10%	8%	12%	47%	4.663	43.644.832.172	2,61	529.806.369.062
6	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	819,83	44%	28%	19%	6%	35%	2.902	681.981.565.164	2,57	3.525.936.181.744
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	678,20	52%	32%	34%	21%	26%	2.239	232.482.313.045	1,16	682.500.956.634
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	962,16	13%	4%	4%	8%	37%	2.096	48.561.329.804	1,76	1.304.827.538.601
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	891,66	34%	13%	9%	3%	7%	709	11.015.826.377	1,10	123.474.206.741

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	840,46	45%	20%	13%	6%	15%	1.103	41.533.189.309	1,76	328.560.067.497
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	758,56	43%	29%	26%	9%	27%	2.443	155.889.017.950	1,40	596.008.090.946
12	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	761,05	37%	26%	28%	9%	28%	2.409	331.993.313.273	1,91	1.196.174.527.588
13	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	925,16	22%	7%	6%	7%	17%	1.238	2.571.633.747	1,26	44.147.888.260
14	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	1.021,12	4%	-2%	-1%	-1%	-4%	-435	-2.434.042.206	1,18	170.087.264.126
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	801,36	46%	21%	21%	14%	40%	3.270	9.348.283.221	2,18	44.303.444.241
16	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	890,00	52%	22%	7%	2%	5%	480	15.137.016.968	0,99	228.000.099.056
17	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	898,97	31%	12%	10%	4%	17%	1.218	43.114.829.633	1,35	453.194.028.131
18	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	934,88	40%	7%	6%	12%	38%	3.787	35.973.076.446	1,85	654.093.380.539
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	970,34	22%	3%	7%	2%	2%	232	4.386.359.060	1,06	58.712.857.419
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	885,75	30%	15%	8%	5%	14%	1.398	44.569.312.712	1,38	543.262.659.045
21	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	953,23	15%	5%	4%	2%	21%	1.906	12.474.549.116	1,53	292.879.371.500
22	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	887,08	40%	17%	9%	5%	14%	1.271	102.125.431.507	1,44	1.131.127.206.848
23	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	770,04	41%	30%	20%	6%	15%	1.215	127.908.208.471	1,24	628.006.846.074
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	838,78	21%	17%	16%	11%	21%	2.149	61.465.701.491	1,23	385.984.406.828
25	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	947,76	22%	7%	5%	5%	12%	1.033	14.828.072.983	1,42	277.784.765.820
26	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	854,87	26%	19%	27%	7%	10%	611	79.056.153.431	1,18	297.054.246.958
27	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	691,92	58%	31%	33%	14%	53%	4.853	13.352.891.775	3,25	40.165.945.350
28	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	989,91	12%	1%	1%	1%	1%	102	642.677.792	1,01	83.054.564.961
29	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	919,70	14%	8%	7%	7%	22%	2.238	10.713.819.285	2,74	156.298.739.927
30	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	1.015,63	24%	2%	1%	0%	1%	63	2.765.198.444	1,02	306.120.718.230
31	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	710,26	63%	31%	25%	10%	19%	1.666	55.392.364.409	1,51	225.759.833.952
32	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	968,58	32%	3%	3%	8%	23%	2.324	25.326.965.811	1,61	888.862.405.077
33	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	864,57	34%	15%	12%	7%	10%	965	33.041.578.681	1,07	270.142.295.337
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	930,50	23%	7%	7%	6%	19%	1.869	9.361.919.174	1,38	141.298.910.590
35	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	662,48	41%	36%	36%	19%	76%	6.618	72.031.789.421	2,80	200.538.154.524
36	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	871,80	24%	15%	10%	5%	8%	481	13.250.952.116	1,11	129.078.380.992
37	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	916,22	20%	12%	7%	5%	10%	1.038	52.762.592.663	1,26	780.739.085.199

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
38	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	896,85	35%	13%	12%	6%	9%	842	16.705.092.134	1,18	138.827.735.670
39	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	1.020,57	44%	2%	3%	1%	3%	131	15.013.374.122	1,03	552.277.059.810
40	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	865,83	31%	14%	13%	11%	17%	1.699	16.985.373.034	1,17	134.513.548.166
41	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	953,75	12%	5%	6%	5%	9%	784	9.012.210.397	1,67	147.531.945.233
42	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	929,38	31%	9%	5%	3%	5%	475	5.207.099.825	1,21	101.634.732.754
43	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	950,86	43%	5%	5%	9%	22%	2.178	19.598.436.127	1,48	407.160.737.390
44	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	800,99	32%	20%	28%	15%	19%	1.740	96.998.906.821	1,17	341.753.880.241
45	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	806,47	51%	22%	24%	6%	8%	757	30.575.774.077	1,14	127.923.685.071
46	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	888,12	29%	12%	13%	4%	5%	533	10.770.970.650	1,15	80.338.975.854
47	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	959,49	11%	5%	3%	4%	31%	2.514	15.713.086.130	2,89	463.896.401.372
48	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	1.566,66	-1%	-23%	-16%	-2%	-6%	-656	-38.601.220.603	1,45	243.384.181.239
49	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	766,59	49%	23%	24%	18%	32%	3.184	50.501.586.964	1,51	210.960.201.679
50	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	973,45	8%	3%	3%	6%	18%	1.835	9.175.538.024	1,32	318.890.303.188
51	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	611,61	45%	43%	53%	11%	28%	2.608	283.449.860.615	2,04	532.573.918.480
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	953,67	36%	5%	4%	12%	63%	6.342	53.906.318.851	2,74	1.282.670.921.859
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	865,99	33%	17%	11%	7%	14%	1.225	47.568.907.060	1,23	428.501.285.107
54	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	989,86	9%	2%	1%	2%	9%	587	2.828.102.447	1,09	246.281.377.011
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	955,43	17%	4%	5%	7%	17%	747	8.329.629.802	1,20	171.660.601.915
56	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	962,67	41%	21%	-3%	-1%	-4%	-388	-6.207.862.064	1,36	221.592.977.503
57	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	687,80	48%	33%	25%	10%	23%	2.229	18.502.992.107	2,03	73.335.297.866
58	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	907,21	32%	10%	8%	5%	6%	649	5.801.686.081	1,06	73.821.787.109
59	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	937,23	14%	6%	7%	3%	17%	1.571	11.552.215.350	1,45	171.229.870.686
60	Công ty Cổ phần VIWACO	861,42	21%	15%	13%	12%	34%	3.382	108.225.161.515	1,63	838.631.396.149
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	942,00	32%	24%	6%	1%	5%	454	34.044.845.279	1,73	573.502.579.532
62	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	935,84	21%	6%	6%	7%	14%	903	4.844.858.566	1,47	84.126.359.454
63	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	668,19	65%	33%	43%	15%	28%	2.462	80.923.758.916	1,59	186.994.110.662
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	968,64	25%	5%	5%	4%	9%	910	10.165.903.157	1,13	204.953.490.905
65	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	838,23	48%	16%	16%	8%	10%	818	10.932.214.055	1,10	67.240.582.285
66	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	956,78	29%	4%	2%	2%	3%	294	794.671.356	1,29	35.334.528.341

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	935,79	27%	7%	5%	3%	6%	503	15.609.897.152	1,35	305.793.287.113
68	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	758,37	37%	25%	26%	8%	11%	986	8.932.281.299	1,05	34.465.975.697

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	2,74	0,51	0,34	19,28	12,38	0,78	0,62	2,30	0,44	1,62	20,71
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	4,79	2,07	1,51	8,56	13,24	1,74	0,78	0,99	0,16	0,21	0,00
3	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	2,03	0,99	0,22	13,96	10,83	0,56	0,32	0,76	0,53	1,28	6,20
4	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	2,17	1,92	0,59	1,81	12,08	9,09	0,94	2.965,39	0,43	1.364,96	0,00
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	4,94	1,35	0,75	60,93	13,75	2,86	1,47	6,00	0,31	1,28	71,14
6	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	1,17	0,95	0,30	2,31	1,84	0,80	0,28	1,80	0,61	3,95	3,09
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	3,92	1,70	0,80	54,56	6,85	0,99	0,59	0,74	0,15	0,19	0,00
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	5,56	0,91	0,02	22,14	22,28	4,53	2,29	10,03	0,55	2,42	11,99
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	1,02	0,27	0,01	4,10	4,14	0,67	0,42	0,88	0,47	0,98	9,38
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	3,48	0,82	0,40	23,13	4,74	0,86	0,61	1,77	0,30	0,86	14,92
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	2,16	1,56	0,17	23,63	10,54	0,64	0,41	1,11	0,50	1,34	4,89
12	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	2,71	1,63	0,09	19,70	17,73	0,52	0,36	1,07	0,31	0,90	14,11
13	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	2,96	1,74	0,55	2,48	44,62	10,60	1,39	3,40	0,47	1,15	0,00
14	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	1,50	0,58	0,04	5,48	110,68	5,37	1,06	3,06	0,71	2,04	0,00
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	3,72	3,73	1,28	29,30	50,78	2,04	0,66	1,89	0,18	0,52	54,93
16	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	3,19	2,37	1,55	7,43	4,75	0,53	0,36	0,91	0,55	1,40	3,10
17	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	4,31	1,34	0,39	5,57	13,60	1,18	0,46	1,89	0,65	2,68	9,29
18	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	6,59	0,91	0,57	48,36	12,67	4,24	2,28	7,08	0,36	1,12	65,59
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	7,93	4,47	2,38	28,99	12,44	0,46	0,35	0,40	0,04	0,05	0,00
20	Công ty CP Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	5,13	0,30	0,09	27,67	11,37	0,72	0,63	1,79	0,50	1,42	4,88

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
21	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	11,88	2,67	1,86	15,32	108,62	1,69	1,19	5,43	0,10	0,46	0,00
22	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	6,45	3,07	0,09	36,97	13,27	0,95	0,62	1,74	0,48	1,33	3,41
23	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	2,52	1,54	0,53	4,14	6,50	0,51	0,34	0,77	0,44	1,00	4,46
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	4,54	1,58	0,07	9,56	13,86	1,07	0,71	1,52	0,35	0,76	25,47
25	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	3,86	0,26	0,06	24,86	15,45	1,07	0,95	2,67	0,45	1,27	7,03
26	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	4,76	1,23	0,57	10,71	29,88	0,73	0,27	0,41	0,19	0,29	10,93
27	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	3,86	4,42	0,48	33,71	16,03	1,20	0,45	1,80	0,12	0,47	0,00
28	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	5,53	1,45	0,03	3,91	45,19	2,51	1,32	1,32	0,24	0,24	0,00
29	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	5,78	3,47	1,37	3,73	19,79	3,35	1,00	3,56	0,17	0,62	0,00
30	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	1,40	0,71	0,47	13,47	3,42	0,69	0,44	0,88	0,49	0,97	1,44
31	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	5,44	1,83	1,76	119,83	7,50	0,57	0,44	0,82	0,16	0,31	11,76
32	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	6,37	0,72	0,18	77,60	26,07	5,03	2,78	8,31	0,44	1,31	0,00
33	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	4,70	1,61	1,40	24,59	11,56	0,85	0,59	0,81	0,22	0,30	17,06
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	2,29	1,05	0,65	9,60	23,82	2,47	1,07	3,10	0,47	1,35	158,76
35	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	4,37	5,44	1,45	9,65	20,80	2,56	0,55	2,25	0,26	1,06	26,79
36	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	3,13	0,70	0,52	17,96	8,27	0,69	0,52	0,78	0,24	0,35	11,43
37	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	3,49	0,55	0,48	56,63	24,06	0,91	0,72	1,60	0,42	0,93	4,52
38	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	3,22	1,95	0,33	10,12	8,69	1,08	0,61	1,02	0,28	0,47	8,70
39	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	3,18	1,10	0,41	34,30	13,81	0,64	0,48	1,30	0,62	1,71	1,88
40	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	6,64	2,06	0,94	9,13	6,50	1,61	0,79	1,40	0,27	0,48	18,70
41	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	6,06	3,21	0,38	15,61	26,93	1,68	0,86	1,67	0,14	0,28	0,00
42	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	3,87	1,36	0,07	21,05	5,14	0,82	0,54	0,96	0,28	0,50	7,91
43	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	4,05	1,23	0,53	32,52	13,50	4,15	1,70	4,62	0,42	1,14	0,00
44	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	4,57	1,14	0,52	7,80	17,89	0,91	0,52	0,73	0,11	0,16	68,64
45	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	7,01	6,26	0,33	13,61	11,57	0,41	0,28	0,36	0,10	0,13	15,57
46	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	3,52	5,26	2,11	3,78	4,64	1,38	0,39	0,57	0,13	0,19	93,10
47	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	3,34	0,96	0,12	3,98	96,01	4,46	1,24	10,17	0,63	5,16	5,44
48	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	0,74	2,63	0,82	0,44	15,18	0,16	0,09	0,48	0,48	2,50	9,47

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
49	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	6,57	3,80	1,13	9,04	7,95	2,28	0,72	1,39	0,11	0,22	0,00
50	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	3,45	1,70	0,79	8,67	18,77	34,85	1,70	4,60	0,49	1,33	0,00
51	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2,28	2,44	1,11	3,48	3,71	0,78	0,18	0,49	0,17	0,46	25,16
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	4,59	0,37	0,24	71,26	12,96	3,96	2,34	15,51	0,57	3,78	44,13
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	3,26	0,55	0,32	16,56	15,97	0,82	0,66	1,38	0,38	0,80	8,08
54	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	3,09	1,67	0,27	2,24	27,59	30,89	1,64	8,39	0,79	4,04	4,12
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	3,20	1,71	0,15	5,61	10,22	28,10	1,53	3,60	0,48	1,12	0,00
56	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	1,31	0,38	0,11	6,97	9,30	0,36	0,28	1,44	0,76	3,91	0,87
57	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	8,03	1,81	0,60	19,89	9,71	0,65	0,50	1,29	0,10	0,25	46,27
58	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	5,19	0,85	0,60	20,97	7,65	0,79	0,61	0,80	0,19	0,24	22,12
59	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	4,04	2,17	0,39	3,30	58,39	2,03	0,87	3,19	0,22	0,79	162,81
60	Công ty Cổ phần VIWACO	3,42	1,78	1,56	48,26	42,71	2,16	0,96	3,35	0,36	1,25	30,83
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	2,09	1,26	0,17	2,50	14,30	0,19	0,15	0,79	0,69	3,55	0,40
62	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	11,36	8,69	1,80	2,44	132,34	4,18	0,98	1,52	0,09	0,13	0,00
63	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	2,51	3,95	0,20	13,87	5,86	0,81	0,32	0,68	0,22	0,47	1.378,22
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	3,18	1,01	0,38	9,84	8,36	1,36	0,66	1,95	0,55	1,63	3,73
65	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình	3,69	2,51	1,27	73,31	13,47	1,78	0,75	1,78	0,28	0,66	218,30

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	857,50	35%	15%	13%	8%	29%	2.893	35.904.572.211	1,66	285.233.545.300
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	923,42	39%	8%	6%	5%	6%	570	11.487.759.308	1,06	180.000.139.534
3	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	800,27	31%	24%	18%	6%	14%	1.358	51.279.213.733	1,14	286.984.251.029
4	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	884,26	28%	12%	11%	10%	3268 3%	2.670	11.765.840.251	1.774, 31	106.753.894.280
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	898,53	39%	10%	8%	12%	50%	5.028	47.058.963.378	2,79	561.464.712.365
6	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	823,61	43%	27%	17%	5%	30%	2.411	660.580.621.314	2,51	3.958.997.823.072
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	651,32	59%	35%	34%	20%	25%	2.227	254.721.614.523	1,07	744.580.341.694

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	953,17	15%	5%	4%	9%	41%	4.149	53.939.786.680	1,97	1.303.898.424.872
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	878,09	37%	14%	10%	4%	9%	704	14.207.830.986	1,12	135.974.693.252
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	727,81	51%	29%	21%	13%	37%	2.881	103.347.375.188	2,03	495.575.540.396
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	871,98	31%	17%	16%	6%	17%	1.547	100.354.867.362	1,34	644.687.222.815
12	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	757,35	38%	27%	27%	10%	29%	2.506	345.952.928.481	2,04	1.282.996.622.921
13	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	925,62	21%	7%	6%	8%	19%	1.460	3.032.771.836	1,30	52.962.937.103
14	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	1.118,19	-6%	-12%	-11%	-12%	-34%	-3.427	-19.195.325.550	0,83	171.798.178.682
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	780,73	47%	22%	22%	15%	43%	3.474	9.987.553.812	2,33	44.432.135.499
16	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	759,17	58%	34%	18%	6%	16%	1.617	50.963.244.400	1,15	287.737.905.166
17	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	884,10	31%	13%	10%	5%	19%	1.260	49.435.459.996	1,43	488.990.923.551
18	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	941,89	39%	6%	6%	14%	42%	4.199	39.893.912.383	1,98	672.772.673.551
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	819,37	34%	18%	17%	6%	7%	691	12.442.767.322	1,10	71.833.657.748
20	Công ty CP Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	902,34	28%	12%	8%	5%	14%	1.444	46.044.228.241	1,44	569.438.793.798
21	Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Huế	949,54	16%	5%	4%	5%	24%	2.134	14.398.898.938	1,43	325.858.773.821
22	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	881,37	38%	16%	9%	5%	15%	1.381	110.677.574.305	1,47	1.287.784.457.723
23	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	751,23	44%	32%	20%	7%	15%	1.283	134.985.705.996	1,28	670.180.413.802
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	787,23	25%	22%	20%	14%	31%	3.050	87.242.802.312	1,39	436.069.641.186
25	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	928,73	25%	8%	6%	6%	17%	1.413	20.254.690.879	1,53	325.379.262.414
26	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	823,32	29%	22%	31%	8%	13%	901	99.701.980.942	1,23	319.686.229.615
27	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	694,02	56%	31%	31%	14%	56%	5.110	14.056.327.020	3,56	45.045.559.220
28	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	1.185,11	-7%	-19%	-18%	-24%	-24%	-2.400	-15.066.850.697	0,76	83.066.315.482
29	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	887,70	19%	11%	9%	9%	32%	3.173	15.193.860.328	2,95	170.499.505.478
30	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	994,95	25%	3%	1%	0%	1%	67	2.939.043.039	1,02	329.743.487.240
31	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	714,26	63%	31%	24%	11%	20%	1.764	57.777.536.662	1,56	242.337.437.045
32	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	958,83	32%	4%	3%	9%	28%	2.780	30.307.364.688	1,68	906.053.704.717
33	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	865,81	33%	14%	12%	7%	10%	975	33.361.404.966	1,07	277.709.914.944
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	893,39	27%	11%	10%	10%	30%	2.986	14.959.966.208	1,55	155.397.641.489
35	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	644,98	43%	37%	37%	20%	83%	6.979	78.424.173.923	3,00	213.748.260.773
36	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	864,07	24%	15%	11%	6%	9%	562	14.688.021.214	1,13	133.591.382.404

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
37	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	915,58	20%	11%	7%	5%	11%	1.118	56.813.617.513	1,29	810.799.562.100
38	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	877,00	35%	14%	11%	6%	11%	870	19.839.764.894	1,22	186.446.647.212
39	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	1.002,92	48%	3%	3%	1%	3%	170	19.384.298.828	1,03	739.806.069.024
40	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	866,03	30%	14%	12%	10%	17%	1.729	17.294.104.645	1,30	139.923.832.856
41	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	943,37	15%	6%	6%	5%	10%	908	10.487.306.380	1,66	167.047.216.360
42	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	894,13	31%	12%	9%	5%	8%	843	9.246.059.136	1,26	104.721.244.603
43	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	944,38	43%	6%	5%	9%	24%	1.406	21.395.058.582	1,58	415.866.491.725
44	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	778,26	35%	23%	27%	14%	20%	1.740	98.847.138.473	1,24	363.848.260.132
45	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	735,32	48%	29%	28%	8%	10%	961	38.799.736.240	1,16	136.483.957.345
46	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	664,47	52%	34%	29%	11%	17%	1.669	33.439.304.932	1,28	114.504.400.297
47	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	945,17	12%	7%	4%	5%	44%	3.554	22.215.231.943	3,06	508.294.577.925
48	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	1.364,20	6%	-12%	207%	19%	100 %	8.441	552.114.059.604	2,69	266.341.155.360
49	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	785,54	48%	21%	19%	13%	26%	2.146	41.019.732.951	1,72	220.089.037.479
50	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	964,99	11%	4%	3%	6%	16%	1.580	7.899.732.467	1,37	230.030.851.186
51	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	570,00	47%	45%	38%	7%	19%	1.741	204.407.864.694	2,29	544.406.057.033
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	955,87	35%	5%	4%	10%	66%	6.598	56.082.986.917	2,85	1.318.138.920.826
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	854,22	31%	17%	14%	9%	19%	1.601	62.147.000.152	1,29	456.084.144.257
54	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	989,52	8%	2%	1%	2%	9%	616	2.943.558.729	1,09	276.609.458.375
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	943,49	18%	6%	5%	8%	19%	756	9.544.754.031	1,23	179.807.352.160
56	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	939,88	40%	21%	-2%	-1%	-3%	-286	-4.573.096.097	1,27	230.077.135.111
57	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	550,10	59%	46%	36%	18%	47%	4.452	37.492.085.209	2,34	103.172.464.739
58	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	909,87	32%	9%	8%	5%	6%	615	5.492.112.974	1,06	71.217.415.884
59	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	869,72	21%	13%	11%	10%	36%	3.235	23.793.638.989	1,79	212.404.941.649
60	Công ty Cổ phần VIWACO	739,10	32%	27%	22%	21%	72%	7.200	230.404.755.299	2,23	1.071.342.794.002
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	1.153,96	24%	11%	-16%	-2%	-12%	-1.234	-92.582.853.196	1,61	594.399.968.012
62	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	965,00	20%	3%	4%	4%	6%	433	2.080.017.450	1,43	53.828.294.329
63	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	662,08	64%	34%	37%	12%	25%	2.192	73.099.741.890	1,65	195.257.957.234
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	978,24	22%	4%	3%	2%	6%	587	6.558.120.992	1,33	217.995.573.405
65	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình	797,74	32%	20%	17%	13%	31%	3.095	30.438.654.830	1,72	175.479.382.589

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	0,41	-0,15	-0,14	4,81	1,19	-0,01	0,04	0,10	-0,06	-0,26	0,59
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	0,59	0,00	0,74	1,68	3,04	-0,49	0,05	0,05	-0,01	-0,02	-938,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	-0,61	-0,10	-0,38	3,19	0,70	0,10	-0,02	0,09	0,08	0,38	2,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	-1,19	-0,29	-0,44	-1,05	5,00	-3,43	-0,22	2.962,52	0,09	1.364,11	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	0,33	0,01	-0,10	-3,66	-1,78	0,02	0,04	0,34	-0,02	-0,06	30,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	-0,31	0,21	0,02	-2,20	-0,29	0,02	-0,01	-0,03	0,02	0,24	-0,12
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	-6,56	-1,09	0,34	41,80	1,05	0,10	-0,02	-0,01	0,09	0,12	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	0,60	-0,16	-0,27	0,59	-4,12	-0,92	0,02	-0,01	-0,05	-0,25	2,89
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	0,12	-0,14	-0,15	0,45	-1,75	0,06	0,04	0,08	-0,01	-0,03	2,76
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	0,95	0,40	0,16	6,00	1,97	0,24	0,16	0,60	-0,02	0,04	9,71
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	0,20	-0,11	-0,05	1,69	2,10	0,07	0,06	0,08	-0,01	-0,14	-1,90
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	0,25	0,30	-0,02	0,47	-0,18	0,07	0,03	0,07	-0,04	-0,13	0,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	0,28	0,09	-0,33	-1,09	1,46	-1,38	0,16	0,57	0,01	0,09	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
14	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	-0,22	-0,04	-0,11	1,42	37,86	0,73	0,03	0,03	0,11	0,28	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	-0,07	0,34	-0,27	17,61	9,41	0,22	-0,02	0,01	-0,03	-0,07	22,55
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	0,78	0,86	1,38	4,80	-0,31	0,13	0,06	0,19	-0,05	-0,05	1,52
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	1,04	0,55	0,08	-2,93	4,76	0,12	0,04	0,14	-0,02	-0,10	1,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	1,22	-0,01	-0,09	-9,18	0,43	-0,06	0,15	0,20	-0,07	-0,26	31,19
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	-8,14	-2,38	1,87	18,92	-4,02	0,09	0,05	0,07	0,03	0,03	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	1,02	0,05	0,00	-0,25	1,23	0,06	0,06	0,08	-0,04	-0,19	0,73
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	3,46	0,33	0,90	8,91	34,13	1,11	0,71	0,55	0,04	-0,12	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
22	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	0,32	0,29	0,01	-1,64	1,49	0,19	0,08	0,21	-0,01	-0,04	0,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	0,34	0,09	0,05	0,20	-0,94	0,06	0,03	0,05	-0,03	-0,09	-0,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	0,66	0,16	0,01	1,54	2,19	-0,07	0,00	0,18	0,00	0,10	4,39
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	-0,05	-0,01	0,00	5,93	-0,50	0,08	0,07	0,39	0,00	0,11	3,05
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	-0,23	-9,54	-0,08	4,32	2,48	0,07	0,01	0,03	-0,02	-0,02	2,82
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	0,35	-0,23	0,35	8,69	3,04	0,12	0,01	0,20	-0,01	0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
28	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	1,68	0,32	-0,12	-0,05	40,09	0,50	0,35	0,01	-0,01	-0,10	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
29	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	0,98	0,67	0,72	0,82	-0,40	0,46	0,04	0,30	-0,03	-0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	0,46	0,18	0,30	2,29	1,06	0,12	0,09	0,06	-0,07	-0,31	0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	0,73	0,14	0,45	106,64	-0,46	0,03	0,03	0,06	-0,03	-0,07	-4,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	-0,65	-0,17	-0,09	6,61	4,60	-1,05	-0,15	0,16	0,02	0,14	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
33	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	0,48	0,29	0,17	-31,98	3,25	0,07	0,03	0,02	-0,02	-0,03	6,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	0,57	0,13	0,07	1,53	-0,63	0,43	0,14	0,28	-0,08	-0,30	95,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	0,20	0,37	1,22	2,95	-0,41	0,56	0,03	0,14	-0,04	-0,14	7,09
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	-0,44	-0,11	-0,05	2,66	-2,19	0,02	0,00	0,03	0,01	0,02	3,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	-0,63	0,14	0,10	-72,79	-1,14	0,01	-0,02	0,06	0,02	0,11	1,14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	0,38	0,36	0,15	2,92	2,89	0,38	0,14	0,26	0,00	0,01	1,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	0,48	0,09	0,12	21,40	2,65	0,12	0,09	0,33	0,03	0,20	0,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	0,22	0,32	0,58	1,36	0,76	-0,23	-0,08	0,05	0,02	0,09	-19,59
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	-1,87	-0,83	0,08	3,83	3,48	0,26	0,07	0,20	0,04	0,09	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
42	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	0,58	0,09	-0,16	12,22	0,67	-0,03	0,02	0,03	-0,04	-0,07	2,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	-1,11	-0,32	-0,07	-17,75	-3,28	-1,23	-0,22	0,10	0,05	0,26	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
44	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-0,03	0,01	0,40	-0,39	-13,37	0,07	0,00	0,04	0,00	0,01	-80,52
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	3,70	2,66	0,15	-7,12	0,62	0,01	0,03	0,02	-0,05	-0,08	5,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	0,48	-0,24	0,44	1,51	0,24	0,38	0,09	0,17	0,00	0,02	68,44
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	0,91	0,37	0,03	-0,85	-6,71	1,07	0,18	0,89	-0,04	-0,74	1,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	-1,70	1,21	0,73	-2,09	-2,00	0,01	-0,02	0,11	-0,09	0,59	8,91
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	0,12	-0,89	0,90	-2,16	-2,17	-0,26	-0,06	0,06	-0,01	0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
50	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	-0,51	0,09	0,21	2,23	-18,04	-0,56	-0,47	-1,78	-0,06	-0,28	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
51	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1,25	1,46	0,89	1,96	-138,18	-0,04	-0,02	-0,04	-0,05	-0,11	8,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	-1,36	-0,21	-0,19	3,34	-1,37	-0,86	-0,41	0,42	0,07	1,04	21,26
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	0,19	-0,13	-0,16	-0,71	3,32	0,04	0,04	0,08	-0,03	-0,06	2,57
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	0,39	0,02	-0,08	0,12	1,06	11,06	0,22	0,92	-0,01	-0,13	1,54
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	0,24	0,07	0,14	1,55	0,69	3,29	0,07	0,16	-0,01	-0,04	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
56	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	0,08	0,02	0,03	-0,86	-0,53	0,04	0,02	0,05	0,01	-0,13	-0,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	4,11	1,49	0,45	-9,38	1,00	0,18	0,11	0,37	-0,05	-0,09	24,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	0,37	-0,03	0,13	-1,49	-0,56	0,00	0,01	-0,03	-0,04	-0,06	7,21
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	1,25	0,30	0,29	0,50	21,34	0,58	0,50	0,68	0,08	-0,11	86,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
60	Công ty Cổ phần VIWACO	-0,10	0,38	0,67	17,27	-1,62	0,53	0,00	0,73	-0,04	0,15	20,56
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-0,88	0,07	-0,01	-1,72	-2,60	0,02	0,00	0,03	0,04	0,38	-0,97
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	6,73	5,57	0,58	-2,21	8,76	-2,02	-0,19	-0,77	-0,17	-0,36	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
63	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	-0,58	-0,60	-0,17	10,19	2,32	0,02	-0,02	0,03	0,05	0,14	289,30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	-1,07	-0,23	0,05	1,11	-0,76	-0,13	-0,05	0,12	-0,01	0,18	-0,98
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	49,62	-5%	-5%	-4%	-2%	-7%	492	-9.116.416.972	0,12	12.153.570.051
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	-13,45	-1%	1%	0%	0%	0%	22	-228.669.285	0,00	9.167.045.765
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	-56,86	5%	5%	4%	1%	4%	421	15.803.777.948	0,04	32.446.012.920
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	-33,78	3%	3%	3%	1%	32659 %	770	3.226.325.020	1.772,70	3.657.862.096
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	-7,51	1%	1%	0%	1%	4%	365	3.414.131.206	0,18	31.658.343.303
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	3,78	-2%	-1%	-3%	-1%	-5%	-491	-21.400.943.850	-0,07	433.061.641.328
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	-26,88	6%	3%	0%	-1%	0%	-12	22.239.301.478	-0,09	62.079.385.060
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	-8,99	2%	1%	0%	1%	4%	2.053	5.378.456.876	0,21	-929.113.729
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	-13,56	3%	1%	2%	1%	2%	-5	3.192.004.609	0,02	12.500.486.511
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-112,65	6%	9%	8%	7%	22%	1.778	61.814.185.879	0,27	167.015.472.899
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	113,42	-12%	-12%	-11%	-3%	-10%	-896	-55.534.150.588	-0,06	48.679.131.869
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-3,69	1%	0%	-1%	0%	1%	97	13.959.615.208	0,13	86.822.095.333
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	0,45	-1%	0%	0%	1%	3%	222	461.138.089	0,05	8.815.048.843
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	97,07	-10%	-10%	-10%	-10%	-30%	-2.992	-16.761.283.344	-0,34	1.710.914.556
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	-20,63	1%	2%	1%	1%	3%	204	639.270.591	0,15	128.691.258
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	-130,83	6%	11%	11%	4%	11%	1.137	35.826.227.432	0,16	59.737.806.110
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	-14,87	-1%	1%	1%	1%	2%	42	6.320.630.363	0,07	35.796.895.420
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	7,01	-1%	-1%	0%	2%	4%	412	3.920.835.937	0,13	18.679.293.012
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	-150,97	12%	15%	10%	4%	4%	459	8.056.408.262	0,04	13.120.800.329
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	16,59	-2%	-2%	0%	0%	0%	46	1.474.915.529	0,06	26.176.134.753
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	-3,70	0%	0%	0%	3%	3%	228	1.924.349.822	-0,10	32.979.402.321
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	-5,71	-2%	0%	0%	0%	1%	110	8.552.142.798	0,02	156.657.250.875
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	-18,81	2%	2%	0%	0%	1%	68	7.077.497.525	0,04	42.173.567.728
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	-51,54	4%	5%	4%	3%	9%	901	25.777.100.821	0,15	50.085.234.358
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	-19,03	4%	1%	1%	1%	4%	380	5.426.617.896	0,12	47.594.496.594
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	-31,55	2%	2%	5%	2%	3%	290	20.645.827.511	0,05	22.631.982.657
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	2,10	-2%	0%	-2%	0%	3%	257	703.435.245	0,31	4.879.613.870
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	195,20	-18%	-20%	-19%	-25%	-25%	-2.502	-15.709.528.489	-0,25	11.750.521
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	-32,00	5%	3%	2%	2%	9%	935	4.480.041.043	0,21	14.200.765.551
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	-20,69	1%	1%	0%	0%	0%	4	173.844.595	0,00	23.622.769.010
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	4,00	0%	0%	-1%	1%	1%	98	2.385.172.253	0,05	16.577.603.093
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	-9,75	0%	1%	0%	1%	5%	456	4.980.398.877	0,07	17.191.299.640
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	1,24	-1%	-1%	0%	0%	0%	10	319.826.285	0,00	7.567.619.607
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	-37,11	4%	4%	3%	4%	11%	1.117	5.598.047.034	0,17	14.098.730.899
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	-17,50	2%	1%	1%	1%	7%	361	6.392.384.502	0,20	13.210.106.249
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	-7,73	0%	0%	1%	0%	1%	81	1.437.069.098	0,02	4.513.001.412
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	-0,64	0%	-1%	0%	0%	1%	80	4.051.024.850	0,03	30.060.476.901
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	-19,85	0%	1%	-1%	1%	2%	28	3.134.672.760	0,04	47.618.911.542
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
39	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	-17,65	5%	1%	0%	0%	1%	39	4.370.924.706	0,01	187.529.009.214
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	0,20	-1%	0%	0%	-1%	0%	30	308.731.611	0,13	5.410.284.690
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	-10,38	3%	1%	0%	1%	1%	124	1.475.095.983	-0,01	19.515.271.127
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	-35,25	-1%	3%	4%	2%	4%	368	4.038.959.311	0,05	3.086.511.849
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	-6,48	1%	1%	0%	-1%	2%	-772	1.796.622.455	0,10	8.705.754.335
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-22,73	3%	3%	-1%	-1%	0%	0	1.848.231.652	0,07	22.094.379.891
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	-71,15	-3%	6%	5%	2%	2%	204	8.223.962.163	0,02	8.560.272.274
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	-223,64	23%	22%	16%	7%	11%	1.136	22.668.334.282	0,12	34.165.424.443
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-14,32	1%	1%	1%	2%	13%	1.040	6.502.145.813	0,17	44.398.176.553
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	-202,46	6%	11%	223%	21%	106%	9.097	590.715.280.207	1,24	22.956.974.121
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	18,96	-2%	-2%	-5%	-5%	-6%	-1.038	-9.481.854.013	0,21	9.128.835.800
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	-8,46	3%	1%	1%	0%	-3%	-255	-1.275.805.557	0,04	-88.859.452.002
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-41,61	2%	2%	-16%	-4%	-10%	-867	-79.041.995.921	0,25	11.832.138.553
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	2,21	-1%	0%	0%	-2%	3%	256	2.176.668.066	0,11	35.467.998.967
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	-11,77	-2%	0%	3%	2%	4%	376	14.578.093.092	0,07	27.582.859.150
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
54	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	-0,34	-1%	0%	0%	0%	0%	29	115.456.282	0,00	30.328.081.364
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	-11,94	1%	1%	0%	1%	2%	9	1.215.124.229	0,03	8.146.750.245
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	-22,78	-1%	0%	1%	0%	1%	102	1.634.765.967	-0,09	8.484.157.608
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	-137,70	11%	13%	11%	8%	24%	2.223	18.989.093.102	0,31	29.837.166.873
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	2,67	1%	-1%	0%	0%	0%	-34	-309.573.107	0,00	-2.604.371.225
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
59	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	-67,52	6%	7%	4%	7%	18%	1.664	12.241.423.639	0,34	41.175.070.963
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần VIWACO	-122,31	11%	12%	9%	8%	38%	3.818	122.179.593.784	0,60	232.711.397.853
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	211,96	-8%	-13%	-22%	-3%	-17%	-1.688	-126.627.698.475	-0,12	20.897.388.480
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	29,16	-2%	-3%	-2%	-3%	-8%	-470	-2.764.841.116	-0,05	-30.298.065.125
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	-6,11	-1%	1%	-6%	-3%	-3%	-270	-7.824.017.026	0,06	8.263.846.572
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	9,60	-3%	-1%	-2%	-2%	-3%	-323	-3.607.782.165	0,20	13.042.082.500
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

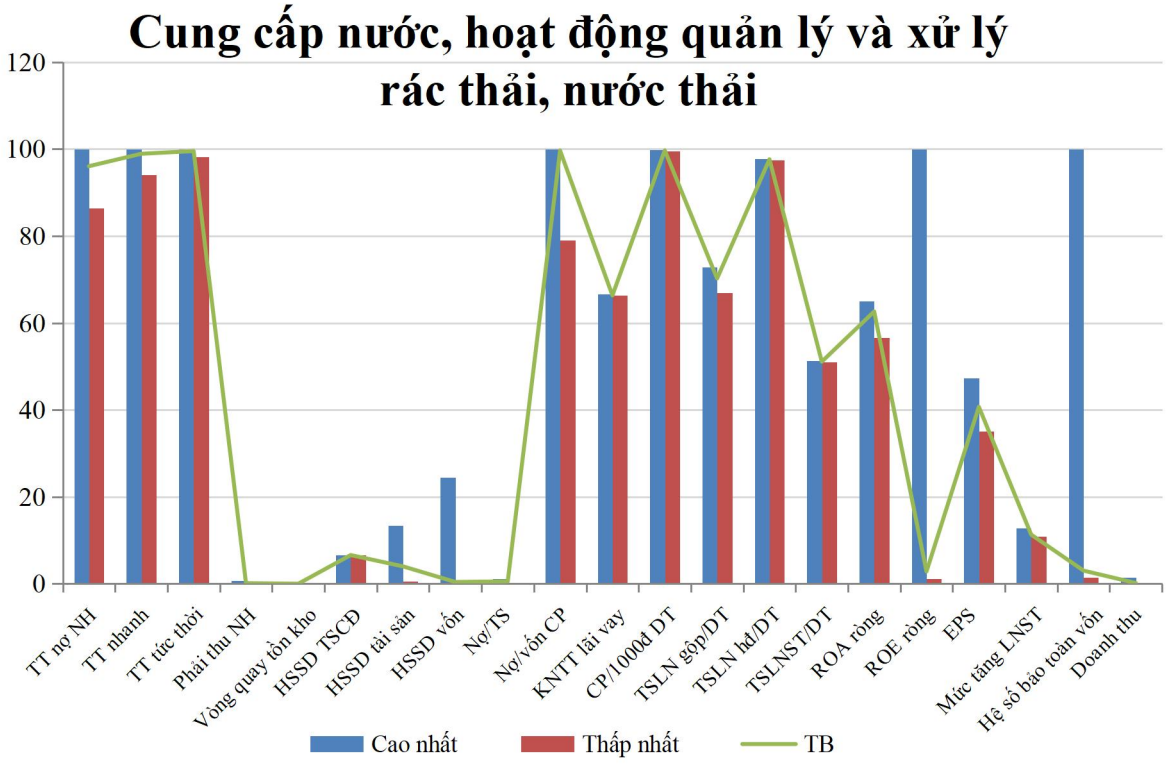
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	298,58	297,61	7,46	9,83	117,87	166,99	374,95	435,75	66,77	51,03	0,10	0,10
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	296,06	293,10	6,67	10,52	141,06	166,56	361,16	432,92	65,52	49,91	0,06	0,06

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
3	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	298,08	298,34	4,79	8,33	118,46	167,13	364,63	433,45	65,61	50,05	0,09	0,10
4	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	296,65	297,21	10,30	35,70	118,20	146,09	365,45	534,00	66,96	100,00	0,04	0,04
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	296,11	294,04	22,56	14,19	118,97	166,82	375,19	439,12	69,59	53,17	0,19	0,20
6	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	299,39	299,31	3,68	8,09	115,07	167,21	377,46	436,91	69,48	52,63	1,29	1,39
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	290,05	295,02	6,60	9,88	116,89	166,55	383,14	440,02	65,79	49,92	0,25	0,26
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	296,09	293,74	22,44	17,87	116,63	167,15	364,04	435,68	67,35	51,61	0,48	0,46
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	299,78	299,34	3,72	8,75	118,68	167,04	362,72	432,87	65,63	50,02	0,05	0,05
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	298,52	296,37	6,47	9,80	118,27	166,78	368,60	438,24	67,35	51,73	0,12	0,17
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	298,43	297,74	6,86	8,86	118,08	167,08	377,12	433,84	66,40	50,43	0,22	0,23
12	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	298,15	296,87	6,61	8,59	118,70	166,79	376,74	436,85	67,75	51,75	0,44	0,45
13	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	297,64	296,39	11,92	13,41	118,43	167,04	362,16	432,94	66,04	50,36	0,02	0,02
14	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	299,27	299,07	11,18	11,87	117,62	167,39	348,84	421,59	65,83	49,48	0,06	0,06
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	295,42	293,42	8,61	10,09	118,54	166,61	378,57	438,69	68,46	52,30	0,02	0,02
16	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	298,13	294,84	3,00	8,49	118,07	167,16	364,75	436,10	65,34	50,07	0,08	0,10
17	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	297,74	294,96	5,33	8,97	116,51	167,30	364,37	433,06	66,29	50,59	0,17	0,17
18	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	295,74	292,45	25,88	17,99	118,85	166,89	371,62	438,46	67,59	51,64	0,24	0,24
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	282,68	286,76	4,52	8,56	116,77	166,37	356,19	432,91	65,53	49,98	0,02	0,03
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	296,87	294,39	9,43	9,90	117,87	167,08	364,80	433,09	66,36	50,61	0,20	0,20
21	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	292,09	283,56	8,80	12,56	117,56	166,47	360,94	432,70	66,76	50,60	0,11	0,11
22	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	294,00	291,17	11,07	9,93	118,12	167,05	366,13	434,04	66,53	50,67	0,41	0,45
23	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	298,23	297,09	3,38	8,37	118,52	166,99	372,17	434,90	65,99	50,31	0,23	0,24
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	296,81	294,60	6,84	10,19	118,49	166,87	369,02	436,44	65,98	50,52	0,14	0,15
25	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	297,07	295,88	10,16	11,44	118,39	167,01	360,09	432,91	66,46	50,79	0,10	0,11
26	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	290,14	294,49	4,05	8,07	117,55	166,61	365,36	433,40	65,85	50,22	0,11	0,11
27	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	295,23	293,15	8,27	9,08	117,46	166,49	389,43	441,04	71,24	54,61	0,01	0,02
28	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	297,05	293,40	7,49	13,08	117,42	166,68	353,08	420,28	65,40	49,34	0,03	0,03
29	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	295,11	290,96	8,62	11,55	117,83	166,58	363,76	434,84	69,92	53,46	0,06	0,06

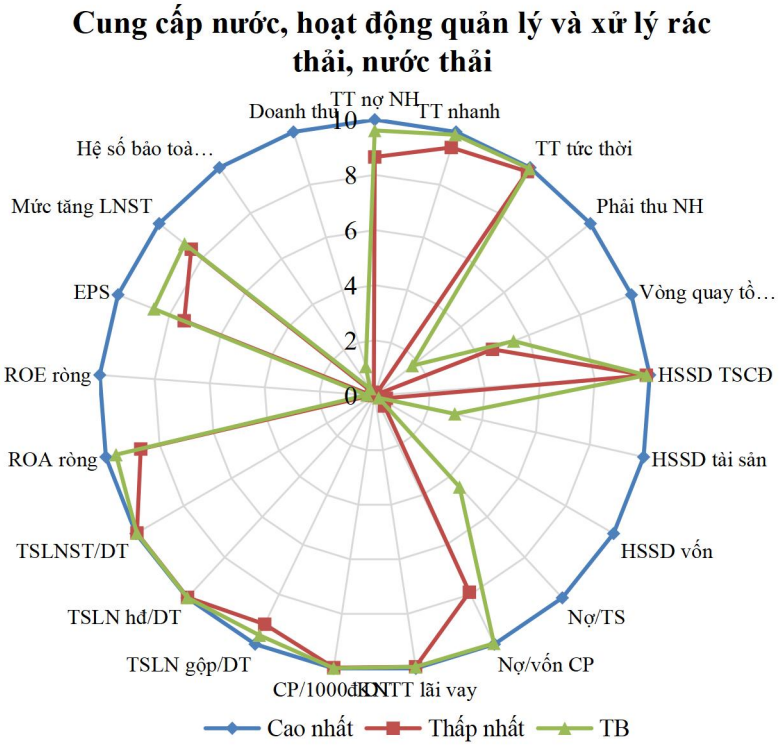
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
30	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	299,92	298,92	4,75	8,94	118,26	167,07	353,64	430,28	65,41	49,83	0,11	0,12
31	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	295,69	292,26	5,56	9,57	117,82	166,57	378,86	437,55	66,69	50,84	0,08	0,09
32	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	294,37	293,12	33,75	20,57	118,25	166,99	364,24	435,52	66,97	51,07	0,32	0,32
33	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	296,38	293,64	13,79	9,69	117,66	166,65	365,29	433,40	65,56	49,93	0,10	0,10
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	299,01	297,63	9,21	11,91	119,32	167,08	363,26	435,51	66,37	50,83	0,05	0,05
35	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	294,40	291,23	6,30	9,46	118,58	166,73	395,53	443,38	70,07	53,55	0,07	0,08
36	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	297,43	296,94	6,64	9,35	117,60	166,68	362,39	431,94	65,65	50,03	0,05	0,05
37	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	297,02	296,41	27,99	10,51	118,29	166,96	361,29	432,09	66,05	50,34	0,28	0,29
38	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	297,70	295,98	4,81	9,69	117,80	166,74	363,61	433,27	65,83	50,20	0,05	0,07
39	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	298,14	296,52	5,56	9,21	118,01	167,26	356,59	432,56	65,44	49,85	0,20	0,26
40	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	294,34	291,26	7,52	10,56	118,46	166,73	367,48	434,41	65,81	50,35	0,05	0,05
41	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	291,65	291,46	8,43	10,95	117,07	166,53	357,71	431,39	67,12	51,04	0,05	0,06
42	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	297,49	295,59	5,44	9,46	117,92	166,75	359,80	432,53	65,92	50,27	0,04	0,04
43	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	295,57	295,42	22,76	15,07	118,26	166,96	366,15	434,94	66,63	50,89	0,15	0,15
44	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	296,38	294,83	6,14	9,26	120,83	166,50	372,30	435,91	65,81	50,25	0,12	0,13
45	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	296,06	288,15	5,83	8,13	117,41	166,47	369,84	434,88	65,74	50,10	0,05	0,05
46	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	294,79	291,90	2,89	8,61	117,70	166,54	361,93	436,62	65,77	50,31	0,03	0,04
47	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	298,61	296,63	14,86	12,75	112,23	167,22	362,95	434,00	70,30	53,67	0,17	0,18
48	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	298,10	297,64	2,19	7,18	117,40	167,04	326,87	442,62	66,55	52,97	0,09	0,09
49	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	292,60	289,94	7,81	10,22	117,13	166,48	379,96	437,09	66,70	51,15	0,08	0,08
50	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	296,60	295,62	21,72	15,03	117,77	167,07	359,30	431,85	66,21	50,48	0,12	0,08
51	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	299,67	296,28	7,00	7,61	118,11	166,58	385,83	435,97	68,08	52,22	0,19	0,19
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	295,43	295,29	34,59	18,45	116,79	167,17	377,66	440,01	69,93	53,28	0,47	0,46
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	297,90	296,96	7,84	9,98	118,43	166,91	366,31	434,34	65,97	50,34	0,16	0,16
54	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	297,71	296,44	15,04	14,73	114,64	167,49	354,82	429,78	65,59	49,96	0,09	0,10
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	297,47	296,31	13,87	14,14	118,32	167,05	359,54	431,98	65,90	50,23	0,06	0,06
56	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	299,56	299,29	4,08	8,11	114,73	167,43	357,37	431,10	66,30	50,29	0,08	0,08

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
57	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	297,16	289,98	8,23	9,24	117,86	166,47	379,18	441,53	68,06	52,31	0,03	0,04
58	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	296,23	294,22	8,28	9,78	117,73	166,60	361,62	432,37	65,54	49,91	0,03	0,03
59	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	297,53	294,70	5,37	10,92	119,99	166,69	360,72	435,22	66,54	51,28	0,06	0,07
60	Công ty Cổ phần VIWACO	297,04	294,97	13,83	11,64	118,58	166,88	371,92	443,04	67,01	52,11	0,31	0,38
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	297,82	298,05	2,87	7,48	115,80	167,34	360,40	428,06	67,28	50,94	0,21	0,21
62	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	294,93	279,91	13,66	11,42	117,63	166,44	360,77	430,93	66,60	50,59	0,03	0,02
63	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	295,61	295,62	3,37	8,34	145,05	167,05	384,87	438,41	66,92	51,01	0,07	0,07
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	296,59	296,62	7,10	9,96	118,12	167,16	358,77	430,93	65,71	50,40	0,07	0,08
65	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	292,53		11,16		116,91		368,16		65,64		0,02	
66	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	293,63		8,42		117,12		357,40		66,12		0,01	
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	298,19		5,58		117,85		359,36		66,28		0,11	
68	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	296,43		5,26		118,13		371,00		65,49		0,01	
69	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình		294,35		10,75		166,81		436,68		51,14		0,06

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	865,73	961,32	20	17	429	471
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	870,54	953,07	11	55	343	1.047
3	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	851,66	957,40	1	36	84	746
4	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	857,59	1.113,03	30	1	601	5
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	882,61	967,53	5	8	219	252
6	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	866,37	965,54	19	10	418	295
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	862,71	961,65	23	16	494	456
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	867,03	966,51	18	9	408	271
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	850,57	958,06	45	33	788	691
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	859,33	1.014,82	26	2	557	54
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	867,12	958,19	17	31	406	684
12	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	868,39	961,30	16	18	388	472
13	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	856,20	960,16	36	21	639	552
14	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	842,79	949,47	61	60	1.044	1.165
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	869,62	961,13	13	19	360	483
16	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	849,37	956,76	51	39	839	793
17	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	850,40	955,06	46	47	792	938
18	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	879,91	967,66	7	5	246	249
19	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	825,70	944,61	67	63	1.265	1.241
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	855,52	955,26	37	44	653	916
21	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	846,26	946,01	56	62	951	1.226
22	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	856,26	953,31	35	54	636	1.037
23	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	858,52	957,90	29	34	572	705
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	857,27	958,77	31	28	607	647
25	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	852,26	958,15	44	32	738	686
26	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	843,05	952,91	60	56	1.037	1.054
27	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	881,65	964,40	6	13	229	333
28	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	840,48	942,80	66	64	1.107	1.257
29	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	855,30	957,46	38	35	662	739
30	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	842,09	955,14	64	46	1.064	929
31	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	864,70	956,87	21	38	452	783
32	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	877,91	967,58	9	6	259	250
33	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	858,78	953,41	28	52	568	1.032
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	857,23	963,01	32	15	608	386
35	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	884,96	964,43	4	12	202	331

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
36	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	849,75	954,98	49	48	822	942
37	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	870,92	956,60	10	40	337	807
38	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	849,80	955,95	48	42	819	860
39	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	843,93	955,67	58	43	1.012	876
40	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	853,67	953,36	42	53	708	1.036
41	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	842,03	951,43	65	59	1.066	1.109
42	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	846,60	954,65	54	50	940	965
43	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	869,52	963,43	14	14	364	370
44	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	861,58	956,88	25	37	510	781
45	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	854,91	947,77	40	61	677	1.197
46	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	843,11	954,02	59	51	1.036	999
47	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	859,12	964,45	27	11	563	329
48	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	811,20	967,55	68	7	1.326	251
49	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	864,28	954,95	22	49	463	946
50	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	861,72	960,13	24	22	508	557
51	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	878,88	958,85	8	27	253	643
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	894,86	974,65	3	3	148	149
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	856,61	958,70	33	29	626	653
54	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	847,89	958,50	52	30	897	662
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	855,15	959,77	39	24	668	579
56	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	842,11	956,31	63	41	1.062	833
57	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	870,52	959,57	12	25	344	591
58	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	849,43	952,90	50	57	836	1.055
59	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	850,22	958,90	47	26	799	637
60	Công ty Cổ phần VIWACO	868,69	969,02	15	4	384	215
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	844,39	952,07	57	58	1.006	1.089
62	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	853,62	939,32	43	65	711	1.286
63	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	895,88	960,50	2	20	141	530
64	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	846,36	955,15	55	45	946	927
65	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	854,42		41		689	
66	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	842,71		62		1.046	
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	847,38		53		912	
68	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	856,31		34		635	
69	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình		959,79		23		576

3. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023:	17	Năm 2024:	17
Thêm:	1	Bớt:	1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 1 Tăng thêm: 1 Giảm bớt:

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:	Chỉ số thanh toán	Nợ/Vốn CP	TSLN hđ/DT
Điểm thấp:	Chỉ số hiệu quả	Nợ/TS	Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít:	Nợ/Vốn CP	Chỉ số sinh lời	KNTT lãi vay
Chênh lệch nhiều:	Vòng quay tồn kho	HSSSD Vốn	Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc:	10	Không đổi:		Giảm bậc:	7

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (240)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (298,96)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (21,39)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (167,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (441,68)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (50,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,47)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (19)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	6,42	2,45	0,59	18,63	4,58	9,19	1,44	2,44	0,23	0,39	95,12
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	6,91	1,82	0,00	10,34	670,59	0,00	0,95	1,37	0,14	0,20	0,00
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	5,39	1,50	0,86	13,03	57,41	0,93	0,66	0,67	0,21	0,21	14,93
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	1,11	0,86	0,08	2,17	17,86	0,07	0,04	0,06	0,18	0,24	1,23
5	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	0,66	0,04	0,01	21,52	43,04	0,39	0,37	0,48	0,86	1,10	0,00
6	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	9,20	2,59	0,65	31,58	45,08	7,98	2,12	2,94	0,24	0,33	0,00
7	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	1,03	1,29	0,86	2,72	110,40	1,19	0,24	0,26	0,33	0,35	1,44
8	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	4,75	0,42	0,13	22,83	63,58	2,24	1,50	1,25	0,32	0,27	11,79
9	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	8,38	2,00	0,22	18,94	180,80	1,70	1,17	1,10	0,14	0,13	0,00
10	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	1,70	0,57	0,29	10,31	2,31	1,90	0,24	0,49	0,57	1,18	8,00
11	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	0,38	0,80	0,04	0,52	410,37	0,49	0,18	0,32	0,48	0,86	0,00
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	2,33	9,98	0,23	9,69	64,74	1,54	0,20	0,34	0,10	0,17	0,00
13	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	2,92	0,63	0,19	9,40	233,64	13,62	2,77	2,51	0,96	0,87	78,15
14	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	1,58	1,47	0,17	41,95	129,86	0,95	0,49	0,60	0,31	0,38	0,00
15	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	1,03	1,07	0,13	1,33	53,46	0,36	0,19	0,76	0,71	2,87	1,13
16	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,34	3,51	0,26	2,97	32,05	0,68	0,18	0,19	0,20	0,22	0,00
17	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	0,08	0,73	0,00	0,15	0,21	0,15	0,04	0,06	0,52	0,74	-0,52

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	858,40	58%	14%	14%	20%	33%	2.473	150.597.519.364	1,31	1.099.692.496.428
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	994,24	5%	1%	0%	0%	1%	66	230.875.646	1,24	47.943.633.600

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	995,99	24%	1%	3%	2%	2%	223	401.804.587	0,81	12.091.459.039
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	1.387,23	12%	6%	8%	0%	0%	45	3.797.166.303	1,10	47.346.798.826
5	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	1.238,00	15%	-5%	-19%	-7%	-9%	-911	-8.476.686.515	0,18	44.379.518.832
6	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	971,25	27%	3%	4%	9%	12%	558	9.202.803.086	1,06	218.971.636.961
7	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	1.028,56	29%	2%	2%	0%	1%	50	1.001.681.931	0,71	51.055.970.906
8	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	951,06	28%	5%	5%	7%	6%	604	4.831.650.025	0,56	100.285.149.124
9	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	1.134,35	10%	-13%	-12%	-14%	-13%	-1.368	-2.460.215.074	0,81	20.209.682.432
10	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	883,80	46%	14%	12%	3%	6%	611	119.611.560.856	0,89	989.181.985.895
11	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	817,86	41%	18%	14%	3%	5%	453	6.790.710.940	0,92	48.584.405.168
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	743,40	46%	26%	41%	8%	14%	1.237	17.420.418.280	1,53	42.228.619.078
13	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	967,58	9%	3%	3%	8%	7%	746	950.669.195	0,04	32.592.952.634
14	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	1.139,56	15%	-14%	-13%	-6%	-8%	0	-6.395.379.590	0,85	49.785.171.033
15	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	1.063,48	35%	18%	0%	0%	0%	34	3.394.075.556	1,15	742.665.720.816
16	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.347,79	35%	-35%	-21%	-4%	-4%	-440	-7.777.634.293	0,87	36.259.710.311
17	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	2.449,85	-18%	-43%	-170%	-7%	-10%	-1.032	-16.303.408.536	0,68	9.588.171.862

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	5,67	2,22	0,57	21,21	5,97	9,77	1,56	2,96	0,28	0,52	111,56
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	10,72	3,22	0,20	11,19	4.406,77	512,56	1,05	1,45	0,10	0,13	0,00
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	2,93	1,55	1,12	6,81	60,30	1,25	0,68	0,82	0,31	0,37	30,52

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	4,35	0,95	0,13	12,25	13,52	0,11	0,07	0,09	0,15	0,20	1,59
5	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	0,47	0,03	0,01	20,71	53,17	0,41	0,40	0,50	0,94	1,18	-0,35
6	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	8,51	2,47	0,42	32,06	37,16	8,70	2,11	2,83	0,26	0,34	0,00
7	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	1,42	3,13	1,34	2,11	107,41	1,47	0,22	0,29	0,19	0,25	39,02
8	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	5,99	0,87	0,50	35,22	53,80	3,12	1,73	1,70	0,29	0,29	265,51
9	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	19,17	4,03	1,99	17,50	150,58	1,96	1,34	1,15	0,07	0,06	0,00
10	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	1,67	0,68	0,29	5,30	2,25	2,04	0,26	0,49	0,50	0,97	2,94
11	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	0,42	0,91	0,03	0,48	349,16	0,51	0,18	0,32	0,44	0,76	0,00
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	1,88	5,76	0,28	12,13	74,44	1,81	0,27	0,37	0,16	0,22	0,00
13	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	4,24	0,75	0,32	17,34	253,74	15,85	3,04	2,62	0,72	0,62	420,11
14	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	0,76	2,85	0,28	0,44	0,00	14,32	0,26	0,34	0,34	0,45	0,00
15	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	0,46	1,01	0,35	0,78	67,20	0,39	0,16	0,73	0,75	3,52	1,15
16	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,19	6,20	0,25	0,36	39,85	1,29	0,13	0,14	0,18	0,20	0,00
17	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	0,56	0,21	0,16	11,21	34,38	0,17	0,14	0,19	0,40	0,52	-0,18

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời							5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu	
		CP/1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	817,10	61%	18%	15%	24%	45%	3.179	202.378.837.412	1,37	1.330.042.251.352
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	984,68	5%	2%	0%	0%	1%	57	198.740.216	1,25	50.615.224.450
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	988,55	14%	1%	2%	2%	2%	195	351.159.547	0,83	14.763.033.920
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	1.087,76	36%	11%	9%	1%	1%	81	6.905.284.418	1,09	74.268.617.674
5	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	1.206,65	16%	-4%	-23%	-9%	-11%	-1.124	-10.461.868.417	0,07	46.168.815.771

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	970,79	26%	3%	4%	8%	10%	544	7.577.439.117	1,00	211.414.131.641
7	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	1.167,06	23%	-14%	113%	25%	32%	3.232	64.632.187.880	1,03	57.443.538.554
8	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	929,00	28%	7%	8%	13%	13%	1.308	10.466.593.374	0,69	136.211.378.776
9	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	1.019,02	19%	-2%	-1%	-1%	-1%	-131	-235.214.919	0,80	20.992.984.582
10	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	948,17	48%	16%	18%	5%	9%	889	176.735.589.569	0,96	1.018.575.978.807
11	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	913,35	35%	9%	8%	2%	3%	267	4.011.589.880	0,95	47.312.486.534
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	835,97	46%	16%	23%	6%	9%	742	10.630.287.845	1,13	45.321.189.684
13	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	920,36	15%	8%	7%	21%	18%	1.807	2.302.387.243	0,24	34.071.357.503
14	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	1.467,81	1%	-47%	1%	0%	0%	26	213.946.469	0,85	28.011.269.452
15	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	1.260,29	29%	9%	0%	0%	0%	25	1.633.607.517	1,16	709.448.759.825
16	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.519,95	10%	-52%	23%	3%	3%	297	6.104.792.244	0,90	26.280.926.083
17	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	1.282,93	15%	-11%	-20%	-3%	-4%	-387	-27.199.576.800	0,79	133.354.210.704

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	-0,75	-0,23	-0,02	2,57	1,39	0,58	0,11	0,51	0,05	0,14	16,44
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	3,81	1,41	0,20	0,85	3.736,17	512,56	0,09	0,08	-0,04	-0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	-2,46	0,06	0,26	-6,22	2,89	0,32	0,03	0,15	0,10	0,15	15,60
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	3,24	0,09	0,05	10,08	-4,33	0,04	0,03	0,03	-0,03	-0,04	0,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	-0,19	-0,01	0,00	-0,81	10,13	0,03	0,03	0,02	0,09	0,08	-0,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	-0,69	-0,12	-0,23	0,48	-7,93	0,72	-0,01	-0,10	0,02	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
7	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	0,39	1,84	0,48	-0,62	-2,98	0,28	-0,02	0,03	-0,14	-0,10	37,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	1,24	0,46	0,36	12,38	-9,78	0,88	0,23	0,45	-0,03	0,02	253,73
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	10,79	2,03	1,77	-1,44	-30,21	0,26	0,17	0,04	-0,07	-0,07	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
10	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	-0,03	0,11	-0,01	-5,01	-0,06	0,14	0,02	0,00	-0,07	-0,21	-5,06
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	0,04	0,11	-0,01	-0,04	-61,21	0,02	0,00	-0,01	-0,04	-0,10	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	0,04	0,11	-0,01	-0,04	-61,21	0,02	0,00	-0,01	-0,04	-0,10	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	1,32	0,12	0,14	7,94	20,10	2,24	0,27	0,11	-0,24	-0,25	341,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	-0,82	1,38	0,11	-41,51	-129,86	13,37	-0,23	-0,26	0,03	0,06	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
15	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-0,58	-0,06	0,22	-0,55	13,74	0,03	-0,03	-0,03	0,04	0,65	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-0,16	2,69	-0,01	-2,61	7,80	0,61	-0,05	-0,05	-0,02	-0,03	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	-41,29	3%	4%	2%	4%	12%	706	51.781.318.048	0,07	230.349.754.924
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	-9,56	1%	1%	0%	0%	0%	-9	-32.135.430	0,01	2.671.590.850
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	-7,44	-10%	1%	-1%	-1%	0%	-28	-50.645.040	0,02	2.671.574.881
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	-299,47	25%	6%	1%	0%	0%	36	3.108.118.115	0,00	26.921.818.848
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	-31,35	0%	1%	-4%	-2%	-2%	-213	-1.985.181.902	-0,11	1.789.296.939
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	-0,46	-1%	0%	-1%	-1%	-2%	-14	-1.625.363.969	-0,05	-7.557.505.320
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	138,50	-6%	-15%	111%	25%	32%	3.182	63.630.505.949	0,32	6.387.567.648
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	-22,06	0%	2%	3%	6%	7%	704	5.634.943.349	0,13	35.926.229.652
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	-115,33	9%	12%	11%	13%	12%	1.237	2.225.000.155	-0,01	783.302.150
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	64,37	1%	2%	6%	2%	3%	278	57.124.028.713	0,07	29.393.992.912
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	95,49	-6%	-10%	-5%	-1%	-2%	-186	-2.779.121.060	0,03	-1.271.918.634
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	95,49	-6%	-10%	-5%	-1%	-2%	-186	-2.779.121.060	0,03	-1.271.918.634
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	-47,22	6%	5%	4%	12%	10%	1.061	1.351.718.048	0,21	1.478.404.869
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

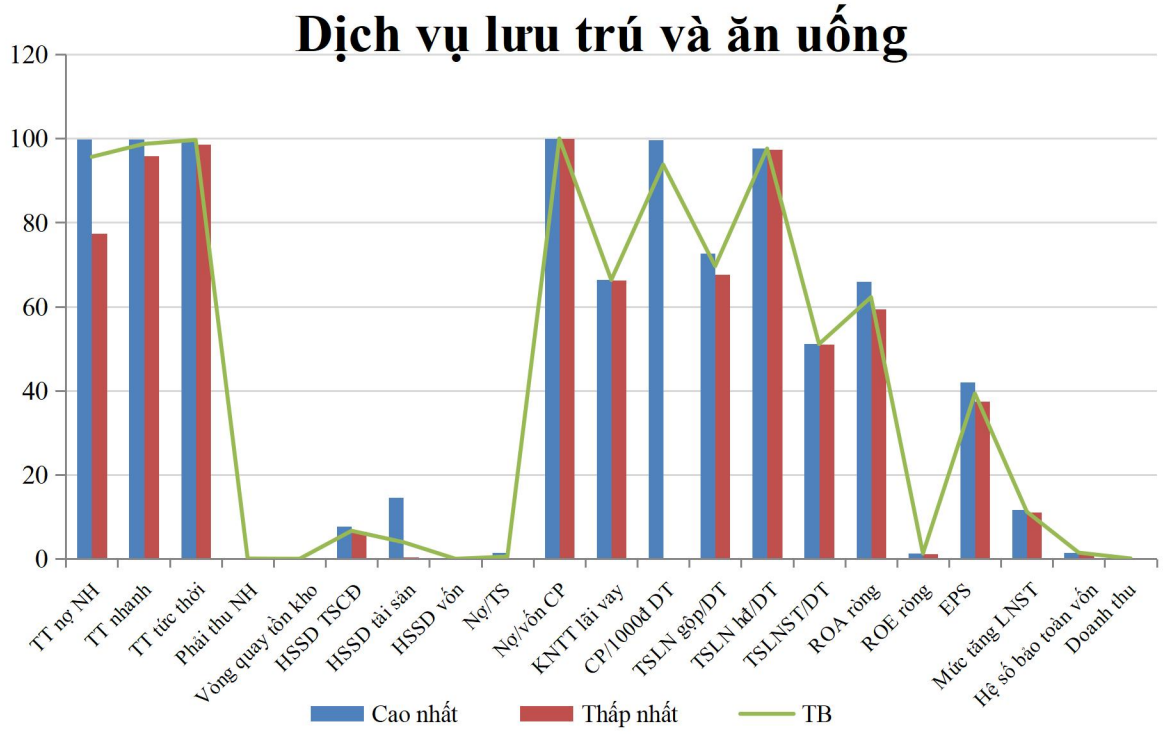
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
14	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	328,25	-14%	-33%	14%	7%	8%	26	6.609.326.059	0,00	-21.773.901.581
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	196,81	-6%	-9%	0%	0%	0%	-9	-1.760.468.039	0,00	-33.216.960.991
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	172,16	-25%	-17%	45%	7%	7%	737	13.882.426.537	0,03	-9.978.784.228
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

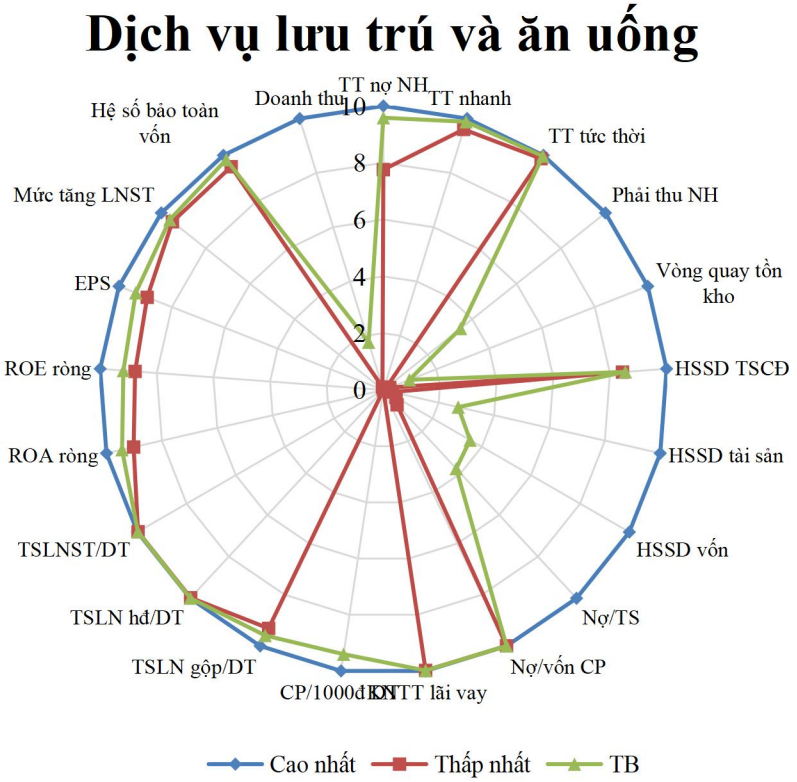
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	293,90	292,65	13,91	14,34	119,88	166,77	376,42	441,68	66,17	50,49	0,40	0,47
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	293,85	285,93	31,25	13,12	117,12	166,46	351,86	428,66	66,00	50,26	0,02	0,02
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	295,32	296,10	8,65	10,05	117,58	166,79	355,10	429,79	64,88	49,47	0,00	0,01
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	299,62	295,39	1,62	7,13	117,25	166,54	340,36	431,33	65,62	49,97	0,02	0,03
5	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	299,04	297,69	7,83	8,75	118,75	167,76	339,61	426,35	63,23	48,04	0,02	0,02
6	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	291,33	288,88	21,40	17,04	117,39	166,70	359,45	432,26	65,51	49,79	0,08	0,07
7	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	299,33	296,66	6,25	7,82	117,55	166,62	353,87	338,77	64,60	49,85	0,02	0,02
8	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	296,53	293,04	115,19	15,24	117,70	166,84	359,38	434,38	64,22	49,21	0,04	0,05
9	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	292,52	273,40	17,11	13,24	117,04	166,41	339,77	429,24	64,87	49,40	0,01	0,01
10	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	299,29	298,90	3,94	7,99	118,58	167,09	364,67	434,38	65,07	49,71	0,36	0,36
11	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	298,63	297,98	15,86	7,62	118,34	167,00	365,85	431,66	65,17	49,69	0,02	0,02

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	293,08	294,99	5,69	8,11	117,04	166,56	374,38	434,07	66,76	50,03	0,02	0,02
13	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	298,21	295,59	28,32	21,39	120,79	167,53	356,79	435,17	62,85	48,37	0,01	0,01
14	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	298,88	297,88	15,08	8,02	117,53	166,84	344,11	427,90	64,97	49,50	0,02	0,01
15	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	299,59	298,04	3,86	7,49	116,27	167,44	354,52	430,42	65,76	50,08	0,27	0,25
16	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	297,85	295,57	3,14	7,35	117,22	166,58	337,76	429,43	65,03	49,61	0,01	0,01
17	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	298,13		0,68		118,20		283,51		64,54		0,00	
18	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia		298,96		7,49		166,92		428,16		49,40		0,05

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	870,68	966,39	2	2	341	273
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS	860,10	944,44	5	15	546	1.243
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	841,54	952,20	10	9	1.077	1.083
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	824,48	950,39	15	11	1.273	1.143
5	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	828,48	948,61	14	13	1.249	1.182
6	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	855,17	954,74	7	5	667	956
7	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	841,61	859,74	9	17	1.076	1.382
8	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	953,06	958,75	1	3	34	649
9	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	831,31	931,70	13	16	1.229	1.318
10	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	851,90	958,42	8	4	754	667
11	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	863,87	953,97	4	6	466	1.003
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	856,97	953,77	6	7	618	1.013
13	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	866,98	968,07	3	1	411	240
14	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	840,59	950,16	11	12	1.102	1.149
15	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	840,27	953,71	12	8	1.112	1.019
16	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	821,01	948,55	16	14	1.292	1.184
17	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	765,06		17		1.391	
18	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia		950,98		10		1.123

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 30 Năm 2024: 29

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN hđ/DT

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho HSSD vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời KNTT lãi vay Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 13 Không đổi: Giảm bậc: 17

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (32)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (100,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (167,86)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (437,73)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (52,93)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (0,47)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (18)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	1,06	3,44	0,07	1,35	0,00	738,80	0,14	0,27	0,18	0,34	0,00
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	5,87	2,46	0,44	3,35	39,61	1,47	0,82	1,27	0,14	0,22	0,00
3	Công ty cổ phần đầu tư CFM	9,98	11,27	9,41	25,39	0,00	1,26	0,15	0,15	0,02	0,02	53,63
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	0,61	0,33	0,00	1,87	0,31	19,45	0,27	1,26	0,70	3,25	14,10
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	0,87	0,79	0,20	1,51	5,53	2,26	0,55	5,63	0,84	8,56	2,91
6	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	2,26	2,25	1,12	2,23	17,69	3,62	0,44	0,62	0,20	0,27	0,00
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	5,67	0,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,04	0,00
8	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,76	0,95	0,08	0,91	1,30	2,39	0,43	2,21	0,63	3,21	1,98
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1,37	0,84	0,12	2,43	1,15	2,90	0,46	0,68	0,34	0,50	229,66
10	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	75,49	142,52	2,98	0,68	0,00	0,00	0,27	0,27	0,00	0,00	0,00
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	1,94	1,31	0,24	1,82	1,22	3,94	0,67	1,23	0,34	0,64	0,00
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	0,39	0,78	0,01	0,51	0,79	1,79	0,29	2,37	0,75	6,07	1,18
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	1,74	0,85	0,19	3,86	6,00	31,52	1,32	6,77	0,76	3,90	0,00
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	0,00	0,39	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,58	0,03	0,00
15	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	0,88	2,24	0,69	0,57	0,00	0,00	0,27	0,22	0,31	0,25	0,00
16	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	1,86	0,83	0,30	5,15	76,38	0,00	0,10	0,12	0,17	0,20	0,00
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1,58	1,64	0,04	1,11	2,15	13,59	0,58	2,01	0,41	1,43	6,61
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	0,99	0,83	0,04	1,27	3,44	0,89	0,46	2,00	0,69	2,99	3,53
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	0,98	1,41	0,12	0,86	11,77	2,39	0,43	1,57	0,46	1,67	10,59
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1,76	1,91	0,37	1,21	16,30	8,31	0,54	1,02	0,31	0,58	0,00
21	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	0,57	1,34	0,02	0,44	1,96	8,68	0,36	1,68	0,68	3,16	1,22

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
22	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	0,39	0,71	0,03	2,26	1,19	3,90	0,30	3,11	0,78	8,09	0,00
23	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1,03	1,00	0,16	1,22	3,82	10,82	0,78	6,69	0,76	6,51	2,53
24	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	2,22	1,76	0,04	1,36	41,44	8,87	1,03	1,99	0,47	0,90	4,22
25	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	0,22	0,55	0,03	0,46	0,85	1,19	0,22	0,87	1,04	3,98	0,00
26	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,98	0,99	0,12	2,04	2,08	5,01	0,56	1,74	0,58	1,82	54,54
27	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	5,71	2,08	1,18	7,25	91,77	5,55	1,69	6,75	0,30	1,19	1.075,44
28	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	7,07	2,95	0,75	5,85	176,95	7,47	1,73	6,16	0,29	1,02	0,00
29	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	1,71	1,17	0,20	2,01	20,67	2,64	0,84	2,39	0,50	1,41	0,00
30	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	0,33	1,30	0,06	0,29	0,74	0,42	0,10	0,75	0,58	4,60	1,16

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	848,74	62%	15%	58%	8%	15%	1.549	30.982.305.215	1,58	53.676.044.563
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	886,17	35%	11%	9%	7%	11%	936	3.592.631.779	1,33	40.508.302.285
3	Công ty cổ phần đầu tư CFM	869,62	50%	14%	55%	8%	8%	813	1.625.967.215	1,00	2.965.576.577
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	839,37	26%	17%	12%	3%	16%	0	147.830.325.704	1,42	1.206.687.413.936
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	978,28	17%	5%	4%	2%	20%	1.464	17.628.635.528	1,62	495.852.299.836
6	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	970,39	23%	3%	3%	1%	2%	170	488.824.223	1,12	17.785.363.410
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	0%	0%	0%	1%	0%	42	460.399.722	0,62	0
8	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	978,50	27%	5%	2%	1%	5%	329	2.033.231.682	1,88	97.108.954.237
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	997,75	4%	0%	1%	0%	1%	65	1.413.763.317	0,97	160.550.084.687

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	1.021,27	1%	-2%	1%	0%	0%	41	556.736.091	1,03	37.452.263.110
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	902,93	30%	10%	8%	5%	10%	1.008	2.016.347.596	1,22	24.666.620.987
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	998,23	34%	15%	0%	0%	1%	76	113.613.567	2,04	35.537.530.153
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	999,90	12%	0%	3%	4%	20%	1.041	5.586.461.938	1,23	191.921.089.327
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	0,00	0%	0%	0%	44%	0%	44	87.673.440	-0,02	0
15	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.064,90	1%	-6%	17%	5%	4%	372	744.092.731	0,56	5.378.843.597
16	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	856,55	42%	14%	18%	2%	2%	233	686.099.823	1,00	3.861.347.145
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	972,60	22%	4%	3%	2%	7%	698	1.799.884.522	2,03	52.547.347.781
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	820,61	33%	25%	13%	6%	26%	2.576	68.755.611.221	1,35	533.270.378.279
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	939,69	20%	7%	5%	2%	8%	787	53.146.020.662	1,98	1.061.339.545.659
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	937,70	30%	6%	16%	9%	17%	1.656	32.757.796.650	1,30	202.012.905.877
21	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	970,26	38%	9%	0%	0%	1%	81	164.246.492	1,49	34.062.026.298
22	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	904,34	38%	10%	21%	6%	67%	4.693	26.768.795.700	2,33	124.662.615.415
23	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	970,37	20%	4%	1%	1%	7%	736	1.766.091.506	1,20	160.579.735.294
24	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	987,31	11%	2%	1%	1%	2%	197	1.694.422.018	1,02	170.842.858.162
25	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	998,71	32%	0%	4%	1%	3%	328	361.346.898	-0,13	9.523.228.372
26	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	958,47	18%	4%	6%	3%	10%	778	34.777.936.055	1,31	622.683.288.725
27	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	938,27	20%	6%	5%	9%	36%	3.479	37.712.676.836	2,82	708.952.704.413
28	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	946,71	23%	5%	5%	10%	34%	3.378	12.158.785.858	2,53	221.560.994.028
29	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	990,64	13%	1%	2%	1%	4%	424	1.526.882.099	1,42	85.926.770.214
30	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.255,46	30%	14%	4%	0%	3%	111	171.077.335.293	3,27	4.112.374.748.419

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	0,53	4,20	0,99	0,63	0,00	698,73	0,07	0,12	0,17	0,29	0,00
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	9,00	6,12	2,73	3,34	27,36	1,49	0,66	0,82	0,07	0,09	30,24
3	Công ty cổ phần đầu tư CFM	6,00	16,98	15,23	123,56	0,00	0,59	0,07	0,07	0,01	0,01	0,00
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	0,60	0,47	0,02	1,33	0,31	4,35	0,26	1,36	0,71	3,71	7,91
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	0,96	0,63	0,14	2,06	2,77	2,82	0,64	6,81	0,84	8,98	4,24
6	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	2,54	2,57	1,31	3,03	40,96	4,33	0,51	0,73	0,20	0,29	0,00
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	23,88	0,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00
8	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,54	0,87	0,07	0,72	0,79	1,48	0,31	1,56	0,63	3,14	1,18
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	3,56	1,66	0,40	10,11	9,18	6,97	1,15	1,60	0,32	0,45	-2.790,30
10	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	4,50	40,40	0,69	0,11	0,00	17,81	0,11	0,12	0,02	0,03	0,00
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	1,59	1,25	0,30	1,67	1,19	3,66	0,59	1,08	0,37	0,68	41,48
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	0,41	0,68	0,04	0,64	0,70	2,01	0,31	2,51	0,75	6,13	1,20
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	1,75	0,86	0,33	4,15	10,14	57,04	1,34	7,89	0,77	4,50	0,00
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	4,03	1,02	0,01	4,01	0,00	0,00	3,96	1,44	0,98	0,36	0,00
15	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	1,94	4,52	1,41	7,95	0,00	0,00	0,29	0,25	0,15	0,13	57,64
16	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	1,63	0,84	0,05	2,10	3,82	0,00	0,13	0,15	0,08	0,09	0,00
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2,88	2,05	0,33	1,92	5,51	10,67	0,87	2,80	0,37	1,20	6,58
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1,06	0,68	0,07	1,74	3,40	1,01	0,54	2,11	0,62	2,42	6,08
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1,60	1,41	0,24	1,59	7,34	3,12	0,62	1,98	0,40	1,28	10,92
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1,89	1,94	0,48	1,38	19,26	10,12	0,55	1,04	0,29	0,55	0,00
21	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	0,40	1,35	0,01	0,30	1,10	6,96	0,25	1,14	0,67	3,07	1,21

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
22	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	0,44	0,78	0,03	2,04	1,34	5,19	0,35	3,72	0,78	8,42	0,00
23	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1,23	0,97	0,13	1,46	4,74	12,22	0,95	6,74	0,77	5,49	3,62
24	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	2,07	1,66	0,08	1,35	59,87	9,30	1,07	2,28	0,52	1,10	5,46
25	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	0,30	0,56	0,02	0,59	2,36	1,58	0,31	1,12	1,03	3,70	0,00
26	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,12	1,03	0,12	2,26	2,54	6,35	0,64	2,06	0,58	1,87	184,51
27	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	6,74	2,09	0,99	6,63	411,76	6,78	2,03	7,81	0,31	1,19	340,22
28	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	5,51	2,01	0,54	4,92	8.293,99	6,67	1,75	6,77	0,36	1,38	0,00
29	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	1,25	1,16	0,23	1,50	17,71	2,05	0,64	1,96	0,52	1,59	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	565,22	86%	43%	79%	6%	10%	987	19.737.903.181	1,48	24.896.355.359
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	882,20	35%	12%	9%	6%	8%	887	3.907.016.190	1,16	41.719.645.246
3	Công ty cổ phần đầu tư CFM	993,76	56%	1%	46%	3%	3%	312	624.102.396	1,01	1.363.075.542
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	883,73	27%	13%	9%	2%	13%	1.289	122.591.543.371	1,55	1.304.115.194.274
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	971,33	16%	4%	4%	2%	24%	1.717	21.370.611.625	1,69	599.109.926.121
6	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	953,63	23%	5%	5%	2%	3%	322	956.595.183	1,14	20.981.126.483
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	0%	0%	0%	2%	1%	145	1.581.808.880	0,63	0
8	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	998,60	34%	6%	0%	0%	1%	101	312.554.053	1,87	68.595.738.603
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.015,62	0%	-2%	-2%	-2%	-3%	-320	-6.927.972.867	0,94	377.831.884.690

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	721,02	45%	28%	44%	5%	5%	540	7.365.263.763	1,08	16.724.562.362
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	961,42	24%	4%	1%	1%	1%	144	287.209.037	1,15	21.520.326.885
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	1.001,45	27%	11%	0%	0%	1%	52	86.534.241	2,04	37.677.603.513
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	996,26	12%	0%	4%	6%	34%	2.092	9.533.676.172	1,38	223.620.675.713
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	982,54	3%	2%	2%	6%	2%	222	443.724.652	0,01	28.764.891.665
15	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.128,65	1%	-12%	62%	18%	15%	1.535	3.069.036.505	0,71	5.833.760.977
16	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	693,02	55%	31%	40%	5%	6%	593	1.909.404.356	1,06	4.815.704.892
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	971,17	18%	3%	2%	2%	6%	639	1.614.535.948	2,01	72.983.266.076
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	788,29	38%	25%	16%	8%	33%	3.278	87.497.357.693	1,48	564.287.089.964
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	950,60	14%	6%	5%	3%	10%	958	64.670.405.839	1,94	1.336.237.832.457
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	945,30	25%	5%	15%	8%	15%	1.551	30.684.748.003	1,33	207.053.172.796
21	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	968,34	45%	12%	0%	0%	0%	28	57.693.614	1,50	23.232.808.086
22	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	867,39	37%	13%	18%	6%	66%	4.319	26.450.655.713	2,36	149.123.449.392
23	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	970,69	20%	4%	1%	1%	8%	754	1.810.501.337	1,19	161.790.349.951
24	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	989,88	10%	1%	1%	1%	3%	251	2.155.879.364	1,03	196.183.045.162
25	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	1.115,57	14%	-12%	3%	1%	3%	319	351.292.305	-0,10	12.335.594.517
26	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	943,96	19%	6%	8%	5%	16%	1.290	55.776.583.605	1,36	737.147.083.321
27	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	946,48	20%	5%	4%	9%	35%	3.318	36.352.326.990	2,67	820.483.069.668
28	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	952,67	22%	5%	4%	7%	29%	2.874	10.343.981.779	2,48	243.539.327.919
29	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	1.045,99	12%	-5%	12%	8%	23%	2.332	8.396.241.498	1,47	70.727.165.475

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	-0,53	0,76	0,92	-0,72	0,00	-40,07	-0,07	-0,14	-0,01	-0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	3,12	3,66	2,29	-0,01	-12,24	0,02	-0,16	-0,44	-0,07	-0,12	30,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần đầu tư CFM	-3,97	5,71	5,82	98,16	0,00	-0,67	-0,08	-0,08	0,00	0,00	-53,63
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	-0,01	0,14	0,02	-0,54	0,00	-15,10	-0,01	0,10	0,01	0,45	-6,19
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	0,09	-0,16	-0,06	0,55	-2,76	0,56	0,08	1,17	0,00	0,42	1,33
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	0,29	0,32	0,19	0,80	23,27	0,71	0,07	0,11	0,00	0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	18,21	-0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,04	-0,03	0,00
		Không đổi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
8	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,21	-0,08	-0,01	-0,20	-0,51	-0,91	-0,12	-0,65	0,00	-0,08	-0,80
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	2,19	0,82	0,27	7,68	8,03	4,06	0,69	0,92	-0,02	-0,05	-3.019,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	-70,99	-102,11	-2,29	-0,57	0,00	17,81	-0,16	-0,15	0,02	0,02	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K. đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	-0,35	-0,06	0,06	-0,14	-0,03	-0,28	-0,08	-0,16	0,03	0,04	41,48
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	0,02	-0,10	0,03	0,13	-0,09	0,22	0,02	0,14	0,00	0,06	0,02
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	0,01	0,01	0,15	0,29	4,14	25,52	0,02	1,12	0,01	0,61	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	4,03	0,63	-0,02	4,01	0,00	0,00	3,96	1,44	-1,60	0,33	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K. đổi*	*K. đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
15	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	1,05	2,28	0,72	7,38	0,00	0,00	0,02	0,03	-0,16	-0,12	57,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	-0,23	0,01	-0,25	-3,04	-72,56	0,00	0,03	0,03	-0,09	-0,11	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1,30	0,42	0,29	0,81	3,36	-2,92	0,29	0,78	-0,04	-0,23	-0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	0,06	-0,14	0,02	0,47	-0,04	0,11	0,08	0,12	-0,07	-0,57	2,55
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	0,62	-0,01	0,12	0,74	-4,44	0,73	0,18	0,41	-0,06	-0,39	0,34
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	0,13	0,03	0,11	0,17	2,96	1,82	0,01	0,03	-0,01	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
21	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	-0,17	0,01	-0,01	-0,13	-0,85	-1,72	-0,11	-0,53	-0,01	-0,09	-0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	0,06	0,07	-0,01	-0,22	0,15	1,28	0,05	0,61	0,00	0,33	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
23	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0,20	-0,03	-0,03	0,24	0,92	1,39	0,17	0,05	0,01	-1,03	1,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-0,15	-0,10	0,04	-0,02	18,43	0,43	0,04	0,29	0,05	0,21	1,24
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	0,09	0,01	-0,01	0,13	1,51	0,39	0,09	0,26	-0,01	-0,29	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,14	0,04	0,00	0,22	0,46	1,34	0,08	0,32	0,00	0,05	129,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	1,02	0,01	-0,19	-0,62	319,98	1,23	0,34	1,06	0,01	0,00	-735,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	-1,56	-0,94	-0,21	-0,92	8.117,04	-0,80	0,02	0,61	0,07	0,35	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
29	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	-0,46	-0,01	0,03	-0,52	-2,96	-0,59	-0,20	-0,42	0,02	0,18	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	-283,52	24%	28%	22%	-3%	-6%	-562	-11.244.402.034	-0,10	-28.779.689.204
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	-3,97	-1%	1%	0%	-1%	-4%	-49	314.384.411	-0,18	1.211.342.961
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần đầu tư CFM	124,13	7%	-13%	-9%	-5%	-5%	-501	-1.001.864.819	0,01	-1.602.501.035
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	44,36	1%	-4%	-3%	-1%	-3%	1.289	-25.238.782.333	0,13	97.427.780.338
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	-6,95	-1%	0%	0%	0%	4%	253	3.741.976.097	0,07	103.257.626.285
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	-16,75	0%	2%	2%	1%	2%	152	467.770.960	0,02	3.195.763.073
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	0%	0%	0%	2%	1%	103	1.121.409.158	0,01	0
		Không đổi	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
8	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	20,11	6%	1%	-2%	-1%	-4%	-228	-1.720.677.629	-0,01	-28.513.215.634
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	17,87	-4%	-2%	-3%	-3%	-4%	-385	-8.341.736.184	-0,03	217.281.800.003
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	-300,25	43%	30%	43%	4%	5%	499	6.808.527.672	0,05	-20.727.700.748
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	58,49	-6%	-6%	-7%	-5%	-9%	-864	-1.729.138.559	-0,07	-3.146.294.102
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	3,22	-6%	-4%	0%	0%	0%	-24	-27.079.326	0,00	2.140.073.360
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	-3,64	1%	0%	1%	2%	14%	1.051	3.947.214.234	0,14	31.699.586.386
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	982,54	3%	2%	2%	-38%	2%	178	356.051.212	0,02	28.764.891.665
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	63,75	0%	-5%	45%	14%	12%	1.163	2.324.943.774	0,15	454.917.380
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	-163,54	13%	16%	22%	3%	4%	360	1.223.304.533	0,06	954.357.747
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-1,44	-4%	0%	-1%	0%	-1%	-59	-185.348.574	-0,01	20.435.918.295
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-32,32	5%	0%	3%	2%	7%	702	18.741.746.472	0,12	31.016.711.685
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	10,91	-5%	-1%	0%	1%	2%	171	11.524.385.177	-0,04	274.898.286.798
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	7,60	-5%	-1%	-1%	-1%	-1%	-105	-2.073.048.647	0,03	5.040.266.919
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
21	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	-1,92	8%	2%	0%	0%	-1%	-53	-106.552.878	0,00	-10.829.218.212
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	-36,94	0%	4%	-4%	0%	-1%	-374	-318.139.987	0,03	24.460.833.977
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0,32	0%	0%	0%	0%	0%	18	44.409.831	-0,01	1.210.614.657
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	2,57	-1%	0%	0%	0%	1%	54	461.457.346	0,01	25.340.187.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	116,86	-18%	-12%	-1%	0%	0%	-9	-10.054.593	0,03	2.812.366.145
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	-14,51	1%	1%	2%	2%	6%	512	20.998.647.550	0,05	114.463.794.596
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	8,22	1%	-1%	-1%	0%	-1%	-161	-1.360.349.846	-0,15	111.530.365.255
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	5,96	-1%	-1%	-1%	-2%	-5%	-504	-1.814.804.079	-0,05	21.978.333.891
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	55,36	-1%	-6%	10%	6%	19%	1.908	6.869.359.399	0,05	-15.199.604.739
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

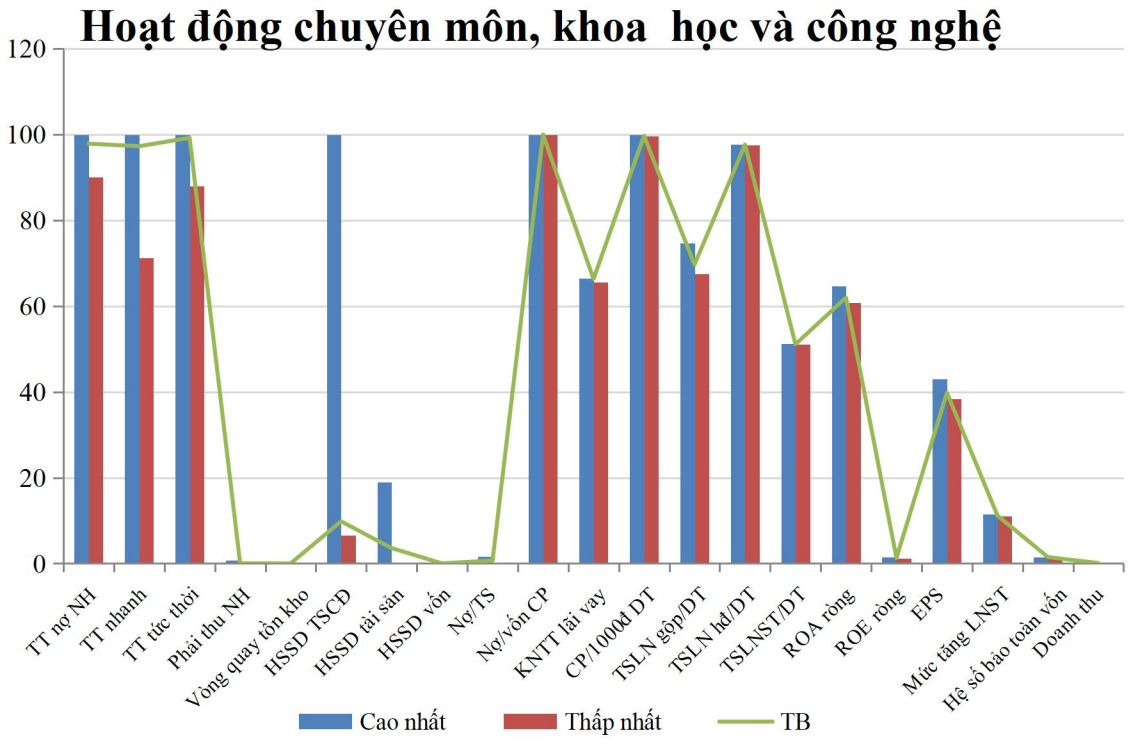
BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	298,10	296,11	86,42	100,48	117,35	166,57	373,59	437,73	66,89	50,69	0,02	0,01
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	294,36	283,97	7,62	9,92	117,15	166,43	364,45	433,17	66,24	50,08	0,01	0,01

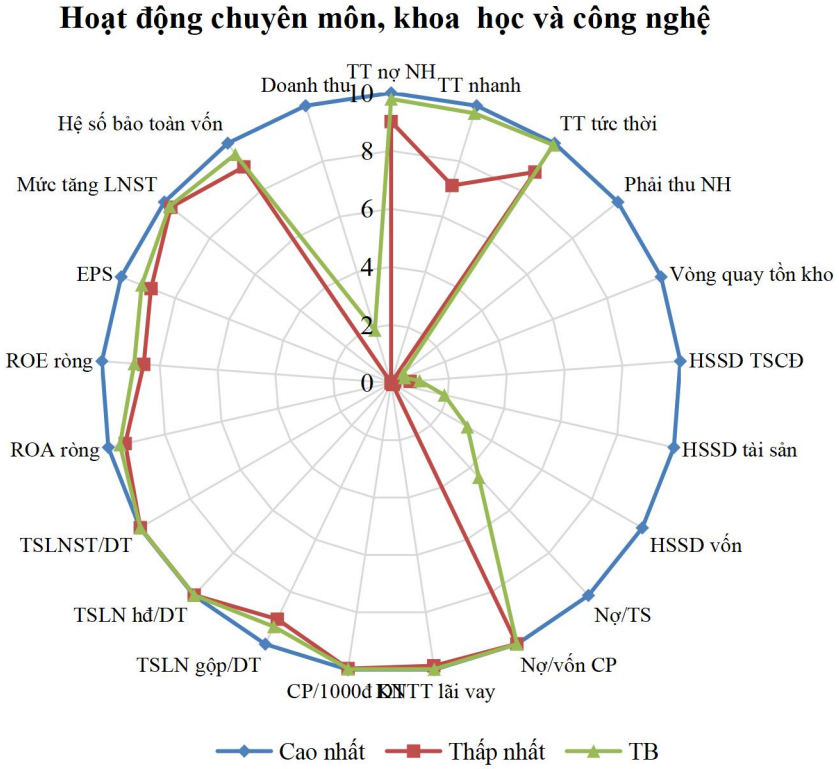
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
3	Công ty cổ phần đầu tư CFM	283,12	269,82	5,68	7,79	118,13	166,32	368,89	433,71	65,37	49,81	0,00	0,00
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	299,34	299,17	4,96	7,99	116,06	167,36	364,56	432,55	66,45	50,82	0,44	0,46
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	299,71	299,76	6,49	9,85	108,79	167,49	359,57	431,78	66,98	51,09	0,18	0,21
6	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	297,59	295,69	4,53	9,20	117,28	166,62	355,66	430,81	65,68	50,05	0,01	0,01
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	294,98	280,33	0,36	6,73	116,83	166,33	384,42	429,01	64,36	49,09	-	-
8	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	299,45	298,96	4,19	8,23	115,75	167,25	356,66	431,02	67,67	51,43	0,04	0,02
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	299,43	295,66	4,04	12,30	123,56	166,01	351,65	427,32	65,30	49,68	0,06	0,13
10	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	147,34	266,45	2,10	7,30	116,73	166,34	350,32	433,51	65,44	49,94	0,01	0,01
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	298,65	298,55	5,44	9,57	117,91	166,90	362,69	430,42	65,94	50,07	0,01	0,01
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	298,65	298,15	3,30	8,23	112,01	167,39	356,46	430,44	68,08	51,74	0,01	0,01
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	299,12	298,59	15,07	13,36	114,90	167,44	357,36	432,47	65,98	50,50	0,07	0,08
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	298,00	295,56	0,36	25,66	119,23	167,82	390,91	429,74	62,71	47,92	-	0,01
15	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	298,72	294,97	2,08	8,18	117,35	166,56	350,91	433,23	64,21	49,25	0,00	0,00
16	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	298,98	298,73	4,48	7,36	117,16	166,43	363,82	434,49	65,37	49,90	0,00	0,00
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	298,71	296,33	6,31	10,94	118,05	166,89	357,20	430,66	68,05	51,70	0,02	0,03
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	299,71	299,59	4,21	9,35	116,14	167,25	372,07	436,69	66,29	50,69	0,19	0,20
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	299,38	298,54	4,27	9,70	117,88	166,93	358,78	431,05	67,92	51,56	0,39	0,47
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	298,39	297,41	5,56	9,41	117,80	166,76	364,17	433,48	66,16	50,42	0,07	0,07
21	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	299,02	297,60	4,23	7,95	115,85	167,32	357,47	431,93	66,66	50,73	0,01	0,01
22	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	298,70	298,13	4,19	8,43	109,29	167,40	378,13	437,14	68,84	52,35	0,05	0,05
23	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	299,65	299,27	9,08	11,35	111,45	167,44	356,91	430,74	65,89	50,16	0,06	0,06
24	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	298,07	297,63	9,72	11,89	118,48	167,11	353,52	429,42	65,43	49,85	0,06	0,07

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
25	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	298,49	297,93	2,23	8,23	115,05	167,86	356,11	429,67	62,40	47,71	0,00	0,00
26	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	299,65	299,34	5,22	9,82	118,92	167,25	358,15	432,10	66,17	50,47	0,23	0,26
27	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	294,60	291,08	17,69	16,54	145,46	166,89	367,79	435,11	70,12	52,93	0,26	0,29
28	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	292,98	293,02	20,65	15,39	118,31	166,86	367,37	434,39	69,37	52,58	0,08	0,09
29	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	298,96	299,17	7,46	9,82	117,99	167,11	354,37	432,97	66,47	50,68	0,03	0,02
30	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	298,26		1,33		113,82		348,40		71,32		1,50	

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	942,37	1.051,59	1	1	49	32
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	849,83	943,58	12	26	817	1.254
3	Công ty cổ phần đầu tư CFM	841,20	927,45	24	28	1.086	1.329
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	851,82	958,36	10	12	756	672
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	841,71	960,18	23	8	1.072	549
6	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	840,74	952,38	25	22	1.097	1.076
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	860,94	931,49	5	27	525	1.320
8	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	843,75	956,92	20	15	1.018	777
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	844,04	951,11	19	25	1.011	1.119
10	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	681,95	923,55	30	29	1.434	1.333
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	850,64	955,52	11	21	784	892
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	838,51	955,96	26	19	1.156	859
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	852,50	962,44	8	6	731	411
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	871,21	966,70	3	2	331	266
15	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	833,27	952,18	29	23	1.219	1.085
16	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	849,81	956,91	13	16	818	778
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	848,34	956,55	15	17	880	811
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	858,62	963,77	7	3	570	355
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	848,61	958,24	14	13	871	682
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	852,15	957,56	9	14	745	726
21	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	843,25	955,54	21	20	1.034	891
22	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	859,19	963,52	6	4	562	365
23	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	843,04	959,00	22	11	1.038	627
24	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	845,28	955,97	17	18	976	858
25	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	834,28	951,40	28	24	1.209	1.112
26	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	848,34	959,23	16	10	882	616
27	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	895,92	962,84	2	5	140	395
28	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	868,77	962,33	4	7	381	421
29	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	845,28	959,77	18	9	977	578
30	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	834,62		27		1.204	

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 44 Năm 2024: 45

Thêm: 3 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 15 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: HSSD TSCĐ Nợ/Vốn CP CP/1000d DT

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP KNTT lãi vay CP/1000d DT

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 31 Không đổi: Giảm bậc: 13

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (299,66)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (10,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (168,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (472,30)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (66,26)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,37)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (18)

BẢNG 5.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	1,03	1,12	0,06	1,30	138,37	0,18	0,13	0,59	0,34	1,49	-0,10
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	2,76	1,82	1,09	4,02	48,43	0,00	1,32	3,46	0,48	1,26	275,75
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	2,73	1,59	0,57	2,75	29,64	5,02	1,22	3,14	0,45	1,15	3.137,36
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	4,59	1,19	0,09	5,02	17,41	19,96	2,02	3,73	0,51	0,95	9,52
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	0,75	0,63	0,07	2,60	1,16	26,59	0,63	9,12	0,84	12,12	0,00
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	3,21	1,36	0,27	2,92	0,00	5,22	1,62	6,17	0,51	1,92	0,00
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	0,97	0,37	0,32	19,89	0,92	7,41	0,68	3,00	0,70	3,10	0,00
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	3,16	0,55	0,09	7,11	5,58	74,81	2,78	54,90	0,88	17,35	1,65
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	3,73	1,34	0,16	4,07	115,70	5,08	1,64	4,48	0,51	1,40	11,14
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	0,71	1,09	0,15	0,78	10,65	14,19	0,22	0,28	0,39	0,50	3,46
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	4,18	11,36	0,43	2,01	117,83	2,21	0,21	0,18	0,05	0,05	3,35
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	9,30	17,62	7,04	0,88	5,04	3,56	0,40	0,45	0,04	0,05	0,00
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	2,35	2,56	1,25	3,24	73,31	0,89	0,43	4,61	0,31	3,31	7,68
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	1,45	1,61	0,42	1,23	2,37	4,78	0,38	0,62	0,26	0,43	19,91
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	4,49	2,08	0,66	3,33	25,14	1,53	0,84	2,51	0,19	0,56	85,97
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	2,75	1,27	0,02	2,19	10,17	8,39	1,49	6,04	0,54	2,20	6,85
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	4,33	1,97	0,89	4,03	44,20	8,21	1,62	3,77	0,38	0,87	1.096,89
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	4,07	1,70	0,14	15,68	756,86	7,51	1,78	3,63	0,44	0,89	0,00
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	4,54	1,91	0,23	3,33	11,83	12,21	1,64	3,01	0,36	0,66	0,00
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	3,37	2,78	0,35	4,26	102,13	2,05	0,75	1,68	0,26	0,58	18,92
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	4,14	1,50	0,08	3,21	5,11	4,34	1,25	9,89	0,49	3,86	19,45
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	7,81	11,35	0,67	1,57	98,39	1,89	0,38	0,41	0,08	0,09	17,49
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	5,97	4,01	1,73	4,47	23,22	3,44	0,99	2,17	0,17	0,36	570,01
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	2,73	0,97	0,19	5,86	76,90	1,15	0,77	4,43	0,32	1,82	7,62

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	4,00	1,87	1,11	5,39	52,44	11,07	1,70	3,90	0,48	1,10	87,72
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	2,23	1,80	0,36	3,59	40,31	12,77	1,07	4,19	0,51	1,99	0,00
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	10,20	5,69	0,83	3,79	36,82	9,15	1,39	2,36	0,18	0,31	9,39
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	0,17	0,57	0,19	0,45	1,81	1,19	0,04	0,02	0,24	0,14	0,00
29	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	6,63	4,69	0,07	1,45	0,00	628,99	0,34	0,38	0,05	0,06	3,30
30	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	2,11	1,23	0,26	3,24	37,60	1,70	0,68	1,42	0,43	0,89	12,87
31	Công ty cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH	2,37	2,70	0,90	1,33	21,42	0,53	0,25	0,55	0,19	0,42	6,77
32	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	5,02	19,52	1,56	3,59	298,92	33,67	0,16	0,19	0,04	0,04	0,00
33	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	9,13	2,02	0,62	29,37	13,30	4,58	1,93	4,77	0,21	0,52	0,00
34	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	2,79	8,92	0,18	0,34	14,14	7,74	0,29	3,10	0,11	1,11	0,00
35	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	8,32	3,97	0,54	4,44	24,53	13,40	1,66	1,53	0,20	0,18	-117,67
36	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	13,71	5,14	1,94	9,49	159,18	6,53	1,87	3,23	0,15	0,26	0,00
37	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	2,50	0,84	0,12	3,89	7,37	9,11	1,52	7,49	0,61	2,99	29,31
38	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	1,75	0,94	0,11	2,35	4,00	3,87	0,99	3,43	0,59	2,04	9,15
39	Công ty Cổ phần BV Life	1,49	3,11	1,92	2,27	14,29	2,49	0,29	0,83	0,21	0,61	11,87
40	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	0,00	0,82	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,01	0,69	4,04	0,00
41	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	4,79	1,93	1,06	50,92	13,84	51,40	2,10	20,60	0,44	4,30	0,00
42	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	3,41	1,82	0,31	2,32	20,30	2,99	0,76	1,40	0,33	0,60	1,20
43	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	3,12	1,16	0,05	3,22	79.962,58	233,75	2,53	20,31	0,81	6,53	3,56
44	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	0,88	1,76	0,01	0,54	916,87	2,52	0,17	0,17	0,28	0,27	-23,70

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	1.332,80	22%	-6%	-30%	-4%	-18%	-1.789	-35.609.056.361	2,94	117.910.322.495
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	917,93	21%	8%	6%	8%	22%	892	6.037.529.270	1,36	95.230.187.598

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	874,42	21%	13%	10%	13%	33%	1.501	14.804.003.495	1,42	142.471.819.009
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	969,39	15%	3%	3%	7%	12%	1.219	30.413.620.082	0,90	943.313.076.874
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	938,98	20%	6%	6%	4%	52%	5.202	9.372.519.624	2,24	164.119.502.826
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	966,91	15%	3%	3%	5%	20%	1.963	3.926.678.377	1,37	123.401.936.708
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	910,86	30%	9%	8%	5%	23%	1.964	10.166.795.220	1,28	131.829.856.836
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	995,26	11%	1%	0%	1%	20%	1.987	4.967.674.184	2,36	1.372.529.714.567
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	988,08	7%	1%	2%	4%	10%	991	5.719.042.219	1,32	258.936.904.548
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	1.178,63	0%	-14%	10%	2%	3%	265	2.828.730.392	0,78	31.956.928.203
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1.293,40	-11%	-29%	1%	0%	0%	20	2.332.360.849	0,80	212.215.149.864
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	1.053,29	17%	-5%	0%	0%	0%	4	13.911.922	1,08	17.727.311.787
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	754,37	41%	29%	25%	11%	117 %	9.223	70.172.380.480	7,32	276.660.390.028
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	958,92	17%	4%	4%	2%	3%	269	11.092.517.656	1,20	250.811.433.577
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	988,83	7%	1%	1%	1%	2%	232	1.332.472.696	1,08	144.413.966.651
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	960,92	18%	5%	3%	5%	18%	1.827	2.191.913.848	1,85	72.503.215.785
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	917,12	15%	8%	8%	13%	30%	2.249	12.608.366.713	1,45	157.407.909.343
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	981,18	20%	2%	3%	5%	11%	1.071	2.351.092.570	1,15	79.687.758.779
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	956,02	13%	4%	4%	7%	13%	678	8.137.283.693	1,17	184.876.864.579
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	977,27	19%	3%	5%	4%	8%	832	3.057.442.426	1,16	61.754.685.255
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	914,18	16%	9%	7%	8%	66%	5.187	38.053.688.354	3,53	574.147.860.062
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	1.065,83	8%	-6%	3%	1%	1%	139	834.548.911	1,00	24.645.429.233
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	911,39	19%	9%	8%	8%	18%	861	9.870.311.672	1,83	117.079.833.135
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	998,40	23%	0%	1%	1%	5%	319	1.798.684.869	1,07	162.602.802.401
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	973,46	8%	3%	3%	5%	11%	834	6.418.956.495	1,19	233.919.467.766
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	995,33	3%	0%	3%	3%	13%	1.097	52.566.503.769	1,92	1.676.603.420.447
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	992,33	13%	1%	2%	3%	5%	409	3.093.154.334	1,39	160.580.895.351

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	991,04	67%	1%	3%	0%	0%	6	53.428.764	0,44	1.926.900.000
29	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	1.013,11	2%	-1%	1%	0%	0%	34	716.994.453	1,07	80.248.872.433
30	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	933,15	14%	7%	7%	5%	10%	832	29.354.721.752	1,20	425.898.585.068
31	Công ty cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH	702,01	41%	35%	26%	7%	15%	1.431	139.223.043.992	1,80	531.948.900.461
32	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	866,15	25%	13%	54%	9%	10%	1.009	75.443.112.886	1,14	140.652.250.756
33	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	883,96	22%	12%	11%	22%	53%	5.021	83.076.575.536	1,95	741.753.104.481
34	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	939,20	18%	6%	24%	7%	73%	5.354	33.460.819.683	9,44	143.237.460.382
35	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	1.086,84	3%	-9%	-8%	-13%	-12%	-1.202	-6.521.545.381	0,74	83.154.177.836
36	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	981,37	13%	2%	3%	6%	10%	1.039	1.913.546.169	1,10	59.429.613.356
37	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	925,21	25%	8%	6%	9%	42%	1.919	14.205.956.798	1,92	254.598.277.892
38	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	884,80	24%	13%	10%	10%	34%	2.513	19.170.284.316	1,43	192.345.665.221
39	Công ty Cổ phần BV Life	1.050,76	19%	-5%	3%	1%	3%	286	859.304.160	2,26	24.916.530.851
40	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	2.991,58	-96%	-199%	4832%	4%	26%	2.610	434.749.849.011	1,85	8.997.549.000
41	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	832,24	28%	17%	15%	31%	306 %	30.580	37.459.084.068	5,53	252.338.882.462
42	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	1.048,93	14%	-1%	0%	0%	1%	56	670.705.626	1,23	167.776.464.010
43	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	978,41	8%	3%	1%	3%	27%	2.940	79.949.998.050	1,49	5.948.969.341.379
44	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	1.135,73	2%	-11%	-65%	-11%	-11%	-1.116	-29.258.003.128	0,71	44.676.610.785

BẢNG 5.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	0,99	0,64	0,06	2,20	35,05	0,21	0,16	0,65	0,30	1,21	-0,02
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	2,54	1,77	0,47	2,01	30,26	16,06	1,25	3,26	0,49	1,28	4.076,14
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	2,78	1,62	0,46	2,93	28,85	6,24	1,29	3,45	0,46	1,24	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	5,48	1,24	0,10	5,89	25,04	24,19	2,44	4,69	0,51	0,99	8,77
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	0,88	0,67	0,10	2,85	1,44	34,89	0,74	11,55	0,84	13,10	0,00
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	2,93	1,37	0,32	2,81	0,00	6,28	1,59	6,53	0,54	2,23	0,00
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	0,93	0,45	0,40	19,72	1,04	10,45	0,69	3,45	0,74	3,69	0,00
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	2,68	0,74	0,12	4,38	7,65	100,01	2,42	57,66	0,90	21,49	1,81
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	3,80	1,42	0,15	3,67	92,34	6,29	1,73	4,69	0,50	1,35	14,46
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	2,27	1,57	0,25	1,94	7,00	39,52	0,33	0,48	0,41	0,61	6,26
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	3,49	7,12	0,82	1,27	102,42	1,91	0,20	0,16	0,06	0,05	-35,95
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	14,67	24,56	21,08	8,04	7,54	4,69	0,43	0,46	0,03	0,03	0,00
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	2,47	3,33	1,36	1,87	92,88	0,73	0,36	3,68	0,23	2,36	10,08
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	2,76	1,76	0,69	3,13	3,61	7,97	0,57	0,97	0,21	0,35	61,03
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	3,99	2,83	0,32	5,11	15,50	0,85	0,50	1,33	0,12	0,33	0,00
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	2,74	1,38	0,01	2,01	11,61	12,06	1,50	6,85	0,55	2,50	9,09
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	4,18	2,14	0,88	3,33	47,14	8,99	1,55	4,34	0,37	1,04	0,00
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	5,01	1,74	0,10	20,06	194,03	6,99	1,98	3,81	0,40	0,76	0,00
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	6,99	2,55	0,59	4,91	16,34	14,00	1,92	3,19	0,28	0,46	0,00
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	2,80	2,43	0,14	4,07	400,25	2,74	0,80	1,85	0,31	0,73	28,92
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	2,88	1,13	0,28	3,73	3,41	5,07	1,13	8,50	0,49	3,68	13,72
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	7,38	12,79	1,06	1,64	106,51	2,18	0,39	0,43	0,08	0,09	19,85
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	7,22	4,72	2,18	5,43	38,37	2,89	0,98	2,04	0,14	0,28	164,75
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	3,67	1,02	0,09	5,85	154,47	1,05	0,77	4,89	0,28	1,80	5,00
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	4,76	2,00	1,14	5,64	20,41	15,26	1,84	3,78	0,42	0,86	113,07
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	1,74	1,59	0,43	3,04	45,23	13,81	0,96	5,27	0,64	3,50	0,00
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	9,37	5,39	0,85	3,51	50,40	11,01	1,42	2,44	0,19	0,32	13,85
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	0,57	0,78	0,16	0,93	0,00	8,84	0,16	0,10	0,27	0,17	0,00
29	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	9,74	6,10	0,39	1,72	0,00	944,33	0,37	0,41	0,04	0,04	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	1,82	1,00	0,23	3,67	5,96	1,74	0,64	1,32	0,41	0,85	18,54
31	Công ty cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH	2,72	1,75	0,34	2,00	22,98	0,25	0,17	0,31	0,27	0,48	3,85
32	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	5,46	21,06	0,85	4,71	315,90	38,58	0,16	0,19	0,04	0,04	0,00
33	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	11,35	2,88	1,12	34,94	15,45	5,35	1,98	5,00	0,17	0,44	0,00
34	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	5,01	17,75	0,29	0,30	10,26	8,26	0,26	2,72	0,05	0,54	0,00
35	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	5,40	2,50	0,25	4,50	29,38	17,79	1,79	1,47	0,33	0,27	-168,22
36	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	10,65	3,71	1,91	6,18	259,89	7,11	1,93	3,58	0,19	0,36	0,00
37	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	1,80	0,77	0,08	2,83	6,10	9,06	1,28	8,20	0,71	4,58	3,80
38	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	1,79	1,01	0,13	2,24	4,79	5,43	1,07	3,87	0,60	2,17	9,59
39	Công ty Cổ phần BV Life	2,69	2,46	0,09	1,22	4,49	398,84	0,62	0,98	0,24	0,38	22,65
40	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	0,00	0,69	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,96	60,68	150,16
41	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	4,33	1,94	1,20	76,03	8,45	52,07	1,81	21,76	0,42	5,03	0,00
42	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	2,46	2,07	0,18	1,40	25,94	4,57	0,80	1,51	0,37	0,70	-0,11
43	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	3,14	1,17	0,05	3,29	28.489,18	354,96	2,54	23,03	0,82	7,46	1,89
44	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công	6,44	2,24	0,33	3,40	32,12	3,65	1,53	4,02	0,34	0,88	42,29
45	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	0,18	0,20	0,01	0,96	0,17	172,36	0,20	0,68	1,13	3,81	1,25

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	1.162,15	24%	-1%	-16%	-3%	-10%	-1.048	-20.859.878.771	2,83	131.101.428.097
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	925,29	21%	7%	6%	7%	19%	615	5.203.918.751	1,33	89.699.938.999
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	880,41	20%	12%	10%	13%	34%	1.604	15.451.585.922	1,44	156.614.473.858
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	973,43	14%	3%	2%	6%	11%	1.065	26.566.431.127	0,94	1.183.645.196.037
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	936,16	20%	6%	7%	5%	78%	7.749	13.967.434.354	2,49	207.868.420.591

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	964,34	15%	4%	3%	5%	21%	2.058	4.115.415.092	1,42	130.654.268.927
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	917,24	30%	8%	7%	5%	25%	2.083	10.783.790.953	1,30	151.655.984.288
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	991,53	13%	2%	0%	1%	19%	908	4.700.217.644	2,36	1.441.495.450.891
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	978,19	8%	2%	3%	4%	12%	1.175	6.781.333.460	1,36	270.994.415.814
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	830,45	29%	20%	17%	6%	8%	827	8.826.668.973	0,86	51.242.863.961
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1.351,04	-20%	-35%	-11%	-2%	-2%	-175	-20.752.892.685	0,78	194.075.452.331
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	1.075,14	10%	-8%	-9%	-4%	-4%	-399	-1.580.667.250	1,04	18.139.864.241
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	742,10	45%	29%	27%	10%	101 %	7.559	60.441.893.359	7,74	220.862.620.943
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	907,36	16%	9%	8%	4%	8%	743	30.562.419.566	1,36	393.590.487.971
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	1.060,98	11%	-6%	-6%	-3%	-8%	-779	-4.480.788.421	0,98	76.522.948.630
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	962,21	16%	4%	3%	5%	21%	2.057	2.468.849.581	2,06	82.169.419.506
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	887,54	18%	11%	12%	19%	53%	4.452	22.114.600.033	1,77	181.176.495.960
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	964,73	19%	4%	3%	7%	13%	1.329	2.915.626.832	1,16	83.506.008.175
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	950,88	14%	5%	4%	8%	14%	1.391	8.542.218.146	1,20	196.216.632.221
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	959,06	21%	4%	5%	4%	9%	902	3.313.748.866	1,20	67.840.253.177
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	915,64	18%	9%	6%	7%	55%	4.318	38.351.599.349	3,39	596.586.794.822
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	1.053,32	7%	-5%	3%	1%	1%	136	816.493.579	1,01	25.944.206.606
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	907,81	18%	9%	8%	8%	16%	639	8.669.685.405	1,81	110.003.321.438
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	979,92	18%	2%	1%	1%	6%	409	2.311.994.329	1,09	179.411.917.302
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	970,08	8%	3%	3%	5%	11%	838	6.443.922.077	1,20	227.046.017.731
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	971,65	5%	3%	4%	4%	22%	1.670	86.643.854.016	2,00	2.109.954.735.044
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	980,83	14%	2%	2%	3%	5%	430	3.246.417.816	1,40	166.132.809.661
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	911,26	70%	9%	9%	1%	1%	90	760.792.555	0,45	8.271.010.000
29	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	1.006,31	2%	-1%	1%	0%	0%	22	467.343.794	1,07	86.058.856.460
30	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	921,76	16%	8%	8%	5%	10%	870	30.571.867.684	1,21	396.436.407.429
31	Công ty cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH	874,86	27%	17%	10%	2%	3%	346	45.059.598.480	1,28	440.226.706.458

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
32	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	894,30	22%	11%	57%	9%	11%	1.092	81.703.186.693	1,15	144.189.716.652
33	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	886,28	22%	11%	11%	21%	54%	4.999	84.280.652.613	2,08	778.436.638.649
34	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	976,60	13%	2%	21%	6%	58%	4.591	26.282.262.506	9,74	125.985.462.537
35	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	1.138,86	-3%	-14%	-13%	-23%	-19%	-1.895	-10.280.510.345	0,55	79.798.763.751
36	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	967,40	16%	3%	3%	7%	12%	1.216	2.239.519.398	1,12	65.854.639.292
37	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	968,73	20%	4%	2%	3%	19%	1.925	6.546.520.814	1,84	278.813.518.284
38	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	892,74	22%	12%	9%	10%	36%	2.308	20.145.581.269	1,45	216.960.655.465
39	Công ty Cổ phần BV Life	947,23	16%	6%	6%	4%	6%	593	3.558.285.096	1,19	58.714.086.272
40	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	6.792,06	-210%	-408%	-6992%	0%	-19%	5.655	-324.143.000.000	2,41	4.636.000.000
41	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	821,14	30%	18%	16%	28%	342 %	34.174	41.861.803.066	7,03	266.567.429.905
42	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	1.028,35	10%	0%	-3%	-2%	-5%	-452	-5.426.776.416	1,19	181.202.188.167
43	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	995,87	7%	1%	1%	1%	12%	1.260	35.304.164.813	1,61	6.734.798.131.924
44	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công	792,97	34%	21%	15%	24%	62%	4.739	3.983.074.547	1,74	25.934.591.151
45	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	956,09	34%	18%	1%	0%	1%	57	1.456.085.306	-0,44	169.158.268.936

BẢNG 5.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	-0,04	-0,48	0,00	0,90	-103,32	0,03	0,03	0,07	-0,04	-0,28	0,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	-0,22	-0,05	-0,62	-2,00	-18,17	16,06	-0,08	-0,20	0,01	0,03	3.800,39
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	0,05	0,03	-0,11	0,19	-0,80	1,22	0,06	0,31	0,01	0,09	-3.137,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	0,89	0,05	0,01	0,88	7,63	4,23	0,41	0,96	0,00	0,04	-0,75
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	0,13	0,04	0,03	0,25	0,28	8,29	0,11	2,43	0,00	0,98	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	-0,28	0,01	0,06	-0,11	0,00	1,06	-0,03	0,36	0,04	0,30	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	-0,03	0,09	0,09	-0,16	0,12	3,04	0,01	0,45	0,03	0,60	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-0,48	0,19	0,03	-2,73	2,07	25,20	-0,37	2,76	0,02	4,14	0,16
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	0,07	0,08	-0,01	-0,39	-23,35	1,22	0,08	0,21	-0,02	-0,05	3,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	1,56	0,48	0,10	1,16	-3,65	25,33	0,11	0,20	0,02	0,10	2,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-0,69	-4,24	0,39	-0,74	-15,40	-0,30	-0,02	-0,02	0,01	0,00	-39,30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	5,37	6,93	14,04	7,15	2,50	1,14	0,03	0,01	-0,01	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	0,12	0,77	0,11	-1,37	19,57	-0,15	-0,07	-0,93	-0,08	-0,95	2,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	1,31	0,16	0,27	1,91	1,24	3,20	0,19	0,35	-0,06	-0,08	41,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	-0,50	0,75	-0,34	1,77	-9,64	-0,68	-0,34	-1,18	-0,06	-0,23	-85,97
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	-0,01	0,10	-0,01	-0,18	1,44	3,67	0,01	0,81	0,01	0,30	2,24
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	-0,14	0,17	-0,01	-0,70	2,94	0,78	-0,08	0,57	-0,01	0,17	-1.096,89
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	0,95	0,04	-0,04	4,38	-562,83	-0,53	0,20	0,17	-0,04	-0,13	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	2,45	0,63	0,36	1,58	4,51	1,78	0,28	0,18	-0,08	-0,20	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	-0,57	-0,35	-0,21	-0,19	298,12	0,70	0,05	0,17	0,06	0,15	9,99
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	-1,26	-0,37	0,21	0,51	-1,70	0,73	-0,12	-1,39	0,00	-0,18	-5,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	-0,43	1,44	0,39	0,07	8,12	0,29	0,02	0,02	0,00	0,00	2,36
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	1,25	0,71	0,45	0,96	15,15	-0,55	-0,01	-0,13	-0,03	-0,08	-405,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	0,94	0,05	-0,11	-0,01	77,58	-0,09	0,01	0,46	-0,03	-0,02	-2,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	0,76	0,13	0,02	0,25	-32,03	4,19	0,14	-0,11	-0,06	-0,24	25,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	-0,50	-0,21	0,06	-0,56	4,92	1,04	-0,11	1,08	0,13	1,51	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	-0,83	-0,31	0,02	-0,28	13,57	1,86	0,04	0,08	0,00	0,01	4,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	0,40	0,21	-0,03	0,49	-1,81	7,65	0,12	0,07	0,04	0,03	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
29	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	3,11	1,42	0,32	0,27	0,00	315,35	0,03	0,03	-0,01	-0,02	-3,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-0,29	-0,23	-0,03	0,44	-31,64	0,04	-0,04	-0,10	-0,01	-0,04	5,67
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH	0,35	-0,95	-0,55	0,67	1,56	-0,28	-0,08	-0,25	0,08	0,06	-2,93
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	0,44	1,54	-0,71	1,12	16,98	4,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
33	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	2,22	0,86	0,50	5,58	2,15	0,77	0,05	0,24	-0,04	-0,08	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
34	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	2,22	8,83	0,12	-0,04	-3,88	0,52	-0,03	-0,38	-0,05	-0,57	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
35	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	-2,92	-1,47	-0,29	0,06	4,85	4,39	0,13	-0,06	0,13	0,09	-50,56
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	-3,07	-1,44	-0,03	-3,31	100,71	0,58	0,05	0,35	0,04	0,10	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
37	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	-0,71	-0,07	-0,04	-1,06	-1,27	-0,05	-0,25	0,71	0,10	1,58	-25,51
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	0,04	0,07	0,02	-0,11	0,79	1,56	0,08	0,44	0,01	0,13	0,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần BV Life	1,20	-0,65	-1,82	-1,05	-9,81	396,36	0,33	0,15	0,03	-0,23	10,78
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	0,00	-0,13	0,01	0,00	-0,01	0,00	0,00	0,00	0,28	56,64	150,16
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	-0,46	0,01	0,14	25,11	-5,39	0,67	-0,29	1,16	-0,02	0,73	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
42	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	-0,95	0,24	-0,14	-0,92	5,63	1,58	0,04	0,11	0,04	0,10	-1,31
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	0,02	0,01	0,01	0,07	-51.473	121,22	0,01	2,73	0,01	0,94	-1,67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	-170,65	3%	5%	14%	1%	7%	741	14.749.177.590	-0,10	13.191.105.602
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	7,36	0%	-1%	-1%	-1%	-3%	-277	-833.610.519	-0,03	-5.530.248.599
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	5,98	-1%	-1%	-1%	0%	1%	103	647.582.427	0,02	14.142.654.849
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	4,04	-2%	0%	-1%	-1%	-2%	-154	-3.847.188.955	0,04	240.332.119.163
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	-2,82	0%	0%	1%	1%	26%	2.547	4.594.914.730	0,25	43.748.917.765
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	-2,57	0%	0%	0%	0%	1%	95	188.736.715	0,05	7.252.332.219
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	6,39	-1%	-1%	-1%	0%	1%	119	616.995.733	0,02	19.826.127.452
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-3,73	2%	0%	0%	0%	-1%	-1.079	-267.456.540	0,00	68.965.736.324
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	-9,89	1%	1%	0%	1%	2%	184	1.062.291.241	0,04	12.057.511.266
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	-348,18	29%	34%	8%	4%	6%	562	5.997.938.581	0,08	19.285.935.758
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	57,63	-10%	-6%	-12%	-2%	-2%	-195	-23.085.253.534	-0,02	-18.139.697.533
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	21,85	-7%	-2%	-9%	-4%	-4%	-403	-1.594.579.172	-0,04	412.552.454
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	-12,27	4%	0%	2%	-1%	-16%	-1.664	-9.730.487.121	0,41	-55.797.769.085
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	-51,56	-1%	5%	3%	3%	5%	474	19.469.901.910	0,16	142.779.054.394
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	72,15	4%	-7%	-7%	-4%	-10%	-1.011	-5.813.261.117	-0,10	-67.891.018.021
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	1,29	-2%	0%	0%	0%	2%	230	276.935.733	0,21	9.666.203.721
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	-29,59	2%	3%	4%	6%	23%	2.203	9.506.233.320	0,32	23.768.586.617
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	-16,44	-1%	2%	1%	2%	3%	258	564.534.262	0,01	3.818.249.396
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	-5,14	1%	1%	0%	1%	1%	713	404.934.453	0,03	11.339.767.642
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	-18,20	2%	2%	0%	0%	1%	70	256.306.440	0,04	6.085.567.922
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	1,46	3%	0%	0%	-1%	-11%	-869	297.910.995	-0,14	22.438.934.760
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	-12,51	0%	1%	0%	0%	0%	-3	-18.055.332	0,01	1.298.777.373
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	-3,58	-1%	0%	-1%	-1%	-2%	-222	-1.200.626.267	-0,02	-7.076.511.697
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	-18,48	-5%	2%	0%	0%	1%	91	513.309.460	0,02	16.809.114.901
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	-3,38	1%	0%	0%	1%	0%	4	24.965.582	0,01	-6.873.450.035
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	-23,68	2%	2%	1%	1%	9%	573	34.077.350.247	0,07	433.351.314.597
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	-11,50	0%	1%	0%	0%	0%	21	153.263.482	0,00	5.551.914.310
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	-79,79	3%	8%	6%	1%	1%	83	707.363.791	0,01	6.344.110.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	-6,80	0%	0%	0%	0%	0%	-12	-249.650.659	0,00	5.809.984.027
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-11,39	2%	1%	1%	0%	0%	38	1.217.145.932	0,01	-29.462.177.639
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH	172,84	-14%	-18%	-16%	-5%	-11%	-1.085	-94.163.445.512	-0,52	-91.722.194.003
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	28,15	-3%	-3%	3%	1%	1%	83	6.260.073.807	0,01	3.537.465.896
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	2,31	0%	0%	0%	0%	1%	-22	1.204.077.077	0,14	36.683.534.168
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	37,41	-5%	-4%	-3%	-1%	-16%	-763	-7.178.557.177	0,31	-17.251.997.845
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

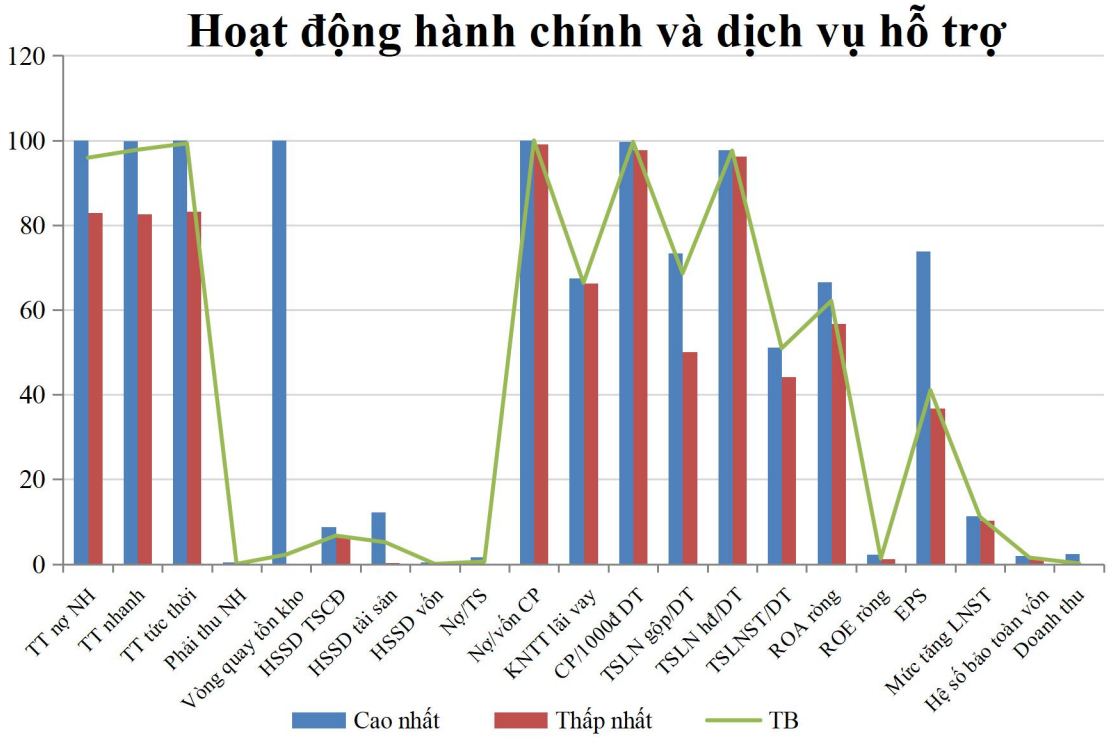
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
35	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	52,03	-5%	-5%	-5%	-10%	-7%	-693	-3.758.964.964	-0,19	-3.355.414.085
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	-13,97	2%	1%	0%	1%	2%	177	325.973.229	0,02	6.425.025.936
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	43,52	-6%	-3%	-3%	-6%	-23%	6	-7.659.435.984	-0,08	24.215.240.392
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	7,94	-2%	-1%	-1%	0%	2%	-205	975.296.953	0,01	24.614.990.244
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần BV Life	-103,53	-2%	10%	3%	3%	3%	307	2.698.980.936	-1,06	33.797.555.421
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	3.800,48	-114%	-209%	-11824%	-5%	-46%	3.045	-758.892.849.011	0,57	-4.361.549.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	-11,10	2%	1%	1%	-3%	36%	3.594	4.402.718.998	1,50	14.228.547.443
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	-20,58	-3%	1%	-3%	-3%	-5%	-508	-6.097.482.042	-0,05	13.425.724.157
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	17,46	-2%	-1%	-1%	-2%	-15%	-1.680	-44.645.833.237	0,12	785.828.790.545
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 5.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

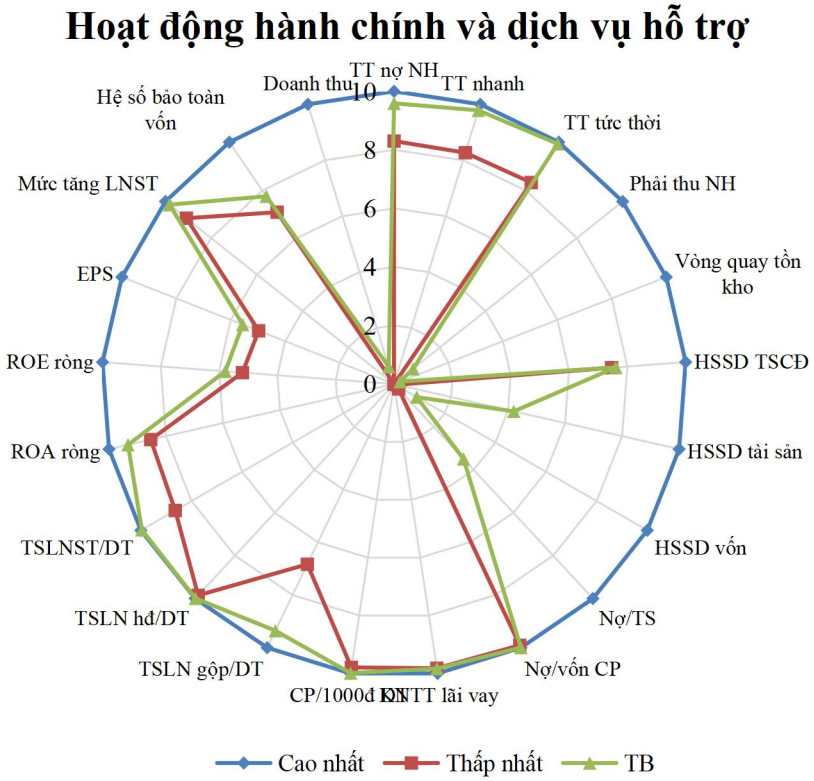
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	299,52	299,66	6,38	7,52	117,73	166,78	334,37	428,36	70,43	53,24	0,04	0,05
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	297,41	296,73	11,63	12,76	125,20	168,23	362,83	431,93	66,30	50,40	0,03	0,03
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	297,71	296,57	10,64	12,93	198,13	167,03	368,00	434,01	66,45	50,62	0,05	0,06
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	296,34	293,74	17,11	18,49	118,73	167,11	358,73	431,45	65,09	49,68	0,34	0,42
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	299,64	299,58	11,19	10,46	103,93	167,42	371,80	438,98	68,61	52,60	0,06	0,07
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	297,48	296,77	13,15	14,42	117,31	167,14	360,68	432,46	66,33	50,58	0,05	0,05
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	299,75	299,52	9,67	10,18	115,92	167,41	365,67	433,75	66,09	50,35	0,05	0,05
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	297,99	297,60	48,35	19,01	96,98	167,39	358,41	430,31	68,93	52,36	0,50	0,51
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	297,04	295,77	16,78	15,05	118,30	167,08	355,72	430,85	66,20	50,47	0,09	0,10
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	299,36	297,57	3,84	8,40	117,86	166,95	345,26	432,54	64,78	49,52	0,01	0,02
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	290,50	291,62	102,23	7,69	116,92	166,39	337,51	425,52	64,83	49,37	0,08	0,07
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	280,51	248,88	3,52	8,83	116,83	166,35	350,65	427,68	65,59	49,87	0,01	0,01
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	297,28	295,19	7,87	8,51	115,46	166,66	399,92	442,16	81,91	62,48	0,10	0,08
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	298,82	296,51	3,60	9,48	118,05	166,64	355,93	431,19	65,89	50,46	0,09	0,14
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	295,82	294,41	7,73	9,14	119,84	166,50	352,98	427,54	65,58	49,75	0,05	0,03
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	297,88	296,89	12,96	14,00	117,15	167,14	360,76	432,47	67,60	51,78	0,03	0,03
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	295,98	294,31	14,26	14,19	146,17	166,89	366,18	437,99	66,54	51,23	0,06	0,06
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	296,51	293,95	41,62	16,37	118,34	166,92	358,06	432,38	65,75	50,09	0,03	0,03
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	295,98	290,75	13,26	15,98	117,96	166,74	358,51	432,36	65,82	50,17	0,07	0,07
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	296,44	296,28	9,79	10,59	118,22	166,81	357,32	431,53	65,79	50,17	0,02	0,02
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	296,54	297,07	12,67	112,23	115,19	167,04	375,06	435,73	72,00	54,30	0,21	0,21
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	287,28	282,50	6,57	8,63	117,36	166,43	349,78	429,05	65,36	49,81	0,01	0,01
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	293,06	287,62	8,81	11,44	131,88	166,56	362,46	431,84	67,53	51,31	0,04	0,04
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	298,18	296,13	10,29	10,50	117,46	166,75	355,06	430,18	65,54	49,96	0,06	0,06
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	296,27	293,49	15,57	15,61	120,62	166,99	356,47	430,69	65,88	50,17	0,09	0,08

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	298,03	297,93	11,61	11,40	117,22	167,26	355,59	431,23	67,78	51,66	0,61	0,74
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	288,52	285,53	12,16	13,59	117,55	166,60	354,54	430,22	66,40	50,54	0,06	0,06
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	298,47	299,20	0,87	7,50	117,13	166,73	359,67	434,31	63,91	48,76	0,00	0,00
29	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	292,40	284,77	75,00	10,74	116,94	166,37	350,66	428,27	65,54	49,92	0,03	0,03
30	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	298,55	298,58	6,84	9,83	118,66	166,96	359,11	431,39	65,88	50,18	0,16	0,14
31	Công ty cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH	297,27	296,73	3,03	7,57	117,65	166,73	375,50	431,27	67,45	50,32	0,19	0,15
32	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	284,59	279,08	16,16	7,63	116,82	166,36	366,68	433,13	65,72	50,07	0,05	0,05
33	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	291,74	284,67	19,19	16,45	117,63	166,58	377,45	439,56	67,84	51,83	0,27	0,27
34	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	293,32	282,40	4,72	8,03	118,02	166,40	376,32	435,23	87,44	66,26	0,05	0,04
35	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	291,31	293,00	13,56	15,38	114,17	166,77	341,63	421,35	64,68	48,93	0,03	0,03
36	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	285,44	284,31	20,16	16,02	117,22	166,61	357,30	431,92	65,63	50,01	0,02	0,02
37	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	298,42	298,62	14,00	12,94	116,72	167,36	367,50	432,35	67,77	51,37	0,09	0,10
38	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	299,02	298,54	8,34	11,90	117,46	167,23	369,33	434,43	66,50	50,63	0,07	0,08
39	Công ty Cổ phần BV Life	297,54	296,31	3,51	10,67	118,05	166,69	352,19	430,82	68,65	50,15	0,01	0,02
40	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	297,93	297,07	0,37	6,73	114,65	166,92	316,07	405,31	67,58	52,45	0,00	0,00
41	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	295,54	294,01	35,57	16,10	114,05	166,90	455,53	472,30	77,21	61,15	0,09	0,09
42	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	297,00	297,01	6,69	10,57	117,88	166,89	350,95	427,96	65,98	50,14	0,06	0,06
43	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	297,64	296,62	150,36	20,55	111,51	167,48	361,73	430,30	66,65	50,93	2,17	2,37
44	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	299,03		33,51		116,75		337,08		64,61		0,02	
45	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công		291,77		14,10		166,85		440,55		51,19		0,01
46	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP		297,22		8,11		168,01		431,08		47,07		0,06

SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 5.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	828,46	955,60	40	26	1.250	884
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	863,40	960,09	15	17	478	559
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	940,98	961,21	3	14	50	478
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	856,34	960,88	20	15	634	502
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	855,21	969,11	21	4	665	210
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	855,00	961,40	22	12	672	466
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	857,15	961,27	18	13	613	473
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	871,16	967,17	12	6	333	258
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	854,14	959,31	24	20	694	613
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	831,12	955,01	39	28	1.232	940
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	912,08	940,66	4	40	97	1.274
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	817,11	901,61	43	45	1.305	1.360
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	902,54	975,09	5	3	117	144
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	842,39	954,42	33	30	1.057	979
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	842,00	947,38	34	37	1.067	1.200
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	856,38	962,31	19	11	633	423
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	889,18	964,68	7	7	177	322
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	880,32	959,73	8	18	241	582
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	851,60	956,07	25	25	761	850
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	847,58	955,39	30	27	908	905
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	871,66	1.066,57	11	1	325	13
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	826,36	936,43	41	42	1.262	1.303
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	863,78	948,82	14	36	467	1.178
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	846,59	953,58	31	31	941	1.022
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	854,89	957,02	23	23	679	767
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	850,84	960,23	27	16	775	547
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	839,22	946,55	37	38	1.137	1.218
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	840,05	956,50	35	24	1.117	814
29	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	900,56	940,09	6	41	120	1.278
30	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	849,18	957,07	29	22	849	766
31	Công ty cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH	861,09	952,78	16	32	518	1.057
32	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	850,02	936,32	28	43	809	1.304
33	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	874,13	959,36	10	19	300	610

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
34	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	879,86	958,37	9	21	247	671
35	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	825,37	945,46	42	39	1.266	1.233
36	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	845,76	948,90	32	35	966	1.177
37	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	864,50	962,74	13	10	457	398
38	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	860,73	962,80	17	9	527	397
39	Công ty Cổ phần BV Life	839,96	954,66	36	29	1.120	964
40	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	796,59	928,48	44	44	1.353	1.327
41	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	978,00	1.010,55	2	2	17	59
42	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	838,56	952,64	38	33	1.154	1.065
43	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	990,06	968,25	1	5	10	234
44	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	851,00		26		771	
45	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công		964,48		8		328
46	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP		951,55		34		1.106